

KẾT QUẢ TÍNH TOÁN CHỈ SỐ GIÁ ĐỊA PHƯƠNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK

I. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH ĐẮK LẮK

1.1 CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

**Bảng 1.1 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 01/2021 PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
TỈNH ĐẮK LẮK
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 12/2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1.1	Công trình nhà ở	100,12%	100,24%
1.2	Công trình giáo dục	100,15%	100,23%
1.3	Công trình văn hóa	100,56%	100,51%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,09%	100,16%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	100,13%	100,18%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
2.1	Đường dây	100,39%	100,47%
2.2	Trạm biến áp	99,79%	100,02%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
3.1	Công trình cấp nước	100,11%	100,01%
3.2	Công trình mạng thoát nước	100,53%	100,32%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
4.1	Đường bê tông xi măng	100,86%	100,29%
4.2	Đường bê tông nhựa	100,98%	101,32%
4.3	Công trình cầu	100,84%	100,24%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
5.1	Công trình đê, đập bê tông	100,70%	100,33%
5.2	Công trình kênh bê tông	100,73%	100,29%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	100,95%	100,40%

**Bảng1.2 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 02.2021 PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
TỈNH ĐẮK LẮK
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 02/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 01/2021
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1.1	Công trình nhà ở	100,13%	100,00%
1.2	Công trình giáo dục	100,15%	100,00%
1.3	Công trình văn hóa	100,57%	100,01%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,11%	100,02%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	100,17%	100,03%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
2.1	Đường dây	100,40%	100,02%
2.2	Trạm biến áp	99,83%	100,03%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
3.1	Công trình cấp nước	100,14%	100,03%
3.2	Công trình mạng thoát nước	100,61%	100,07%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
4.1	Đường bê tông xi măng	100,94%	100,08%
4.2	Đường bê tông nhựa	101,12%	100,13%
4.3	Công trình cầu	100,94%	100,10%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
5.1	Công trình đê, đập bê tông	100,91%	100,21%
5.2	Công trình kênh bê tông	100,91%	100,18%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	101,19%	100,24%

**Bảng 1.3 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 03.2021 PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
TỈNH ĐẮK LẮK
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 03/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 02/2021
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1.1	Công trình nhà ở	100,53%	100,41%
1.2	Công trình giáo dục	100,34%	100,19%
1.3	Công trình văn hóa	100,93%	100,36%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,45%	100,34%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	100,44%	100,27%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
2.1	Đường dây	102,00%	101,59%
2.2	Trạm biến áp	100,26%	100,43%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
3.1	Công trình cấp nước	100,19%	100,04%
3.2	Công trình mạng thoát nước	101,57%	100,96%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
4.1	Đường bê tông xi măng	101,12%	100,18%
4.2	Đường bê tông nhựa	101,78%	100,66%
4.3	Công trình cầu	101,17%	100,23%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
5.1	Công trình đê, đập bê tông	101,32%	100,41%
5.2	Công trình kênh bê tông	101,44%	100,52%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	101,75%	100,55%

**Bảng 1.4 CHỈ SỐ GIÁ QUÝ I/2021 PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
TỈNH ĐẮK LẮK
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý I/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Quý IV/2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1.1	Công trình nhà ở	100,26%	100,37%
1.2	Công trình giáo dục	100,21%	100,29%
1.3	Công trình văn hóa	100,68%	100,65%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,22%	100,30%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	100,24%	100,32%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
2.1	Đường dây	100,93%	101,03%
2.2	Trạm biến áp	99,96%	100,16%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
3.1	Công trình cấp nước	100,15%	100,06%
3.2	Công trình mạng thoát nước	100,90%	100,74%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
4.1	Đường bê tông xi măng	100,97%	100,48%
4.2	Đường bê tông nhựa	101,29%	101,76%
4.3	Công trình cầu	100,98%	100,47%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
5.1	Công trình đê, đập bê tông	100,98%	100,79%
5.2	Công trình kênh bê tông	101,02%	100,73%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	101,29%	100,96%

1.2 Chỉ số giá phần xây dựng

**Bảng 2.1 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 01.2021 PHẦN XÂY DỰNG
TỈNH ĐẮK LẮK
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 1/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 12/2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1.1	Công trình nhà ở	100,15%	100,29%
1.2	Công trình giáo dục	100,20%	100,32%
1.3	Công trình văn hóa	100,56%	100,51%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,09%	100,16%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	100,13%	100,18%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
2.1	Đường dây	100,39%	100,47%
2.2	Trạm biến áp	99,57%	100,27%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
3.1	Công trình cấp nước	100,14%	100,07%
3.2	Công trình mạng thoát nước	100,63%	100,41%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
4.1	Đường bê tông xi măng	100,86%	100,29%
4.2	Đường bê tông nhựa	100,98%	101,32%
4.3	Công trình cầu	100,84%	100,24%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
5.1	Công trình đê, đập bê tông	100,86%	100,42%
5.2	Công trình kênh bê tông	100,90%	100,37%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	100,92%	100,44%

**Bảng 2.2 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 02.2021 PHẦN XÂY DỰNG
TỈNH ĐẮK LẮK
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 2/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 1/2021
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1.1	Công trình nhà ở	100,15%	100,00%
1.2	Công trình giáo dục	100,20%	100,00%
1.3	Công trình văn hóa	100,57%	100,01%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,11%	100,02%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	100,17%	100,03%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
2.1	Đường dây	100,40%	100,02%
2.2	Trạm biến áp	99,64%	100,07%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
3.1	Công trình cấp nước	100,18%	100,04%
3.2	Công trình mạng thoát nước	100,72%	100,09%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
4.1	Đường bê tông xi măng	100,94%	100,08%
4.2	Đường bê tông nhựa	101,12%	100,13%
4.3	Công trình cầu	100,94%	100,10%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
5.1	Công trình đê, đập bê tông	101,11%	100,24%
5.2	Công trình kênh bê tông	101,11%	100,21%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	101,18%	100,26%

**Bảng 2.3 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 03.2021 PHẦN XÂY DỰNG
TỈNH ĐẮK LẮK
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 3/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 2/2021
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1.1	Công trình nhà ở	100,63%	100,47%
1.2	Công trình giáo dục	100,48%	100,28%
1.3	Công trình văn hóa	100,93%	100,36%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,45%	100,34%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	100,44%	100,27%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
2.1	Đường dây	102,00%	101,59%
2.2	Trạm biến áp	100,84%	101,20%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
3.1	Công trình cấp nước	100,30%	100,12%
3.2	Công trình mạng thoát nước	101,89%	101,17%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
4.1	Đường bê tông xi măng	101,12%	100,18%
4.2	Đường bê tông nhựa	101,78%	100,66%
4.3	Công trình cầu	101,17%	100,23%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
5.1	Công trình đê, đập bê tông	101,64%	100,53%
5.2	Công trình kênh bê tông	101,77%	100,66%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	101,79%	100,61%

**Bảng 2.4 CHỈ SỐ GIÁ QUÝ I.2021 PHẦN XÂY DỰNG
TỈNH ĐẮK LẮK
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý I/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Quý IV/2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1.1	Công trình nhà ở	100,31%	100,45%
1.2	Công trình giáo dục	100,29%	100,41%
1.3	Công trình văn hóa	100,68%	100,65%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,22%	100,30%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	100,24%	100,32%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
2.1	Đường dây	100,93%	101,03%
2.2	Trạm biến áp	100,02%	100,78%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
3.1	Công trình cấp nước	100,21%	100,17%
3.2	Công trình mạng thoát nước	101,08%	100,94%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
4.1	Đường bê tông xi măng	100,97%	100,48%
4.2	Đường bê tông nhựa	101,29%	101,76%
4.3	Công trình cầu	100,98%	100,47%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
5.1	Công trình đê, đập bê tông	101,20%	101,00%
5.2	Công trình kênh bê tông	101,26%	100,93%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	101,29%	101,06%

1.3 Chỉ số giá phần vật liệu, nhân công, máy

**Bảng 3.1 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 01.2021 PHẦN VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG TỈNH ĐẮK LẮK
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01/2021 so với					
		Năm gốc 2020			Tháng 12/2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1.1	Công trình nhà ở	100,53	99,28	102,04	100,45%	100,00%	100,21%
1.2	Công trình giáo dục	100,61	99,31	102,67	100,48%	100,00%	100,35%
1.3	Công trình văn hóa	100,92	99,75	102,50	100,78%	100,00%	100,62%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,29	99,59	102,25	100,21%	100,00%	101,05%
1.5	Công trình y tế	100,25	99,70	101,90	100,21%	100,00%	101,08%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
2.1	Đường dây	100,65	99,83	99,75	100,64%	100,00%	101,08%
2.2	Trạm biến áp	100,33	98,77	98,99	100,32%	100,00%	101,30%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT						
3.1	Công trình cấp nước	100,20	100,14	102,27	100,17%	100,00%	101,09%
3.2	Công trình mạng thoát nước	100,32	101,91	101,35	100,35%	100,00%	101,74%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
4.1	Đường bê tông xi măng	100,25	101,93	101,92	100,27%	100,00%	101,44%
4.2	Đường bê tông nhựa	100,75	102,07	100,89	101,53%	100,00%	101,93%
4.3	Công trình cầu	100,11	102,22	101,66	100,13%	100,00%	101,10%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN						
5.1	Công trình đê, đập bê tông	100,04	103,03	100,71	100,07%	100,00%	101,61%
5.2	Công trình kênh bê tông	100,05	103,32	100,72	100,08%	100,00%	101,86%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	100,04	103,39	100,60	100,06%	100,00%	101,53%

**Bảng 3.2 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 02.2021 PHẦN VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG,
MÁY THI CÔNG TỈNH ĐẮK LẮK
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 02/2021 so với					
		Năm gốc 2020			Tháng 01/2021		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1.1	Công trình nhà ở	100,53	99,28	102,18	100,00%	100,00%	100,13%
1.2	Công trình giáo dục	100,61	99,31	102,90	100,00%	100,00%	100,22%
1.3	Công trình văn hóa	100,92	99,75	102,90	100,00%	100,00%	100,39%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,29	99,59	102,92	100,00%	100,00%	100,66%
1.5	Công trình y tế	100,25	99,70	102,59	100,00%	100,00%	100,68%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
2.1	Đường dây	100,65	99,83	100,43	100,00%	100,00%	100,69%
2.2	Trạm biến áp	100,33	98,77	99,80	100,00%	100,00%	100,82%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT						
3.1	Công trình cấp nước	100,20	100,14	102,96	100,00%	100,00%	100,67%
3.2	Công trình mạng thoát nước	100,32	101,91	102,46	100,00%	100,00%	101,09%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
4.1	Đường bê tông xi măng	100,25	101,93	102,84	100,00%	100,00%	100,90%
4.2	Đường bê tông nhựa	100,75	102,07	102,11	100,00%	100,00%	101,21%
4.3	Công trình cầu	100,11	102,22	102,36	100,00%	100,00%	100,69%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN						
5.1	Công trình đê, đập bê tông	100,04	103,03	101,74	100,00%	100,00%	101,01%
5.2	Công trình kênh bê tông	100,05	103,32	101,90	100,00%	100,00%	101,17%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	100,04	103,39	101,57	100,00%	100,00%	100,96%

**Bảng 3.3 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 03.2021 PHẦN VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG,
MÁY THI CÔNG TỈNH ĐẮK LẮK
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 03/2021 so với					
		Năm gốc 2020			Tháng 02/2021		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1.1	Công trình nhà ở	101,28	99,28	102,44	100,74%	100,00%	100,26%
1.2	Công trình giáo dục	101,03	99,31	103,35	100,42%	100,00%	100,43%
1.3	Công trình văn hóa	101,46	99,75	103,69	100,54%	100,00%	100,77%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,77	99,59	104,24	100,48%	100,00%	101,29%
1.5	Công trình y tế	100,59	99,70	103,95	100,34%	100,00%	101,32%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
2.1	Đường dây	102,93	99,83	101,78	102,27%	100,00%	101,34%
2.2	Trạm biến áp	102,47	98,77	101,42	102,13%	100,00%	101,62%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT						
3.1	Công trình cấp nước	102,11	100,14	104,34	101,91%	100,00%	101,34%
3.2	Công trình mạng thoát nước	101,61	101,91	104,66	101,29%	100,00%	102,15%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
4.1	Đường bê tông xi măng	100,31	101,93	104,65	100,05%	100,00%	101,76%
4.2	Đường bê tông nhựa	101,31	102,07	104,53	100,55%	100,00%	102,36%
4.3	Công trình cầu	100,18	102,22	103,74	100,07%	100,00%	101,35%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN						
5.1	Công trình đê, đập bê tông	100,14	103,03	103,76	100,10%	100,00%	101,99%
5.2	Công trình kênh bê tông	100,48	103,32	104,24	100,43%	100,00%	102,29%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	100,24	103,39	103,49	100,20%	100,00%	101,89%

**Bảng 3.4 CHỈ SỐ GIÁ QUÝ I. 2021 PHẦN VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG,
MÁY THI CÔNG TỈNH ĐẮK LẮK
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý I/2021 so với					
		Năm gốc 2020			Quý IV/2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1.1	Công trình nhà ở	100,78	99,28	102,22	100,70%	100,00%	100,52%
1.2	Công trình giáo dục	100,75	99,31	102,97	100,62%	100,00%	100,86%
1.3	Công trình văn hóa	101,10	99,75	103,03	100,96%	100,00%	101,52%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,45	99,59	103,14	100,37%	100,00%	102,56%
1.5	Công trình y tế	100,36	99,70	102,82	100,32%	100,00%	102,64%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
2.1	Đường dây	101,41	99,83	100,66	101,40%	100,00%	102,66%
2.2	Trạm biến áp	101,05	98,77	100,07	101,03%	100,00%	103,20%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT						
3.1	Công trình cấp nước	100,84	100,14	103,19	100,81%	100,00%	102,67%
3.2	Công trình mạng thoát nước	100,75	101,91	102,82	100,78%	100,00%	104,29%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
4.1	Đường bê tông xi măng	100,27	101,93	103,14	100,29%	100,00%	103,53%
4.2	Đường bê tông nhựa	100,93	102,07	102,52	101,73%	100,00%	104,76%
4.3	Công trình cầu	100,14	102,22	102,59	100,16%	100,00%	102,69%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN						
5.1	Công trình đê, đập bê tông	100,08	103,03	102,07	100,11%	100,00%	103,96%
5.2	Công trình kênh bê tông	100,19	103,32	102,29	100,22%	100,00%	104,60%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	100,10	103,39	101,89	100,13%	100,00%	103,76%

1.4 Chỉ số giá phần vật liệu xây dựng chủ yếu

**Bảng 4.1 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 01.2021 PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG
CHỦ YẾU TỈNH ĐẮK LẮK
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 01/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 12/2020
1	Xi măng	100,00	100,00
2	Cát	100,08	100,20
3	Đá các loại	100,05	100,05
4	Gạch xây dựng	100,01	100,00
5	Gạch ốp lát	99,98	99,98
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	100,00	100,00
8	Vật liệu cửa kính	98,27	98,56
9	Sơn và vật liệu sơn	111,56	109,76
10	Vật tư ngành nước	100,00	100,00
11	Vật tư ngành điện	100,61	100,57
12	Nhựa đường, nhũ tương	102,35	105,29
13	Vật liệu lợp bao che	99,34	98,70
14	Bê tông thương phẩm	100,00	100,00
15	Ống công BTCT	101,32	101,38
16	Bê tông nhựa nóng	100,00	100,00
17	Xăng dầu	104,17	104,64

**Bảng 4.2 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 02.2021 PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG
CHỦ YẾU TỈNH ĐẮK LẮK
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 02/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 01/2021
1	Xi măng	100,00	100,00
2	Cát	100,08	100,00
3	Đá các loại	100,05	100,00
4	Gạch xây dựng	100,01	100,00
5	Gạch ốp lát	99,98	100,00
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	100,00	100,00
8	Vật liệu cửa kính	98,27	100,00
9	Sơn và vật liệu sơn	111,56	100,00
10	Vật tư ngành nước	100,00	100,00
11	Vật tư ngành điện	100,61	100,00
12	Nhựa đường, nhũ tương	102,35	100,00
13	Vật liệu lợp bao che	99,34	100,00
14	Bê tông thương phẩm	100,00	100,00
15	Ống cống BTCT	101,32	100,00
16	Bê tông nhựa nóng	100,00	100,00
17	Xăng dầu	107,29	103,00

**Bảng 4.3 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 03.2021 PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG
CHỦ YẾU TỈNH ĐẮK LẮK
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 03/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 02/2021
1	Xi măng	100,00	100,00
2	Cát	100,08	100,00
3	Đá các loại	100,11	100,06
4	Gạch xây dựng	100,01	100,00
5	Gạch ốp lát	99,98	100,00
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	100,00	100,00
8	Vật liệu cửa kính	98,27	100,00
9	Sơn và vật liệu sơn	114,81	102,92
10	Vật tư ngành nước	103,47	103,47
11	Vật tư ngành điện	104,84	104,21
12	Nhựa đường, nhũ tương	104,31	101,91
13	Vật liệu lợp bao che	99,31	99,97
14	Bê tông thương phẩm	100,00	100,00
15	Ống cống BTCT	101,48	100,16
16	Bê tông nhựa nóng	100,00	100,00
17	Xăng dầu	116,83	108,89

**Bảng 4.4 CHỈ SỐ GIÁ QUÝ I.2021 PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ
YẾU TÍNH ĐẮK LẮK
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá Quý I.2021 so với	
		Năm gốc 2020	Quý IV.2020
1	Xi măng	100,00	100,00
2	Cát	100,08	100,21
3	Đá các loại	100,06	100,06
4	Gạch xây dựng	100,01	100,00
5	Gạch ốp lát	99,97	99,97
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	100,00	100,00
8	Vật liệu cửa kính	98,23	98,51
9	Sơn và vật liệu sơn	108,39	106,64
10	Vật tư ngành nước	101,16	101,16
11	Vật tư ngành điện	101,97	101,94
12	Nhựa đường, nhũ tương	103,20	106,19
13	Vật liệu lợp bao che	99,20	98,57
14	Bê tông thương phẩm	100,00	100,00
15	Ống cống BTCT	101,41	101,47
16	Bê tông nhựa nóng	100,00	100,00
17	Xăng dầu	110,60	115,18

II. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH ĐẮK LẮK VÙNG III

2. THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT

2.1 CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

**Bảng 1.1 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 01.2021 PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 12/2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1.1	Công trình nhà ở	100,63%	101,54%
1.2	Công trình giáo dục	100,53%	101,30%
1.3	Công trình văn hóa	102,04%	102,86%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,37%	101,32%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	100,00%	101,02%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
2.1	Đường dây	99,61%	100,40%
2.2	Trạm biến áp	98,80%	99,89%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
3.1	Công trình cấp nước	99,76%	100,00%
3.2	Công trình mạng thoát nước	100,23%	100,63%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
4.1	Đường bê tông xi măng	99,82%	100,48%
4.2	Đường bê tông nhựa	100,39%	101,52%
4.3	Công trình cầu	99,83%	100,40%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
5.1	Công trình đê, đập bê tông	99,63%	100,32%
5.2	Công trình kênh bê tông	99,64%	100,27%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	99,70%	100,40%

**Bảng 1.2 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 02.2021 PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
THÀNH PHỐ BUÔN MA THUẬT
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 02/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 01/2021
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1.1	Công trình nhà ở	100,63%	100,00%
1.2	Công trình giáo dục	100,53%	100,00%
1.3	Công trình văn hóa	102,04%	100,01%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,38%	100,02%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	100,03%	100,03%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
2.1	Đường dây	99,63%	100,02%
2.2	Trạm biến áp	98,84%	100,03%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
3.1	Công trình cấp nước	99,79%	100,03%
3.2	Công trình mạng thoát nước	100,31%	100,07%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
4.1	Đường bê tông xi măng	99,89%	100,08%
4.2	Đường bê tông nhựa	100,53%	100,13%
4.3	Công trình cầu	99,92%	100,10%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
5.1	Công trình đê, đập bê tông	99,84%	100,21%
5.2	Công trình kênh bê tông	99,81%	100,18%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	99,94%	100,24%

**Bảng1.3 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 03.2021 PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
THÀNH PHỐ BUÔN MA THUẬT
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 03/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 02/2021
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1.1	Công trình nhà ở	100,95%	100,32%
1.2	Công trình giáo dục	100,65%	100,11%
1.3	Công trình văn hóa	102,25%	100,20%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,63%	100,25%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	100,25%	100,21%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
2.1	Đường dây	101,35%	101,73%
2.2	Trạm biến áp	99,32%	100,49%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
3.1	Công trình cấp nước	99,83%	100,05%
3.2	Công trình mạng thoát nước	101,28%	100,97%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
4.1	Đường bê tông xi măng	100,04%	100,15%
4.2	Đường bê tông nhựa	101,07%	100,54%
4.3	Công trình cầu	100,13%	100,21%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
5.1	Công trình đê, đập bê tông	100,24%	100,40%
5.2	Công trình kênh bê tông	100,32%	100,51%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	100,49%	100,55%

**Bảng 1.4 CHỈ SỐ GIÁ QUÝ I.2021 PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
THÀNH PHỐ BUÔN MA THUẬT
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý I/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Quý IV/2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1.1	Công trình nhà ở	100,74%	101,65%
1.2	Công trình giáo dục	100,57%	101,34%
1.3	Công trình văn hóa	102,11%	102,94%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,46%	101,43%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	100,09%	101,15%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
2.1	Đường dây	100,20%	101,01%
2.2	Trạm biến áp	98,99%	100,09%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
3.1	Công trình cấp nước	99,79%	100,06%
3.2	Công trình mạng thoát nước	100,61%	101,07%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
4.1	Đường bê tông xi măng	99,92%	100,65%
4.2	Đường bê tông nhựa	100,66%	101,92%
4.3	Công trình cầu	99,96%	100,63%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
5.1	Công trình đê, đập bê tông	99,90%	100,78%
5.2	Công trình kênh bê tông	99,92%	100,73%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	100,04%	100,98%

2.2 Chỉ số giá phần xây dựng

**Bảng 2.1 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 01.2021 PHẦN XÂY DỰNG
THÀNH PHỐ BUÔN MA THUẬT
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 1/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 12/2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1.1	Công trình nhà ở	100,75%	101,73%
1.2	Công trình giáo dục	100,74%	101,60%
1.3	Công trình văn hóa	102,04%	102,86%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,37%	101,32%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	100,00%	101,02%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
2.1	Đường dây	99,61%	100,40%
2.2	Trạm biến áp	98,09%	100,11%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
3.1	Công trình cấp nước	99,84%	100,07%
3.2	Công trình mạng thoát nước	100,37%	100,80%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
4.1	Đường bê tông xi măng	99,82%	100,48%
4.2	Đường bê tông nhựa	100,39%	101,52%
4.3	Công trình cầu	99,83%	100,40%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
5.1	Công trình đê, đập bê tông	99,66%	100,43%
5.2	Công trình kênh bê tông	99,67%	100,38%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	99,71%	100,44%

**Bảng 2.2 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 02.2021 PHẦN XÂY DỰNG
THÀNH PHỐ BUÔN MA THUẬT
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 2/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 1/2021
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1.1	Công trình nhà ở	100,76%	100,00%
1.2	Công trình giáo dục	100,74%	100,00%
1.3	Công trình văn hóa	102,04%	100,01%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,38%	100,02%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	100,03%	100,03%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
2.1	Đường dây	99,63%	100,02%
2.2	Trạm biến áp	98,15%	100,07%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
3.1	Công trình cấp nước	99,87%	100,04%
3.2	Công trình mạng thoát nước	100,46%	100,09%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
4.1	Đường bê tông xi măng	99,89%	100,08%
4.2	Đường bê tông nhựa	100,53%	100,13%
4.3	Công trình cầu	99,92%	100,10%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
5.1	Công trình đê, đập bê tông	99,91%	100,24%
5.2	Công trình kênh bê tông	99,88%	100,21%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	99,97%	100,26%

**Bảng 2.3 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 03.2021 PHẦN XÂY DỰNG
THÀNH PHỐ BUÔN MA THUẬT
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 3/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 2/2021
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1.1	Công trình nhà ở	101,14%	100,38%
1.2	Công trình giáo dục	100,92%	100,18%
1.3	Công trình văn hóa	102,25%	100,20%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,63%	100,25%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	100,25%	100,21%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
2.1	Đường dây	101,35%	101,73%
2.2	Trạm biến áp	99,45%	101,32%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
3.1	Công trình cấp nước	99,99%	100,12%
3.2	Công trình mạng thoát nước	101,65%	101,19%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
4.1	Đường bê tông xi măng	100,04%	100,15%
4.2	Đường bê tông nhựa	101,07%	100,54%
4.3	Công trình cầu	100,13%	100,21%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
5.1	Công trình đê, đập bê tông	100,42%	100,52%
5.2	Công trình kênh bê tông	100,52%	100,65%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	100,56%	100,60%

**Bảng 2.4 CHỈ SỐ GIÁ QUÝ I.2021 PHẦN XÂY DỰNG
THÀNH PHỐ BUÔN MA THUẬT
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý I/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Quý IV/2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1.1	Công trình nhà ở	100,88%	101,86%
1.2	Công trình giáo dục	100,80%	101,67%
1.3	Công trình văn hóa	102,11%	102,94%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,46%	101,43%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	100,09%	101,15%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
2.1	Đường dây	100,20%	101,01%
2.2	Trạm biến áp	98,56%	100,66%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
3.1	Công trình cấp nước	99,90%	100,18%
3.2	Công trình mạng thoát nước	100,83%	101,34%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
4.1	Đường bê tông xi măng	99,92%	100,65%
4.2	Đường bê tông nhựa	100,66%	101,92%
4.3	Công trình cầu	99,96%	100,63%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
5.1	Công trình đê, đập bê tông	100,00%	101,00%
5.2	Công trình kênh bê tông	100,02%	100,93%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	100,08%	101,05%

2.3 Chỉ số giá phần vật liệu, nhân công, máy

Bảng 3.1 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 01.2021 PHẦN VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG THÀNH PHỐ BUÔN MA THUẬT (NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01/2021 so với					
		Năm gốc 2020			Tháng 12/2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1.1	Công trình nhà ở	102,73	97,28	99,79	102,75%	100,00%	100,21%
1.2	Công trình giáo dục	102,61	97,30	99,80	102,48%	100,00%	100,35%
1.3	Công trình văn hóa	104,44	97,60	99,87	104,42%	100,00%	100,62%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	102,02	97,55	99,88	102,09%	100,00%	101,03%
1.5	Công trình y tế	101,56	97,47	99,76	101,64%	100,00%	101,06%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
2.1	Đường dây	100,62	97,44	97,67	100,54%	100,00%	101,07%
2.2	Trạm biến áp	100,15	95,86	96,88	100,01%	100,00%	101,29%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT						
3.1	Công trình cấp nước	100,66	97,67	100,17	100,63%	100,00%	101,07%
3.2	Công trình mạng thoát nước	100,79	98,37	100,04	100,86%	100,00%	101,73%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
4.1	Đường bê tông xi măng	100,48	98,33	99,79	100,56%	100,00%	101,43%
4.2	Đường bê tông nhựa	100,98	98,39	99,65	101,82%	100,00%	101,92%
4.3	Công trình cầu	100,37	98,48	99,81	100,40%	100,00%	101,09%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN						
5.1	Công trình đê, đập bê tông	100,03	98,81	99,64	100,09%	100,00%	101,60%
5.2	Công trình kênh bê tông	100,02	98,92	99,44	100,09%	100,00%	101,85%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	100,01	98,96	99,76	100,06%	100,00%	101,52%

**Bảng 3.2 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 02.2021 PHẦN VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG,
MÁY THI CÔNG THÀNH PHỐ BUÔN MA THUẬT
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 02/2021 so với					
		Năm gốc 2020			Tháng 01/2021		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1.1	Công trình nhà ở	102,73	97,28	99,92	100,00%	100,00%	100,13%
1.2	Công trình giáo dục	102,61	97,30	100,02	100,00%	100,00%	100,22%
1.3	Công trình văn hóa	104,44	97,60	100,25	100,00%	100,00%	100,39%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	102,02	97,55	100,53	100,00%	100,00%	100,65%
1.5	Công trình y tế	101,56	97,47	100,42	100,00%	100,00%	100,66%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
2.1	Đường dây	100,62	97,44	98,34	100,00%	100,00%	100,68%
2.2	Trạm biến áp	100,15	95,86	97,67	100,00%	100,00%	100,81%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT						
3.1	Công trình cấp nước	100,66	97,67	100,83	100,00%	100,00%	100,67%
3.2	Công trình mạng thoát nước	100,79	98,37	101,13	100,00%	100,00%	101,09%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
4.1	Đường bê tông xi măng	100,48	98,33	100,69	100,00%	100,00%	100,90%
4.2	Đường bê tông nhựa	100,98	98,39	100,85	100,00%	100,00%	101,20%
4.3	Công trình cầu	100,37	98,48	100,49	100,00%	100,00%	100,69%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN						
5.1	Công trình đê, đập bê tông	100,03	98,81	100,64	100,00%	100,00%	101,01%
5.2	Công trình kênh bê tông	100,02	98,92	100,60	100,00%	100,00%	101,17%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	100,01	98,96	100,72	100,00%	100,00%	100,96%

**Bảng 3.3 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 03.2021 PHẦN VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG,
MÁY THI CÔNG THÀNH PHỐ BUÔN MA THUẬT
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 03/2021 so với					
		Năm gốc 2020			Tháng 02/2021		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1.1	Công trình nhà ở	103,34	97,28	100,18	100,59%	100,00%	100,26%
1.2	Công trình giáo dục	102,88	97,30	100,45	100,27%	100,00%	100,43%
1.3	Công trình văn hóa	104,74	97,60	101,02	100,29%	100,00%	100,76%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	102,37	97,55	101,81	100,34%	100,00%	101,27%
1.5	Công trình y tế	101,81	97,47	101,73	100,25%	100,00%	101,30%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
2.1	Đường dây	103,11	97,44	99,65	102,48%	100,00%	101,33%
2.2	Trạm biến áp	102,51	95,86	99,23	102,36%	100,00%	101,60%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT						
3.1	Công trình cấp nước	102,69	97,67	102,17	102,01%	100,00%	101,32%
3.2	Công trình mạng thoát nước	102,11	98,37	103,28	101,31%	100,00%	102,13%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
4.1	Đường bê tông xi măng	100,49	98,33	102,45	100,01%	100,00%	101,75%
4.2	Đường bê tông nhựa	101,38	98,39	103,22	100,40%	100,00%	102,35%
4.3	Công trình cầu	100,40	98,48	101,84	100,04%	100,00%	101,34%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN						
5.1	Công trình đê, đập bê tông	100,11	98,81	102,63	100,08%	100,00%	101,98%
5.2	Công trình kênh bê tông	100,44	98,92	102,90	100,41%	100,00%	102,28%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	100,20	98,96	102,61	100,19%	100,00%	101,88%

**Bảng 3.4 CHỈ SỐ GIÁ QUÝ I. 2021 PHẦN VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG,
MÁY THI CÔNG THÀNH PHỐ BUÔN MÃ THUỘT
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý I/2021 so với					
		Năm gốc 2020			Quý IV/2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1.1	Công trình nhà ở	102,94	97,28	99,96	102,96%	100,00%	100,52%
1.2	Công trình giáo dục	102,70	97,30	100,09	102,58%	100,00%	100,85%
1.3	Công trình văn hóa	104,54	97,60	100,38	104,52%	100,00%	101,51%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	102,13	97,55	100,74	102,20%	100,00%	102,54%
1.5	Công trình y tế	101,64	97,47	100,64	101,72%	100,00%	102,60%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
2.1	Đường dây	101,45	97,44	98,55	101,37%	100,00%	102,63%
2.2	Trạm biến áp	100,93	95,86	97,93	100,79%	100,00%	103,16%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT						
3.1	Công trình cấp nước	101,33	97,67	101,06	101,31%	100,00%	102,64%
3.2	Công trình mạng thoát nước	101,23	98,37	101,48	101,30%	100,00%	104,27%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
4.1	Đường bê tông xi măng	100,48	98,33	100,98	100,56%	100,00%	103,51%
4.2	Đường bê tông nhựa	101,11	98,39	101,24	101,95%	100,00%	104,73%
4.3	Công trình cầu	100,38	98,48	100,72	100,41%	100,00%	102,67%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN						
5.1	Công trình đê, đập bê tông	100,06	98,81	100,97	100,12%	100,00%	103,94%
5.2	Công trình kênh bê tông	100,16	98,92	100,98	100,22%	100,00%	104,57%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	100,07	98,96	101,03	100,13%	100,00%	103,74%

2.4 Chỉ số giá phần vật liệu xây dựng chủ yếu
Bảng 4.1 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 01/2021 PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG
CHỦ YẾU THÀNH PHỐ BUÔN MA THUẬT
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 01/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 12/2020
1	Xi măng	100,00	100,00
2	Cát	100,09	100,21
3	Đá các loại	99,87	100,00
4	Gạch xây dựng	100,00	100,00
5	Gạch ốp lát	100,00	100,00
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	100,00	100,00
8	Vật liệu cửa kính	98,62	100,00
9	Sơn và vật liệu sơn	157,23	155,28
10	Vật tư ngành nước	100,00	100,00
11	Vật tư ngành điện	100,26	100,00
12	Nhựa đường, nhũ tương	102,71	105,67
13	Vật liệu lợp bao che	100,26	99,56
14	Bê tông thương phẩm	100,00	100,00
15	Ống cống BTCT	102,07	102,40
16	Bê tông nhựa nóng	100,00	100,00
17	Xăng dầu	94,58	100,00

**Bảng 4.2 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 02.2021 PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG
CHỦ YẾU THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 02/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 01/2021
1	Xi măng	100,00	100,00
2	Cát	100,09	100,00
3	Đá các loại	99,87	100,00
4	Gạch xây dựng	100,00	100,00
5	Gạch ốp lát	100,00	100,00
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	100,00	100,00
8	Vật liệu cửa kính	98,62	100,00
9	Sơn và vật liệu sơn	157,23	100,00
10	Vật tư ngành nước	100,00	100,00
11	Vật tư ngành điện	100,26	100,00
12	Nhựa đường, nhũ tương	102,71	100,00
13	Vật liệu lợp bao che	100,26	100,00
14	Bê tông thương phẩm	100,00	100,00
15	Ống cống BTCT	102,07	100,00
16	Bê tông nhựa nóng	100,00	100,00
17	Xăng dầu	94,58	100,00

**Bảng 4.3 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 03.2021 PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG
CHỦ YẾU THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 03/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 02/2021
1	Xi măng	100,00	100,00
2	Cát	100,09	100,00
3	Đá các loại	99,87	100,00
4	Gạch xây dựng	100,00	100,00
5	Gạch ốp lát	100,00	100,00
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	100,00	100,00
8	Vật liệu cửa kính	98,62	100,00
9	Sơn và vật liệu sơn	157,23	100,00
10	Vật tư ngành nước	103,47	103,47
11	Vật tư ngành điện	104,61	104,35
12	Nhựa đường, nhũ tương	104,19	101,45
13	Vật liệu lợp bao che	99,88	99,62
14	Bê tông thương phẩm	100,00	100,00
15	Ống cống BTCT	102,07	100,00
16	Bê tông nhựa nóng	100,00	100,00
17	Xăng dầu	121,08	128,02

**Bảng 4.4 CHỈ SỐ GIÁ QUÝ I.2021 PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ
YẾU THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá Quý I.2021 so với	
		Năm gốc 2020	Quý IV.2020
1	Xi măng	100,00	100,00
2	Cát	100,09	100,21
3	Đá các loại	99,87	100,00
4	Gạch xây dựng	100,00	100,00
5	Gạch ốp lát	100,00	100,00
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	100,00	100,00
8	Vật liệu cửa kính	98,62	100,00
9	Sơn và vật liệu sơn	157,23	155,28
10	Vật tư ngành nước	101,16	101,16
11	Vật tư ngành điện	101,71	101,45
12	Nhựa đường, nhũ tương	103,20	106,18
13	Vật liệu lợp bao che	100,14	99,43
14	Bê tông thương phẩm	100,00	100,00
15	Ống cống BTCT	102,07	102,40
16	Bê tông nhựa nóng	100,00	100,00
17	Xăng dầu	103,41	108,91

III. Chỉ số giá xây dựng tỉnh Đắk Lắk Vùng IV

1. THỊ XÃ BUÔN HỒ

1.1 Chỉ số giá phần xây dựng công trình

**Bảng 1.1 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 01.2021 PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
THỊ XÃ BUÔN HỒ
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 12/2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1.1	Công trình nhà ở	100,08%	100,16%
1.2	Công trình giáo dục	100,11%	100,18%
1.3	Công trình văn hóa	100,45%	100,37%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,06%	100,07%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	100,14%	100,12%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
2.1	Đường dây	100,42%	100,45%
2.2	Trạm biến áp	99,85%	100,06%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
3.1	Công trình cấp nước	100,14%	100,03%
3.2	Công trình mạng thoát nước	100,57%	100,32%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
4.1	Đường bê tông xi măng	100,94%	100,29%
4.2	Đường bê tông nhựa	101,09%	101,38%
4.3	Công trình cầu	100,91%	100,23%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
5.1	Công trình đê, đập bê tông	100,77%	100,34%
5.2	Công trình kênh bê tông	100,80%	100,30%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	100,97%	100,38%

**Bảng 1.2 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 02.2021 PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
THỊ XÃ BUÔN HỒ
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 02/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 01/2021
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1.1	Công trình nhà ở	100,08%	100,00%
1.2	Công trình giáo dục	100,11%	100,00%
1.3	Công trình văn hóa	100,45%	100,01%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,08%	100,02%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	100,17%	100,03%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
2.1	Đường dây	100,44%	100,02%
2.2	Trạm biến áp	99,89%	100,03%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
3.1	Công trình cấp nước	100,17%	100,03%
3.2	Công trình mạng thoát nước	100,64%	100,07%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
4.1	Đường bê tông xi măng	101,02%	100,08%
4.2	Đường bê tông nhựa	101,23%	100,13%
4.3	Công trình cầu	101,01%	100,10%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
5.1	Công trình đê, đập bê tông	100,98%	100,21%
5.2	Công trình kênh bê tông	100,98%	100,18%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	101,20%	100,23%

**Bảng 1.3 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 03.2021 PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
THỊ XÃ BUÔN HỒ
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 03/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 02/2021
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1.1	Công trình nhà ở	100,40%	100,32%
1.2	Công trình giáo dục	100,23%	100,12%
1.3	Công trình văn hóa	100,66%	100,20%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,34%	100,26%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	100,39%	100,22%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
2.1	Đường dây	102,17%	101,72%
2.2	Trạm biến áp	100,37%	100,49%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
3.1	Công trình cấp nước	100,22%	100,05%
3.2	Công trình mạng thoát nước	101,63%	100,98%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
4.1	Đường bê tông xi măng	101,17%	100,15%
4.2	Đường bê tông nhựa	101,78%	100,54%
4.3	Công trình cầu	101,23%	100,21%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
5.1	Công trình đê, đập bê tông	101,39%	100,40%
5.2	Công trình kênh bê tông	101,50%	100,51%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	101,72%	100,52%

**Bảng1.4 CHỈ SỐ GIÁ QUÝ I.2021 PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
THỊ XÃ BUÔN HỒ
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý I/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Quý IV/2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1.1	Công trình nhà ở	100,19%	100,26%
1.2	Công trình giáo dục	100,15%	100,20%
1.3	Công trình văn hóa	100,52%	100,45%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,16%	100,19%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	100,23%	100,24%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
2.1	Đường dây	101,01%	101,06%
2.2	Trạm biến áp	100,04%	100,19%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
3.1	Công trình cấp nước	100,17%	100,06%
3.2	Công trình mạng thoát nước	100,94%	100,74%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
4.1	Đường bê tông xi măng	101,05%	100,46%
4.2	Đường bê tông nhựa	101,36%	101,78%
4.3	Công trình cầu	101,05%	100,46%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
5.1	Công trình đê, đập bê tông	101,05%	100,79%
5.2	Công trình kênh bê tông	101,09%	100,73%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	101,30%	100,91%

1.2 Chỉ số giá phần xây dựng

**Bảng 2.1 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 01.2021 PHẦN XÂY DỰNG
THỊ XÃ BUÔN HỒ
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 1/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 12/2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1.1	Công trình nhà ở	100,09%	100,19%
1.2	Công trình giáo dục	100,14%	100,23%
1.3	Công trình văn hóa	100,45%	100,37%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,06%	100,07%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	100,14%	100,12%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
2.1	Đường dây	100,42%	100,45%
2.2	Trạm biến áp	99,65%	100,25%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
3.1	Công trình cấp nước	100,16%	100,06%
3.2	Công trình mạng thoát nước	100,66%	100,39%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
4.1	Đường bê tông xi măng	100,94%	100,29%
4.2	Đường bê tông nhựa	101,09%	101,38%
4.3	Công trình cầu	100,91%	100,23%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
5.1	Công trình đê, đập bê tông	100,94%	100,42%
5.2	Công trình kênh bê tông	100,98%	100,37%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	101,00%	100,44%

**Bảng 2.2 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 02.2021 PHẦN XÂY DỰNG
THỊ XÃ BUÔN HỒ
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 2/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 1/2021
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1.1	Công trình nhà ở	100,10%	100,00%
1.2	Công trình giáo dục	100,14%	100,00%
1.3	Công trình văn hóa	100,45%	100,01%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,08%	100,02%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	100,17%	100,03%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
2.1	Đường dây	100,44%	100,02%
2.2	Trạm biến áp	99,72%	100,07%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
3.1	Công trình cấp nước	100,20%	100,04%
3.2	Công trình mạng thoát nước	100,75%	100,09%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
4.1	Đường bê tông xi măng	101,02%	100,08%
4.2	Đường bê tông nhựa	101,23%	100,13%
4.3	Công trình cầu	101,01%	100,10%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
5.1	Công trình đê, đập bê tông	101,19%	100,24%
5.2	Công trình kênh bê tông	101,19%	100,21%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	101,26%	100,26%

**Bảng 2.3 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 03.2021 PHẦN XÂY DỰNG
THỊ XÃ BUỒN HỒ
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 3/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 2/2021
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1.1	Công trình nhà ở	100,48%	100,38%
1.2	Công trình giáo dục	100,34%	100,19%
1.3	Công trình văn hóa	100,66%	100,20%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,34%	100,26%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	100,39%	100,22%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
2.1	Đường dây	102,17%	101,72%
2.2	Trạm biến áp	101,03%	101,32%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
3.1	Công trình cấp nước	100,32%	100,12%
3.2	Công trình mạng thoát nước	101,95%	101,20%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
4.1	Đường bê tông xi măng	101,17%	100,15%
4.2	Đường bê tông nhựa	101,78%	100,54%
4.3	Công trình cầu	101,23%	100,21%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
5.1	Công trình đê, đập bê tông	101,71%	100,52%
5.2	Công trình kênh bê tông	101,84%	100,65%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	101,87%	100,60%

**Bảng 2.4 CHỈ SỐ GIÁ QUÝ I.2021 PHẦN XÂY DỰNG
THỊ XÃ BUÔN HỒ
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý I/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Quý IV/2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1.1	Công trình nhà ở	100,22%	100,32%
1.2	Công trình giáo dục	100,21%	100,30%
1.3	Công trình văn hóa	100,52%	100,45%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,16%	100,19%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	100,23%	100,24%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
2.1	Đường dây	101,01%	101,06%
2.2	Trạm biến áp	100,13%	100,80%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
3.1	Công trình cấp nước	100,23%	100,17%
3.2	Công trình mạng thoát nước	101,12%	100,93%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
4.1	Đường bê tông xi măng	101,05%	100,46%
4.2	Đường bê tông nhựa	101,36%	101,78%
4.3	Công trình cầu	101,05%	100,46%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
5.1	Công trình đê, đập bê tông	101,28%	100,99%
5.2	Công trình kênh bê tông	101,34%	100,92%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	101,37%	101,06%

1.3 Chỉ số giá phần vật liệu, nhân công, máy

**Bảng 3.1 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 01.2021 PHẦN VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG THI XÃ BUỒN HỒ
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01/2021 so với					
		Năm gốc 2020			Tháng 12/2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1.1	Công trình nhà ở	100,37	99,39	102,20	100,29	100,00	100,21
1.2	Công trình giáo dục	100,45	99,43	102,88	100,35	100,00	100,35
1.3	Công trình văn hóa	100,67	99,88	102,69	100,55	100,00	100,62
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,15	99,71	102,42	100,07	100,00	101,05
1.5	Công trình y tế	100,14	99,86	102,06	100,11	100,00	101,08
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
2.1	Đường dây	100,61	100,00	99,90	100,61	100,00	101,08
2.2	Trạm biến áp	100,28	98,97	99,14	100,28	100,00	101,30
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT						
3.1	Công trình cấp nước	100,16	100,32	102,42	100,14	100,00	101,09
3.2	Công trình mạng thoát nước	100,30	102,16	101,44	100,33	100,00	101,74
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
4.1	Đường bê tông xi măng	100,25	102,18	102,08	100,26	100,00	101,44
4.2	Đường bê tông nhựa	100,82	102,33	100,98	101,61	100,00	101,93
4.3	Công trình cầu	100,10	102,49	101,79	100,12	100,00	101,10
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN						
5.1	Công trình đê, đập bê tông	100,04	103,34	100,79	100,07	100,00	101,61
5.2	Công trình kênh bê tông	100,04	103,63	100,81	100,07	100,00	101,87
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	100,03	103,71	100,66	100,06	100,00	101,53

**Bảng 3.2 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 02.2021 PHẦN VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG,
MÁY THI CÔNG THỊ XÃ BUỒN HỒ
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 02/2021 so với					
		Năm gốc 2020			Tháng 01/2021		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1.1	Công trình nhà ở	100,37	99,39	102,34	100,00	100,00	100,13
1.2	Công trình giáo dục	100,45	99,43	103,10	100,00	100,00	100,22
1.3	Công trình văn hóa	100,67	99,88	103,09	100,00	100,00	100,39
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,15	99,71	103,09	100,00	100,00	100,66
1.5	Công trình y tế	100,14	99,86	102,75	100,00	100,00	100,68
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
2.1	Đường dây	100,61	100,00	100,58	100,00	100,00	100,69
2.2	Trạm biến áp	100,28	98,97	99,96	100,00	100,00	100,83
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT						
3.1	Công trình cấp nước	100,16	100,32	103,11	100,00	100,00	100,68
3.2	Công trình mạng thoát nước	100,30	102,16	102,55	100,00	100,00	101,09
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
4.1	Đường bê tông xi măng	100,25	102,18	103,00	100,00	100,00	100,90
4.2	Đường bê tông nhựa	100,82	102,33	102,21	100,00	100,00	101,21
4.3	Công trình cầu	100,10	102,49	102,49	100,00	100,00	100,69
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN						
5.1	Công trình đê, đập bê tông	100,04	103,34	101,81	100,00	100,00	101,02
5.2	Công trình kênh bê tông	100,04	103,63	101,99	100,00	100,00	101,17
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	100,03	103,71	101,64	100,00	100,00	100,97

**Bảng 3.3 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 03.2021 PHẦN VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG,
MÁY THI CÔNG THỊ XÃ BUỒN HỒ
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 03/2021 so với					
		Năm gốc 2020			Tháng 02/2021		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1.1	Công trình nhà ở	100,97	99,39	102,61	100,60	100,00	100,26
1.2	Công trình giáo dục	100,74	99,43	103,55	100,29	100,00	100,43
1.3	Công trình văn hóa	100,96	99,88	103,88	100,29	100,00	100,77
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,52	99,71	104,42	100,36	100,00	101,29
1.5	Công trình y tế	100,40	99,86	104,11	100,26	100,00	101,33
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
2.1	Đường dây	103,10	100,00	101,94	102,47	100,00	101,35
2.2	Trạm biến áp	102,65	98,97	101,58	102,35	100,00	101,62
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT						
3.1	Công trình cấp nước	102,17	100,32	104,49	102,02	100,00	101,34
3.2	Công trình mạng thoát nước	101,63	102,16	104,75	101,32	100,00	102,15
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
4.1	Đường bê tông xi măng	100,26	102,18	104,81	100,01	100,00	101,76
4.2	Đường bê tông nhựa	101,22	102,33	104,62	100,40	100,00	102,37
4.3	Công trình cầu	100,13	102,49	103,88	100,04	100,00	101,35
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN						
5.1	Công trình đê, đập bê tông	100,12	103,34	103,84	100,08	100,00	101,99
5.2	Công trình kênh bê tông	100,45	103,63	104,33	100,41	100,00	102,29
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	100,22	103,71	103,56	100,19	100,00	101,89

**Bảng 3.4 CHỈ SỐ GIÁ QUÝ I. 2021 PHẦN VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG,
MÁY THI CÔNG THỊ XÃ BUÔN HỒ
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý I/2021 so với					
		Năm gốc 2020			Quý IV/2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1.1	Công trình nhà ở	100,57	99,39	102,38	100,49	100,00	100,52
1.2	Công trình giáo dục	100,55	99,43	103,18	100,45	100,00	100,86
1.3	Công trình văn hóa	100,77	99,88	103,22	100,65	100,00	101,53
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,27	99,71	103,31	100,20	100,00	102,56
1.5	Công trình y tế	100,23	99,86	102,97	100,19	100,00	102,64
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
2.1	Đường dây	101,44	100,00	100,81	101,44	100,00	102,66
2.2	Trạm biến áp	101,07	98,97	100,22	101,07	100,00	103,20
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT						
3.1	Công trình cấp nước	100,83	100,32	103,34	100,81	100,00	102,67
3.2	Công trình mạng thoát nước	100,74	102,16	102,92	100,77	100,00	104,30
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
4.1	Đường bê tông xi măng	100,25	102,18	103,30	100,26	100,00	103,53
4.2	Đường bê tông nhựa	100,96	102,33	102,61	101,75	100,00	104,76
4.3	Công trình cầu	100,11	102,49	102,72	100,13	100,00	102,69
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN						
5.1	Công trình đê, đập bê tông	100,06	103,34	102,15	100,09	100,00	103,97
5.2	Công trình kênh bê tông	100,17	103,63	102,38	100,20	100,00	104,60
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	100,09	103,71	101,95	100,12	100,00	103,76

1.4 Chỉ số giá phần vật liệu xây dựng chủ yếu

**Bảng 4.1 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 01.2021 PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG
CHỦ YẾU THỊ XÃ BUÔN HỒ
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 01/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 12/2020
1	Xi măng	100,00	100,00
2	Cát	100,09	100,21
3	Đá các loại	100,00	100,00
4	Gạch xây dựng	100,00	100,00
5	Gạch ốp lát	99,97	99,97
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	100,00	100,00
8	Vật liệu cửa kính	98,23	98,34
9	Sơn và vật liệu sơn	108,39	107,05
10	Vật tư ngành nước	100,00	100,00
11	Vật tư ngành điện	100,52	100,52
12	Nhựa đường, nhũ tương	102,71	105,67
13	Vật liệu lợp bao che	99,20	98,54
14	Bê tông thương phẩm	100,00	100,00
15	Ống cống BTCT	101,41	101,41
16	Bê tông nhựa nóng	100,00	100,00
17	Xăng dầu	105,64	105,31

**Bảng 4.2 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 02.2021 PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG
CHỦ YẾU THỊ XÃ BUÔN HỒ
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 02/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 01/2021
1	Xi măng	100,00	100,00
2	Cát	100,09	100,00
3	Đá các loại	100,00	100,00
4	Gạch xây dựng	100,00	100,00
5	Gạch ốp lát	99,97	100,00
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	100,00	100,00
8	Vật liệu cửa kính	98,23	100,00
9	Sơn và vật liệu sơn	108,39	100,00
10	Vật tư ngành nước	100,00	100,00
11	Vật tư ngành điện	100,52	100,00
12	Nhựa đường, nhũ tương	102,71	100,00
13	Vật liệu lợp bao che	99,20	100,00
14	Bê tông thương phẩm	100,00	100,00
15	Ống cống BTCT	101,41	100,00
16	Bê tông nhựa nóng	100,00	100,00
17	Xăng dầu	109,25	103,41

**Bảng 4.3 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 03.2021 PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG
CHỦ YẾU THỊ XÃ BUÔN HỒ
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 03/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 02/2021
1	Xi măng	100,00	100,00
2	Cát	100,09	100,00
3	Đá các loại	100,00	100,00
4	Gạch xây dựng	100,00	100,00
5	Gạch ốp lát	99,97	100,00
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	100,00	100,00
8	Vật liệu cửa kính	98,23	100,00
9	Sơn và vật liệu sơn	108,39	100,00
10	Vật tư ngành nước	103,47	103,47
11	Vật tư ngành điện	104,88	104,33
12	Nhựa đường, nhũ tương	104,19	101,45
13	Vật liệu lợp bao che	99,20	100,00
14	Bê tông thương phẩm	100,00	100,00
15	Ống cống BTCT	101,41	100,00
16	Bê tông nhựa nóng	100,00	100,00
17	Xăng dầu	116,90	107,00

**Bảng 4.4 CHỈ SỐ GIÁ QUÝ I.2021 PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ
YẾU THỊ XÃ BUÔN HỒ
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá Quý I.2021 so với	
		Năm gốc 2020	Quý IV.2020
1	Xi măng	100,00	100,00
2	Cát	100,09	100,21
3	Đá các loại	100,00	100,00
4	Gạch xây dựng	100,00	100,00
5	Gạch ốp lát	99,97	99,97
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	100,00	100,00
8	Vật liệu cửa kính	98,23	98,34
9	Sơn và vật liệu sơn	108,39	107,05
10	Vật tư ngành nước	101,16	101,16
11	Vật tư ngành điện	101,97	101,97
12	Nhựa đường, nhũ tương	103,20	106,18
13	Vật liệu lợp bao che	99,20	98,54
14	Bê tông thương phẩm	100,00	100,00
15	Ống cống BTCT	101,41	101,41
16	Bê tông nhựa nóng	100,00	100,00
17	Xăng dầu	110,60	114,98

2. HUYỆN BUÔN ĐÔN

1.1 Chỉ số giá phần xây dựng công trình

**Bảng 1.1 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 01.2021 PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
HUYỆN BUÔN ĐÔN
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 12/2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1.1	Công trình nhà ở	100,07%	100,16%
1.2	Công trình giáo dục	100,10%	100,18%
1.3	Công trình văn hóa	100,44%	100,37%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,06%	100,07%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	100,13%	100,12%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
2.1	Đường dây	100,42%	100,45%
2.2	Trạm biến áp	99,85%	100,06%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
3.1	Công trình cấp nước	100,14%	100,03%
3.2	Công trình mạng thoát nước	100,57%	100,32%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
4.1	Đường bê tông xi măng	100,94%	100,29%
4.2	Đường bê tông nhựa	101,09%	101,38%
4.3	Công trình cầu	100,91%	100,23%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
5.1	Công trình đê, đập bê tông	100,77%	100,34%
5.2	Công trình kênh bê tông	100,80%	100,30%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	100,97%	100,38%

**Bảng 1.2 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 02.2021 PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
HUYỆN BUÔN ĐÔN
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 02/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 01/2021
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1.1	Công trình nhà ở	100,08%	100,00%
1.2	Công trình giáo dục	100,11%	100,00%
1.3	Công trình văn hóa	100,45%	100,01%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,07%	100,02%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	100,17%	100,03%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
2.1	Đường dây	100,44%	100,02%
2.2	Trạm biến áp	99,89%	100,03%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
3.1	Công trình cấp nước	100,17%	100,03%
3.2	Công trình mạng thoát nước	100,64%	100,07%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
4.1	Đường bê tông xi măng	101,02%	100,08%
4.2	Đường bê tông nhựa	101,22%	100,13%
4.3	Công trình cầu	101,01%	100,10%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
5.1	Công trình đê, đập bê tông	100,98%	100,21%
5.2	Công trình kênh bê tông	100,98%	100,18%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	101,20%	100,23%

**Bảng 1.3 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 03.2021 PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
HUYỆN BUÔN ĐÔN
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 03/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 02/2021
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1.1	Công trình nhà ở	100,40%	100,32%
1.2	Công trình giáo dục	100,23%	100,12%
1.3	Công trình văn hóa	100,66%	100,20%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,33%	100,26%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	100,38%	100,22%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
2.1	Đường dây	102,16%	101,72%
2.2	Trạm biến áp	100,37%	100,49%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
3.1	Công trình cấp nước	100,22%	100,05%
3.2	Công trình mạng thoát nước	101,62%	100,98%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
4.1	Đường bê tông xi măng	101,17%	100,15%
4.2	Đường bê tông nhựa	101,77%	100,54%
4.3	Công trình cầu	101,22%	100,21%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
5.1	Công trình đê, đập bê tông	101,39%	100,40%
5.2	Công trình kênh bê tông	101,50%	100,51%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	101,72%	100,52%

**Bảng1.4 CHỈ SỐ GIÁ QUÝ I.2021 PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
HUYỆN BUÔN ĐÔN
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý I/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Quý IV/2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1.1	Công trình nhà ở	100,18%	100,26%
1.2	Công trình giáo dục	100,15%	100,20%
1.3	Công trình văn hóa	100,52%	100,45%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,15%	100,19%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	100,23%	100,24%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
2.1	Đường dây	101,01%	101,06%
2.2	Trạm biến áp	100,04%	100,19%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
3.1	Công trình cấp nước	100,17%	100,06%
3.2	Công trình mạng thoát nước	100,94%	100,74%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
4.1	Đường bê tông xi măng	101,04%	100,46%
4.2	Đường bê tông nhựa	101,36%	101,78%
4.3	Công trình cầu	101,05%	100,46%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
5.1	Công trình đê, đập bê tông	101,05%	100,79%
5.2	Công trình kênh bê tông	101,09%	100,73%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	101,30%	100,91%

1.2 Chỉ số giá phần xây dựng

**Bảng 2.1 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 01.2021 PHẦN XÂY DỰNG
HUYỆN BUÔN ĐÔN
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 1/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 12/2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1.1	Công trình nhà ở	100,09%	100,19%
1.2	Công trình giáo dục	100,14%	100,23%
1.3	Công trình văn hóa	100,44%	100,37%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,06%	100,07%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	100,13%	100,12%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
2.1	Đường dây	100,42%	100,45%
2.2	Trạm biến áp	99,65%	100,25%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
3.1	Công trình cấp nước	100,16%	100,06%
3.2	Công trình mạng thoát nước	100,66%	100,39%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
4.1	Đường bê tông xi măng	100,94%	100,29%
4.2	Đường bê tông nhựa	101,09%	101,38%
4.3	Công trình cầu	100,91%	100,23%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
5.1	Công trình đê, đập bê tông	100,94%	100,42%
5.2	Công trình kênh bê tông	100,97%	100,37%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	101,00%	100,44%

**Bảng 2.2 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 02.2021 PHẦN XÂY DỰNG
HUYỆN BUÔN ĐÔN
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 2/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 1/2021
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1.1	Công trình nhà ở	100,09%	100,00%
1.2	Công trình giáo dục	100,14%	100,00%
1.3	Công trình văn hóa	100,45%	100,01%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,07%	100,02%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	100,17%	100,03%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
2.1	Đường dây	100,44%	100,02%
2.2	Trạm biến áp	99,72%	100,07%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
3.1	Công trình cấp nước	100,20%	100,04%
3.2	Công trình mạng thoát nước	100,74%	100,09%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
4.1	Đường bê tông xi măng	101,02%	100,08%
4.2	Đường bê tông nhựa	101,22%	100,13%
4.3	Công trình cầu	101,01%	100,10%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
5.1	Công trình đê, đập bê tông	101,19%	100,24%
5.2	Công trình kênh bê tông	101,18%	100,21%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	101,26%	100,26%

**Bảng 2.3 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 03.2021 PHẦN XÂY DỰNG
HUYỆN BUÔN ĐÔN
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 3/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 2/2021
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1.1	Công trình nhà ở	100,48%	100,38%
1.2	Công trình giáo dục	100,34%	100,19%
1.3	Công trình văn hóa	100,66%	100,20%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,33%	100,26%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	100,38%	100,22%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
2.1	Đường dây	102,16%	101,72%
2.2	Trạm biến áp	101,03%	101,32%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
3.1	Công trình cấp nước	100,32%	100,12%
3.2	Công trình mạng thoát nước	101,95%	101,20%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
4.1	Đường bê tông xi măng	101,17%	100,15%
4.2	Đường bê tông nhựa	101,77%	100,54%
4.3	Công trình cầu	101,22%	100,21%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
5.1	Công trình đê, đập bê tông	101,71%	100,52%
5.2	Công trình kênh bê tông	101,84%	100,65%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	101,86%	100,60%

**Bảng 2.4 CHỈ SỐ GIÁ QUÝ I.2021 PHẦN XÂY DỰNG
HUYỆN BUÔN ĐÔN
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý I/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Quý IV/2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1.1	Công trình nhà ở	100,22%	100,32%
1.2	Công trình giáo dục	100,21%	100,30%
1.3	Công trình văn hóa	100,52%	100,45%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,15%	100,19%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	100,23%	100,24%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
2.1	Đường dây	101,01%	101,06%
2.2	Trạm biến áp	100,13%	100,80%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
3.1	Công trình cấp nước	100,23%	100,17%
3.2	Công trình mạng thoát nước	101,12%	100,93%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
4.1	Đường bê tông xi măng	101,04%	100,46%
4.2	Đường bê tông nhựa	101,36%	101,78%
4.3	Công trình cầu	101,05%	100,46%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
5.1	Công trình đê, đập bê tông	101,28%	100,99%
5.2	Công trình kênh bê tông	101,33%	100,92%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	101,37%	101,06%

1.3 Chỉ số giá phần vật liệu, nhân công, máy

**Bảng 3.1 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 01.2021 PHẦN VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG HUYỆN BUÔN ĐÔN
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01/2021 so với					
		Năm gốc 2020			Tháng 12/2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1.1	Công trình nhà ở	100,37	99,39	102,20	100,29	100,00	100,21
1.2	Công trình giáo dục	100,45	99,43	102,88	100,35	100,00	100,35
1.3	Công trình văn hóa	100,67	99,88	102,69	100,55	100,00	100,62
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,15	99,71	102,42	100,07	100,00	101,05
1.5	Công trình y tế	100,14	99,86	102,06	100,11	100,00	101,08
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
2.1	Đường dây	100,61	100,00	99,90	100,61	100,00	101,08
2.2	Trạm biến áp	100,28	98,97	99,14	100,28	100,00	101,30
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT						
3.1	Công trình cấp nước	100,15	100,32	102,42	100,14	100,00	101,09
3.2	Công trình mạng thoát nước	100,30	102,16	101,44	100,33	100,00	101,74
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
4.1	Đường bê tông xi măng	100,25	102,18	102,08	100,26	100,00	101,44
4.2	Đường bê tông nhựa	100,82	102,33	100,98	101,61	100,00	101,93
4.3	Công trình cầu	100,09	102,49	101,79	100,12	100,00	101,10
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN						
5.1	Công trình đê, đập bê tông	100,03	103,34	100,79	100,07	100,00	101,61
5.2	Công trình kênh bê tông	100,03	103,63	100,81	100,07	100,00	101,87
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	100,02	103,71	100,66	100,06	100,00	101,53

**Bảng 3.2 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 02.2021 PHẦN VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG,
MÁY THI CÔNG HUYỆN BUỒN ĐÔN
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 02/2021 so với					
		Năm gốc 2020			Tháng 01/2021		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1.1	Công trình nhà ở	100,37	99,39	102,34	100,00	100,00	100,13
1.2	Công trình giáo dục	100,45	99,43	103,10	100,00	100,00	100,22
1.3	Công trình văn hóa	100,67	99,88	103,09	100,00	100,00	100,39
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,15	99,71	103,09	100,00	100,00	100,66
1.5	Công trình y tế	100,14	99,86	102,75	100,00	100,00	100,68
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
2.1	Đường dây	100,61	100,00	100,58	100,00	100,00	100,69
2.2	Trạm biến áp	100,28	98,97	99,96	100,00	100,00	100,83
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT						
3.1	Công trình cấp nước	100,15	100,32	103,11	100,00	100,00	100,68
3.2	Công trình mạng thoát nước	100,30	102,16	102,55	100,00	100,00	101,09
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
4.1	Đường bê tông xi măng	100,25	102,18	103,00	100,00	100,00	100,90
4.2	Đường bê tông nhựa	100,82	102,33	102,21	100,00	100,00	101,21
4.3	Công trình cầu	100,09	102,49	102,49	100,00	100,00	100,69
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN						
5.1	Công trình đê, đập bê tông	100,03	103,34	101,81	100,00	100,00	101,02
5.2	Công trình kênh bê tông	100,03	103,63	101,99	100,00	100,00	101,17
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	100,02	103,71	101,64	100,00	100,00	100,97

**Bảng 3.3 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 03.2021 PHẦN VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG,
MÁY THI CÔNG HUYỆN BUỒN ĐÔN
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 03/2021 so với					
		Năm gốc 2020			Tháng 02/2021		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1.1	Công trình nhà ở	100,96	99,39	102,61	100,60	100,00	100,26
1.2	Công trình giáo dục	100,74	99,43	103,55	100,29	100,00	100,43
1.3	Công trình văn hóa	100,96	99,88	103,88	100,29	100,00	100,77
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,51	99,71	104,42	100,36	100,00	101,29
1.5	Công trình y tế	100,40	99,86	104,11	100,26	100,00	101,33
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
2.1	Đường dây	103,10	100,00	101,94	102,47	100,00	101,35
2.2	Trạm biến áp	102,65	98,97	101,58	102,35	100,00	101,62
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT						
3.1	Công trình cấp nước	102,17	100,32	104,49	102,02	100,00	101,34
3.2	Công trình mạng thoát nước	101,63	102,16	104,75	101,32	100,00	102,15
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
4.1	Đường bê tông xi măng	100,25	102,18	104,81	100,01	100,00	101,76
4.2	Đường bê tông nhựa	101,22	102,33	104,62	100,40	100,00	102,37
4.3	Công trình cầu	100,13	102,49	103,88	100,04	100,00	101,35
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN						
5.1	Công trình đê, đập bê tông	100,11	103,34	103,84	100,08	100,00	101,99
5.2	Công trình kênh bê tông	100,44	103,63	104,33	100,41	100,00	102,29
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	100,21	103,71	103,56	100,19	100,00	101,89

**Bảng 3.4 CHỈ SỐ GIÁ QUÝ I. 2021 PHẦN VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG,
MÁY THI HUYỆN BUÔN ĐÔN
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý I/2021 so với					
		Năm gốc 2020			Quý IV/2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1.1	Công trình nhà ở	100,57	99,39	102,38	100,49	100,00	100,52
1.2	Công trình giáo dục	100,55	99,43	103,18	100,45	100,00	100,86
1.3	Công trình văn hóa	100,76	99,88	103,22	100,65	100,00	101,53
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,27	99,71	103,31	100,20	100,00	102,56
1.5	Công trình y tế	100,23	99,86	102,97	100,19	100,00	102,64
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
2.1	Đường dây	101,44	100,00	100,81	101,44	100,00	102,66
2.2	Trạm biến áp	101,07	98,97	100,22	101,07	100,00	103,20
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT						
3.1	Công trình cấp nước	100,83	100,32	103,34	100,81	100,00	102,67
3.2	Công trình mạng thoát nước	100,74	102,16	102,92	100,77	100,00	104,30
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
4.1	Đường bê tông xi măng	100,25	102,18	103,30	100,26	100,00	103,53
4.2	Đường bê tông nhựa	100,95	102,33	102,61	101,75	100,00	104,76
4.3	Công trình cầu	100,11	102,49	102,72	100,13	100,00	102,69
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN						
5.1	Công trình đê, đập bê tông	100,06	103,34	102,15	100,09	100,00	103,97
5.2	Công trình kênh bê tông	100,17	103,63	102,38	100,20	100,00	104,60
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	100,09	103,71	101,95	100,12	100,00	103,76

1.4 Chỉ số giá phần vật liệu xây dựng chủ yếu
Bảng 4.1 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 01.2021 PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG
CHỦ YẾU HUYỆN BUÔN ĐÓN
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 01/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 12/2020
1	Xi măng	100,00	100,00
2	Cát	100,03	100,21
3	Đá các loại	100,00	100,00
4	Gạch xây dựng	100,00	100,00
5	Gạch ốp lát	99,97	99,97
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	100,00	100,00
8	Vật liệu cửa kính	98,23	98,34
9	Sơn và vật liệu sơn	108,39	107,05
10	Vật tư ngành nước	100,00	100,00
11	Vật tư ngành điện	100,52	100,52
12	Nhựa đường, nhũ tương	102,71	105,67
13	Vật liệu lợp bao che	99,20	98,54
14	Bê tông thương phẩm	100,00	100,00
15	Ống cống BTCT	101,41	101,41
16	Bê tông nhựa nóng	100,00	100,00
17	Xăng dầu	105,64	105,31

**Bảng 4.2 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 02.2021 PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG
CHỦ YẾU HUYỆN BUÔN ĐỒN
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 02/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 01/2021
1	Xi măng	100,00	100,00
2	Cát	100,03	100,00
3	Đá các loại	100,00	100,00
4	Gạch xây dựng	100,00	100,00
5	Gạch ốp lát	99,97	100,00
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	100,00	100,00
8	Vật liệu cửa kính	98,23	100,00
9	Sơn và vật liệu sơn	108,39	100,00
10	Vật tư ngành nước	100,00	100,00
11	Vật tư ngành điện	100,52	100,00
12	Nhựa đường, nhũ tương	102,71	100,00
13	Vật liệu lợp bao che	99,20	100,00
14	Bê tông thương phẩm	100,00	100,00
15	Ống cống BTCT	101,41	100,00
16	Bê tông nhựa nóng	100,00	100,00
17	Xăng dầu	109,25	103,41

**Bảng 4.3 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 03.2021 PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG
CHỦ YẾU HUYỆN BUÔN ĐÔN
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 03/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 02/2021
1	Xi măng	100,00	100,00
2	Cát	100,03	100,00
3	Đá các loại	100,00	100,00
4	Gạch xây dựng	100,00	100,00
5	Gạch ốp lát	99,97	100,00
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	100,00	100,00
8	Vật liệu cửa kính	98,23	100,00
9	Sơn và vật liệu sơn	108,39	100,00
10	Vật tư ngành nước	103,47	103,47
11	Vật tư ngành điện	104,88	104,33
12	Nhựa đường, nhũ tương	104,19	101,45
13	Vật liệu lợp bao che	99,20	100,00
14	Bê tông thương phẩm	100,00	100,00
15	Ống cống BTCT	101,41	100,00
16	Bê tông nhựa nóng	100,00	100,00
17	Xăng dầu	116,90	107,00

**Bảng 4.4 CHỈ SỐ GIÁ QUÝ I.2021 PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ
YẾU HUYỆN BUÔN ĐÔN
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá Quý I.2021 so với	
		Năm gốc 2020	Quý IV.2020
1	Xi măng	100,00	100,00
2	Cát	100,03	100,21
3	Đá các loại	100,00	100,00
4	Gạch xây dựng	100,00	100,00
5	Gạch ốp lát	99,97	99,97
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	100,00	100,00
8	Vật liệu cửa kính	98,23	98,34
9	Sơn và vật liệu sơn	108,39	107,05
10	Vật tư ngành nước	101,16	101,16
11	Vật tư ngành điện	101,97	101,97
12	Nhựa đường, nhũ tương	103,20	106,18
13	Vật liệu lợp bao che	99,20	98,54
14	Bê tông thương phẩm	100,00	100,00
15	Ống cống BTCT	101,41	101,41
16	Bê tông nhựa nóng	100,00	100,00
17	Xăng dầu	110,60	114,98

3. HUYỆN CƯ KUIN

3.1 Chỉ số giá phần xây dựng công trình

**Bảng 1.1 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 01.2021 PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
HUYỆN CƯ KUIN
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 12/2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1.1	Công trình nhà ở	100,08%	100,16%
1.2	Công trình giáo dục	100,11%	100,18%
1.3	Công trình văn hóa	100,45%	100,38%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,06%	100,08%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	100,14%	100,12%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
2.1	Đường dây	100,42%	100,45%
2.2	Trạm biến áp	99,85%	100,06%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
3.1	Công trình cấp nước	100,14%	100,03%
3.2	Công trình mạng thoát nước	100,57%	100,32%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
4.1	Đường bê tông xi măng	100,96%	100,30%
4.2	Đường bê tông nhựa	101,12%	101,40%
4.3	Công trình cầu	100,92%	100,24%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
5.1	Công trình đê, đập bê tông	100,79%	100,35%
5.2	Công trình kênh bê tông	100,82%	100,31%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	100,98%	100,39%

**Bảng 1.2 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 02.2021 PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
HUYỆN CƯ KUIN
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 02/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 01/2021
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1.1	Công trình nhà ở	100,08%	100,00%
1.2	Công trình giáo dục	100,11%	100,00%
1.3	Công trình văn hóa	100,46%	100,01%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,08%	100,02%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	100,17%	100,03%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
2.1	Đường dây	100,44%	100,02%
2.2	Trạm biến áp	99,89%	100,03%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
3.1	Công trình cấp nước	100,17%	100,03%
3.2	Công trình mạng thoát nước	100,65%	100,07%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
4.1	Đường bê tông xi măng	101,03%	100,08%
4.2	Đường bê tông nhựa	101,25%	100,13%
4.3	Công trình cầu	101,02%	100,10%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
5.1	Công trình đê, đập bê tông	101,00%	100,21%
5.2	Công trình kênh bê tông	101,00%	100,18%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	101,21%	100,23%

**Bảng 1.3 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 03.2021 PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
HUYỆN CƯ KUIN
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 03/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 02/2021
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1.1	Công trình nhà ở	100,40%	100,32%
1.2	Công trình giáo dục	100,23%	100,12%
1.3	Công trình văn hóa	100,66%	100,20%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,34%	100,26%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	100,39%	100,22%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
2.1	Đường dây	102,17%	101,72%
2.2	Trạm biến áp	100,37%	100,49%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
3.1	Công trình cấp nước	100,22%	100,05%
3.2	Công trình mạng thoát nước	101,63%	100,98%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
4.1	Đường bê tông xi măng	101,19%	100,15%
4.2	Đường bê tông nhựa	101,80%	100,54%
4.3	Công trình cầu	101,23%	100,21%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
5.1	Công trình đê, đập bê tông	101,40%	100,40%
5.2	Công trình kênh bê tông	101,52%	100,51%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	101,73%	100,52%

**Bảng1.4 CHỈ SỐ GIÁ QUÝ I.2021 PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
HUYỆN CƯ KUIN
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý I/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Quý IV/2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1.1	Công trình nhà ở	100,19%	100,26%
1.2	Công trình giáo dục	100,15%	100,20%
1.3	Công trình văn hóa	100,52%	100,46%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,16%	100,20%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	100,24%	100,25%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
2.1	Đường dây	101,01%	101,06%
2.2	Trạm biến áp	100,04%	100,19%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
3.1	Công trình cấp nước	100,17%	100,06%
3.2	Công trình mạng thoát nước	100,95%	100,75%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
4.1	Đường bê tông xi măng	101,06%	100,48%
4.2	Đường bê tông nhựa	101,39%	101,81%
4.3	Công trình cầu	101,06%	100,47%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
5.1	Công trình đê, đập bê tông	101,06%	100,80%
5.2	Công trình kênh bê tông	101,11%	100,75%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	101,31%	100,92%

3.2 Chỉ số giá phần xây dựng

**Bảng 2.1 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 01.2021 PHẦN XÂY DỰNG
HUYỆN CƯ KUIN
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 1/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 12/2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1.1	Công trình nhà ở	100,09%	100,19%
1.2	Công trình giáo dục	100,14%	100,24%
1.3	Công trình văn hóa	100,45%	100,38%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,06%	100,08%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	100,14%	100,12%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
2.1	Đường dây	100,42%	100,45%
2.2	Trạm biến áp	99,65%	100,25%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
3.1	Công trình cấp nước	100,16%	100,06%
3.2	Công trình mạng thoát nước	100,67%	100,40%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
4.1	Đường bê tông xi măng	100,96%	100,30%
4.2	Đường bê tông nhựa	101,12%	101,40%
4.3	Công trình cầu	100,92%	100,24%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
5.1	Công trình đê, đập bê tông	100,96%	100,44%
5.2	Công trình kênh bê tông	101,00%	100,39%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	101,01%	100,45%

**Bảng 2.2 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 02.2021 PHẦN XÂY DỰNG
HUYỆN CƯ KUIN
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 2/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 1/2021
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1.1	Công trình nhà ở	100,10%	100,00%
1.2	Công trình giáo dục	100,15%	100,00%
1.3	Công trình văn hóa	100,46%	100,01%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,08%	100,02%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	100,17%	100,03%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
2.1	Đường dây	100,44%	100,02%
2.2	Trạm biến áp	99,72%	100,07%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
3.1	Công trình cấp nước	100,20%	100,04%
3.2	Công trình mạng thoát nước	100,75%	100,09%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
4.1	Đường bê tông xi măng	101,03%	100,08%
4.2	Đường bê tông nhựa	101,25%	100,13%
4.3	Công trình cầu	101,02%	100,10%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
5.1	Công trình đê, đập bê tông	101,20%	100,24%
5.2	Công trình kênh bê tông	101,21%	100,21%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	101,27%	100,26%

**Bảng 2.3 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 03.2021 PHẦN XÂY DỰNG
HUYỆN CƯ KUIN
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 3/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 2/2021
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1.1	Công trình nhà ở	100,48%	100,38%
1.2	Công trình giáo dục	100,34%	100,19%
1.3	Công trình văn hóa	100,66%	100,20%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,34%	100,26%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	100,39%	100,22%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
2.1	Đường dây	102,17%	101,72%
2.2	Trạm biến áp	101,03%	101,32%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
3.1	Công trình cấp nước	100,32%	100,12%
3.2	Công trình mạng thoát nước	101,96%	101,20%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
4.1	Đường bê tông xi măng	101,19%	100,15%
4.2	Đường bê tông nhựa	101,80%	100,54%
4.3	Công trình cầu	101,23%	100,21%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
5.1	Công trình đê, đập bê tông	101,73%	100,52%
5.2	Công trình kênh bê tông	101,86%	100,65%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	101,88%	100,60%

**Bảng 2.4 CHỈ SỐ GIÁ QUÝ I.2021 PHẦN XÂY DỰNG
HUYỆN CƯ KUIN
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý I/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Quý IV/2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1.1	Công trình nhà ở	100,22%	100,33%
1.2	Công trình giáo dục	100,21%	100,31%
1.3	Công trình văn hóa	100,52%	100,46%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,16%	100,20%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	100,24%	100,25%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
2.1	Đường dây	101,01%	101,06%
2.2	Trạm biến áp	100,13%	100,80%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
3.1	Công trình cấp nước	100,23%	100,17%
3.2	Công trình mạng thoát nước	101,13%	100,94%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
4.1	Đường bê tông xi măng	101,06%	100,48%
4.2	Đường bê tông nhựa	101,39%	101,81%
4.3	Công trình cầu	101,06%	100,47%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
5.1	Công trình đê, đập bê tông	101,30%	101,00%
5.2	Công trình kênh bê tông	101,36%	100,94%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	101,39%	101,07%

3.3 Chỉ số giá phần vật liệu, nhân công, máy

**Bảng 3.1 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 01.2021 PHẦN VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG HUYỆN CƯ KUIN
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01/2021 so với					
		Năm gốc 2020			Tháng 12/2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1.1	Công trình nhà ở	100,37	99,39	102,20	100,30	100,00	100,21
1.2	Công trình giáo dục	100,46	99,43	102,88	100,36	100,00	100,35
1.3	Công trình văn hóa	100,68	99,88	102,69	100,56	100,00	100,62
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,16	99,71	102,42	100,08	100,00	101,05
1.5	Công trình y tế	100,15	99,86	102,06	100,11	100,00	101,08
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
2.1	Đường dây	100,62	100,00	99,90	100,62	100,00	101,08
2.2	Trạm biến áp	100,29	98,97	99,14	100,29	100,00	101,30
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT						
3.1	Công trình cấp nước	100,16	100,32	102,42	100,14	100,00	101,09
3.2	Công trình mạng thoát nước	100,31	102,16	101,44	100,34	100,00	101,74
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
4.1	Đường bê tông xi măng	100,27	102,18	102,08	100,28	100,00	101,44
4.2	Đường bê tông nhựa	100,86	102,33	100,98	101,65	100,00	101,93
4.3	Công trình cầu	100,11	102,49	101,79	100,13	100,00	101,10
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN						
5.1	Công trình đê, đập bê tông	100,06	103,34	100,79	100,09	100,00	101,61
5.2	Công trình kênh bê tông	100,07	103,63	100,81	100,10	100,00	101,87
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	100,06	103,71	100,66	100,08	100,00	101,53

**Bảng 3.2 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 02.2021 PHẦN VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG,
MÁY THI CÔNG HUYỆN CỬ KUIN
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 02/2021 so với					
		Năm gốc 2020			Tháng 01/2021		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1.1	Công trình nhà ở	100,37	99,39	102,34	100,00	100,00	100,13
1.2	Công trình giáo dục	100,46	99,43	103,10	100,00	100,00	100,22
1.3	Công trình văn hóa	100,68	99,88	103,09	100,00	100,00	100,39
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,16	99,71	103,09	100,00	100,00	100,66
1.5	Công trình y tế	100,15	99,86	102,75	100,00	100,00	100,68
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
2.1	Đường dây	100,62	100,00	100,58	100,00	100,00	100,69
2.2	Trạm biến áp	100,29	98,97	99,96	100,00	100,00	100,83
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT						
3.1	Công trình cấp nước	100,16	100,32	103,11	100,00	100,00	100,68
3.2	Công trình mạng thoát nước	100,31	102,16	102,55	100,00	100,00	101,09
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
4.1	Đường bê tông xi măng	100,27	102,18	103,00	100,00	100,00	100,90
4.2	Đường bê tông nhựa	100,86	102,33	102,21	100,00	100,00	101,21
4.3	Công trình cầu	100,11	102,49	102,49	100,00	100,00	100,69
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN						
5.1	Công trình đê, đập bê tông	100,06	103,34	101,81	100,00	100,00	101,02
5.2	Công trình kênh bê tông	100,07	103,63	101,99	100,00	100,00	101,17
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	100,06	103,71	101,64	100,00	100,00	100,97

**Bảng 3.3 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 03.2021 PHẦN VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG,
MÁY THI CÔNG HUYỆN CỬ KUIN
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 03/2021 so với					
		Năm gốc 2020			Tháng 02/2021		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1.1	Công trình nhà ở	100,97	99,39	102,61	100,60	100,00	100,26
1.2	Công trình giáo dục	100,75	99,43	103,55	100,29	100,00	100,43
1.3	Công trình văn hóa	100,97	99,88	103,88	100,29	100,00	100,77
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,53	99,71	104,42	100,36	100,00	101,29
1.5	Công trình y tế	100,41	99,86	104,11	100,26	100,00	101,33
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
2.1	Đường dây	103,10	100,00	101,94	102,47	100,00	101,35
2.2	Trạm biến áp	102,65	98,97	101,58	102,35	100,00	101,62
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT						
3.1	Công trình cấp nước	102,18	100,32	104,49	102,02	100,00	101,34
3.2	Công trình mạng thoát nước	101,64	102,16	104,75	101,32	100,00	102,15
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
4.1	Đường bê tông xi măng	100,28	102,18	104,81	100,01	100,00	101,76
4.2	Đường bê tông nhựa	101,26	102,33	104,62	100,40	100,00	102,37
4.3	Công trình cầu	100,15	102,49	103,88	100,04	100,00	101,35
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN						
5.1	Công trình đê, đập bê tông	100,15	103,34	103,84	100,08	100,00	101,99
5.2	Công trình kênh bê tông	100,48	103,63	104,33	100,41	100,00	102,29
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	100,25	103,71	103,56	100,19	100,00	101,89

**Bảng 3.4 CHỈ SỐ GIÁ QUÝ I. 2021 PHẦN VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG,
MÁY THI CÔNG HUYỆN CƯ KUIN
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý I/2021 so với					
		Năm gốc 2020			Quý IV/2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1.1	Công trình nhà ở	100,57	99,39	102,38	100,49	100,00	100,52
1.2	Công trình giáo dục	100,56	99,43	103,18	100,45	100,00	100,86
1.3	Công trình văn hóa	100,77	99,88	103,22	100,66	100,00	101,53
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,28	99,71	103,31	100,21	100,00	102,56
1.5	Công trình y tế	100,24	99,86	102,97	100,20	100,00	102,64
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
2.1	Đường dây	101,44	100,00	100,81	101,45	100,00	102,66
2.2	Trạm biến áp	101,07	98,97	100,22	101,07	100,00	103,20
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT						
3.1	Công trình cấp nước	100,83	100,32	103,34	100,82	100,00	102,67
3.2	Công trình mạng thoát nước	100,75	102,16	102,92	100,78	100,00	104,30
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
4.1	Đường bê tông xi măng	100,27	102,18	103,30	100,29	100,00	103,53
4.2	Đường bê tông nhựa	100,99	102,33	102,61	101,79	100,00	104,76
4.3	Công trình cầu	100,12	102,49	102,72	100,14	100,00	102,69
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN						
5.1	Công trình đê, đập bê tông	100,09	103,34	102,15	100,12	100,00	103,97
5.2	Công trình kênh bê tông	100,21	103,63	102,38	100,24	100,00	104,60
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	100,12	103,71	101,95	100,15	100,00	103,76

3.4 Chỉ số giá phần vật liệu xây dựng chủ yếu
Bảng 4.1 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 01.2021 PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG
CHỦ YẾU HUYỆN CƯ KUIN
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 01/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 12/2020
1	Xi măng	100,00	100,00
2	Cát	100,09	100,21
3	Đá các loại	100,15	100,15
4	Gạch xây dựng	100,00	100,00
5	Gạch ốp lát	99,97	99,97
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	100,00	100,00
8	Vật liệu cửa kính	98,23	98,34
9	Sơn và vật liệu sơn	108,39	107,05
10	Vật tư ngành nước	100,00	100,00
11	Vật tư ngành điện	100,52	100,52
12	Nhựa đường, nhũ tương	102,71	105,67
13	Vật liệu lợp bao che	99,20	98,54
14	Bê tông thương phẩm	100,00	100,00
15	Ống cống BTCT	101,41	101,41
16	Bê tông nhựa nóng	100,00	100,00
17	Xăng dầu	105,64	105,31

**Bảng 4.2 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 02.2021 PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG
CHỦ YẾU HUYỆN CƯ KUIN
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 02/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 01/2021
1	Xi măng	100,00	100,00
2	Cát	100,09	100,00
3	Đá các loại	100,15	100,00
4	Gạch xây dựng	100,00	100,00
5	Gạch ốp lát	99,97	100,00
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	100,00	100,00
8	Vật liệu cửa kính	98,23	100,00
9	Sơn và vật liệu sơn	108,39	100,00
10	Vật tư ngành nước	100,00	100,00
11	Vật tư ngành điện	100,52	100,00
12	Nhựa đường, nhũ tương	102,71	100,00
13	Vật liệu lợp bao che	99,20	100,00
14	Bê tông thương phẩm	100,00	100,00
15	Ống cống BTCT	101,41	100,00
16	Bê tông nhựa nóng	100,00	100,00
17	Xăng dầu	109,25	103,41

**Bảng 4.3 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 03.2021 PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG
CHỦ YẾU THỊ XÃ BUÔN HỒ
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 03/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 02/2021
1	Xi măng	100,00	100,00
2	Cát	100,09	100,00
3	Đá các loại	100,15	100,00
4	Gạch xây dựng	100,00	100,00
5	Gạch ốp lát	99,97	100,00
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	100,00	100,00
8	Vật liệu cửa kính	98,23	100,00
9	Sơn và vật liệu sơn	108,39	100,00
10	Vật tư ngành nước	103,47	103,47
11	Vật tư ngành điện	104,88	104,33
12	Nhựa đường, nhũ tương	104,19	101,45
13	Vật liệu lợp bao che	99,20	100,00
14	Bê tông thương phẩm	100,00	100,00
15	Ống cống BTCT	101,41	100,00
16	Bê tông nhựa nóng	100,00	100,00
17	Xăng dầu	116,90	107,00

**Bảng 4.4 CHỈ SỐ GIÁ QUÝ I.2021 PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ
YẾU HUYỆN CƯ KUIN
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá Quý I.2021 so với	
		Năm gốc 2020	Quý IV.2020
1	Xi măng	100,00	100,00
2	Cát	100,09	100,21
3	Đá các loại	100,15	100,15
4	Gạch xây dựng	100,00	100,00
5	Gạch ốp lát	99,97	99,97
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	100,00	100,00
8	Vật liệu cửa kính	98,23	98,34
9	Sơn và vật liệu sơn	108,39	107,05
10	Vật tư ngành nước	101,16	101,16
11	Vật tư ngành điện	101,97	101,97
12	Nhựa đường, nhũ tương	103,20	106,18
13	Vật liệu lợp bao che	99,20	98,54
14	Bê tông thương phẩm	100,00	100,00
15	Ống cống BTCT	101,41	101,41
16	Bê tông nhựa nóng	100,00	100,00
17	Xăng dầu	110,60	114,98

4. HUYỆN CU' M'GAR

4.1 Chỉ số giá phần xây dựng công trình

**Bảng1.1 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 01.2021 PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
HUYỆN CU' M'GAR
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 12/2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1.1	Công trình nhà ở	100,07%	100,14%
1.2	Công trình giáo dục	100,10%	100,15%
1.3	Công trình văn hóa	100,45%	100,37%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,06%	100,07%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	100,14%	100,12%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
2.1	Đường dây	100,42%	100,45%
2.2	Trạm biến áp	99,85%	99,96%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
3.1	Công trình cấp nước	100,14%	99,99%
3.2	Công trình mạng thoát nước	100,56%	100,29%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
4.1	Đường bê tông xi măng	100,94%	100,29%
4.2	Đường bê tông nhựa	101,09%	101,38%
4.3	Công trình cầu	100,91%	100,23%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
5.1	Công trình đê, đập bê tông	100,77%	100,31%
5.2	Công trình kênh bê tông	100,80%	100,27%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	100,97%	100,37%

**Bảng1.2 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 02.2021 PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
HUYỆN CƯ M'GAR
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 02/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 01/2021
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1.1	Công trình nhà ở	100,08%	100,00%
1.2	Công trình giáo dục	100,11%	100,00%
1.3	Công trình văn hóa	100,45%	100,01%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,08%	100,02%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	100,17%	100,03%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
2.1	Đường dây	100,44%	100,02%
2.2	Trạm biến áp	99,88%	100,03%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
3.1	Công trình cấp nước	100,17%	100,03%
3.2	Công trình mạng thoát nước	100,64%	100,07%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
4.1	Đường bê tông xi măng	101,02%	100,08%
4.2	Đường bê tông nhựa	101,23%	100,13%
4.3	Công trình cầu	101,01%	100,10%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
5.1	Công trình đê, đập bê tông	100,98%	100,21%
5.2	Công trình kênh bê tông	100,98%	100,18%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	101,20%	100,23%

**Bảng 1.3 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 03.2021 PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
HUYỆN CƯ M'GAR
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 03/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 02/2021
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1.1	Công trình nhà ở	100,40%	100,32%
1.2	Công trình giáo dục	100,23%	100,12%
1.3	Công trình văn hóa	100,66%	100,20%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,34%	100,26%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	100,39%	100,22%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
2.1	Đường dây	102,17%	101,72%
2.2	Trạm biến áp	100,36%	100,49%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
3.1	Công trình cấp nước	100,21%	100,05%
3.2	Công trình mạng thoát nước	101,62%	100,98%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
4.1	Đường bê tông xi măng	101,17%	100,15%
4.2	Đường bê tông nhựa	101,78%	100,54%
4.3	Công trình cầu	101,23%	100,21%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
5.1	Công trình đê, đập bê tông	101,39%	100,40%
5.2	Công trình kênh bê tông	101,50%	100,51%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	101,72%	100,52%

**Bảng 1.4 CHỈ SỐ GIÁ QUÝ I.2021 PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
HUYỆN CƯ M'GAR
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý I/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Quý IV/2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1.1	Công trình nhà ở	100,18%	100,25%
1.2	Công trình giáo dục	100,15%	100,19%
1.3	Công trình văn hóa	100,52%	100,45%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,16%	100,19%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	100,23%	100,24%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
2.1	Đường dây	101,01%	101,06%
2.2	Trạm biến áp	100,03%	100,16%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
3.1	Công trình cấp nước	100,17%	100,05%
3.2	Công trình mạng thoát nước	100,94%	100,73%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
4.1	Đường bê tông xi măng	101,05%	100,46%
4.2	Đường bê tông nhựa	101,36%	101,78%
4.3	Công trình cầu	101,05%	100,46%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
5.1	Công trình đê, đập bê tông	101,05%	100,78%
5.2	Công trình kênh bê tông	101,09%	100,72%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	101,30%	100,91%

4.2 Chỉ số giá phần xây dựng

**Bảng 2.1 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 01.2021 PHẦN XÂY DỰNG
HUYỆN CU' M'GAR
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 1/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 12/2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1.1	Công trình nhà ở	100,09%	100,19%
1.2	Công trình giáo dục	100,14%	100,23%
1.3	Công trình văn hóa	100,45%	100,37%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,06%	100,07%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	100,14%	100,12%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
2.1	Đường dây	100,42%	100,45%
2.2	Trạm biến áp	99,65%	100,25%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
3.1	Công trình cấp nước	100,16%	100,06%
3.2	Công trình mạng thoát nước	100,66%	100,39%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
4.1	Đường bê tông xi măng	100,94%	100,29%
4.2	Đường bê tông nhựa	101,09%	101,38%
4.3	Công trình cầu	100,91%	100,23%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
5.1	Công trình đê, đập bê tông	100,94%	100,42%
5.2	Công trình kênh bê tông	100,98%	100,37%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	101,00%	100,44%

**Bảng 2.2 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 02.2021 PHẦN XÂY DỰNG
HUYỆN CƯ M'GAR
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 2/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 1/2021
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1.1	Công trình nhà ở	100,10%	100,00%
1.2	Công trình giáo dục	100,14%	100,00%
1.3	Công trình văn hóa	100,45%	100,01%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,08%	100,02%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	100,17%	100,03%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
2.1	Đường dây	100,44%	100,02%
2.2	Trạm biến áp	99,72%	100,07%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
3.1	Công trình cấp nước	100,20%	100,04%
3.2	Công trình mạng thoát nước	100,75%	100,09%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
4.1	Đường bê tông xi măng	101,02%	100,08%
4.2	Đường bê tông nhựa	101,23%	100,13%
4.3	Công trình cầu	101,01%	100,10%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
5.1	Công trình đê, đập bê tông	101,19%	100,24%
5.2	Công trình kênh bê tông	101,19%	100,21%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	101,26%	100,26%

**Bảng 2.3 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 03.2021 PHẦN XÂY DỰNG
HUYỆN CƯ M'GAR
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 3/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 2/2021
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1.1	Công trình nhà ở	100,48%	100,38%
1.2	Công trình giáo dục	100,34%	100,19%
1.3	Công trình văn hóa	100,66%	100,20%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,34%	100,26%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	100,39%	100,22%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
2.1	Đường dây	102,17%	101,72%
2.2	Trạm biến áp	101,03%	101,32%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
3.1	Công trình cấp nước	100,32%	100,12%
3.2	Công trình mạng thoát nước	101,95%	101,20%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
4.1	Đường bê tông xi măng	101,17%	100,15%
4.2	Đường bê tông nhựa	101,78%	100,54%
4.3	Công trình cầu	101,23%	100,21%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
5.1	Công trình đê, đập bê tông	101,71%	100,52%
5.2	Công trình kênh bê tông	101,84%	100,65%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	101,87%	100,60%

**Bảng 2.4 CHỈ SỐ GIÁ QUÝ I.2021 PHẦN XÂY DỰNG
HUYỆN CƯ M'GAR
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý I/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Quý IV/2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1.1	Công trình nhà ở	100,22%	100,32%
1.2	Công trình giáo dục	100,21%	100,30%
1.3	Công trình văn hóa	100,52%	100,45%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,16%	100,19%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	100,23%	100,24%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
2.1	Đường dây	101,01%	101,06%
2.2	Trạm biến áp	100,13%	100,80%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
3.1	Công trình cấp nước	100,23%	100,17%
3.2	Công trình mạng thoát nước	101,12%	100,93%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
4.1	Đường bê tông xi măng	101,05%	100,46%
4.2	Đường bê tông nhựa	101,36%	101,78%
4.3	Công trình cầu	101,05%	100,46%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
5.1	Công trình đê, đập bê tông	101,28%	100,99%
5.2	Công trình kênh bê tông	101,34%	100,92%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	101,37%	101,06%

4.3 Chỉ số giá phần vật liệu, nhân công, máy

**Bảng 3.1 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 01.2021 PHẦN VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG HUYỆN CƯ M'GAR
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01/2021 so với					
		Năm gốc 2020			Tháng 12/2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1.1	Công trình nhà ở	100,37	99,39	102,20	100,29	100,00	100,21
1.2	Công trình giáo dục	100,45	99,43	102,88	100,35	100,00	100,35
1.3	Công trình văn hóa	100,67	99,88	102,69	100,55	100,00	100,62
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,15	99,71	102,42	100,07	100,00	101,05
1.5	Công trình y tế	100,14	99,86	102,06	100,11	100,00	101,08
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
2.1	Đường dây	100,61	100,00	99,90	100,61	100,00	101,08
2.2	Trạm biến áp	100,28	98,97	99,14	100,28	100,00	101,30
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT						
3.1	Công trình cấp nước	100,16	100,32	102,42	100,14	100,00	101,09
3.2	Công trình mạng thoát nước	100,30	102,16	101,44	100,33	100,00	101,74
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
4.1	Đường bê tông xi măng	100,25	102,18	102,08	100,26	100,00	101,44
4.2	Đường bê tông nhựa	100,82	102,33	100,98	101,61	100,00	101,93
4.3	Công trình cầu	100,10	102,49	101,79	100,12	100,00	101,10
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN						
5.1	Công trình đê, đập bê tông	100,04	103,34	100,79	100,07	100,00	101,61
5.2	Công trình kênh bê tông	100,04	103,63	100,81	100,07	100,00	101,87
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	100,03	103,71	100,66	100,06	100,00	101,53

**Bảng 3.2 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 02.2021 PHẦN VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG,
MÁY THI CÔNG HUYỆN CƯ M'GAR
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 02/2021 so với					
		Năm gốc 2020			Tháng 01/2021		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1.1	Công trình nhà ở	100,37	99,39	102,34	100,00	100,00	100,13
1.2	Công trình giáo dục	100,45	99,43	103,10	100,00	100,00	100,22
1.3	Công trình văn hóa	100,67	99,88	103,09	100,00	100,00	100,39
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,15	99,71	103,09	100,00	100,00	100,66
1.5	Công trình y tế	100,14	99,86	102,75	100,00	100,00	100,68
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
2.1	Đường dây	100,61	100,00	100,58	100,00	100,00	100,69
2.2	Trạm biến áp	100,28	98,97	99,96	100,00	100,00	100,83
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT						
3.1	Công trình cấp nước	100,16	100,32	103,11	100,00	100,00	100,68
3.2	Công trình mạng thoát nước	100,30	102,16	102,55	100,00	100,00	101,09
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
4.1	Đường bê tông xi măng	100,25	102,18	103,00	100,00	100,00	100,90
4.2	Đường bê tông nhựa	100,82	102,33	102,21	100,00	100,00	101,21
4.3	Công trình cầu	100,10	102,49	102,49	100,00	100,00	100,69
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN						
5.1	Công trình đê, đập bê tông	100,04	103,34	101,81	100,00	100,00	101,02
5.2	Công trình kênh bê tông	100,04	103,63	101,99	100,00	100,00	101,17
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	100,03	103,71	101,64	100,00	100,00	100,97

**Bảng 3.3 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 03.2021 PHẦN VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG,
MÁY THI CÔNG HUYỆN CƯ M'GAR
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 03/2021 so với					
		Năm gốc 2020			Tháng 02/2021		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1.1	Công trình nhà ở	100,97	99,39	102,61	100,60	100,00	100,26
1.2	Công trình giáo dục	100,74	99,43	103,55	100,29	100,00	100,43
1.3	Công trình văn hóa	100,96	99,88	103,88	100,29	100,00	100,77
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,52	99,71	104,42	100,36	100,00	101,29
1.5	Công trình y tế	100,40	99,86	104,11	100,26	100,00	101,33
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
2.1	Đường dây	103,10	100,00	101,94	102,47	100,00	101,35
2.2	Trạm biến áp	102,65	98,97	101,58	102,35	100,00	101,62
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT						
3.1	Công trình cấp nước	102,17	100,32	104,49	102,02	100,00	101,34
3.2	Công trình mạng thoát nước	101,63	102,16	104,75	101,32	100,00	102,15
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
4.1	Đường bê tông xi măng	100,26	102,18	104,81	100,01	100,00	101,76
4.2	Đường bê tông nhựa	101,22	102,33	104,62	100,40	100,00	102,37
4.3	Công trình cầu	100,13	102,49	103,88	100,04	100,00	101,35
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN						
5.1	Công trình đê, đập bê tông	100,12	103,34	103,84	100,08	100,00	101,99
5.2	Công trình kênh bê tông	100,45	103,63	104,33	100,41	100,00	102,29
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	100,22	103,71	103,56	100,19	100,00	101,89

**Bảng 3.4 CHỈ SỐ GIÁ QUÝ I. 2021 PHẦN VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG,
MÁY THI CÔNG HUYỆN CỬ M'GAR
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý I/2021 so với					
		Năm gốc 2020			Quý IV/2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1.1	Công trình nhà ở	100,57	99,39	102,38	100,49	100,00	100,52
1.2	Công trình giáo dục	100,55	99,43	103,18	100,45	100,00	100,86
1.3	Công trình văn hóa	100,77	99,88	103,22	100,65	100,00	101,53
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,27	99,71	103,31	100,20	100,00	102,56
1.5	Công trình y tế	100,23	99,86	102,97	100,19	100,00	102,64
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
2.1	Đường dây	101,44	100,00	100,81	101,44	100,00	102,66
2.2	Trạm biến áp	101,07	98,97	100,22	101,07	100,00	103,20
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT						
3.1	Công trình cấp nước	100,83	100,32	103,34	100,81	100,00	102,67
3.2	Công trình mạng thoát nước	100,74	102,16	102,92	100,77	100,00	104,30
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
4.1	Đường bê tông xi măng	100,25	102,18	103,30	100,26	100,00	103,53
4.2	Đường bê tông nhựa	100,96	102,33	102,61	101,75	100,00	104,76
4.3	Công trình cầu	100,11	102,49	102,72	100,13	100,00	102,69
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN						
5.1	Công trình đê, đập bê tông	100,06	103,34	102,15	100,09	100,00	103,97
5.2	Công trình kênh bê tông	100,17	103,63	102,38	100,20	100,00	104,60
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	100,09	103,71	101,95	100,12	100,00	103,76

4.4 Chỉ số giá phần vật liệu xây dựng chủ yếu

Bảng 4.1 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 01.2021 PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU HUYỆN CU M'GAR
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 01/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 12/2020
1	Xi măng	100,00	100,00
2	Cát	100,09	100,21
3	Đá các loại	100,00	100,00
4	Gạch xây dựng	100,00	100,00
5	Gạch ốp lát	99,97	99,97
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	100,00	100,00
8	Vật liệu cửa kính	98,23	98,34
9	Sơn và vật liệu sơn	108,39	107,05
10	Vật tư ngành nước	100,00	100,00
11	Vật tư ngành điện	100,52	100,52
12	Nhựa đường, nhũ tương	102,71	105,67
13	Vật liệu lợp bao che	99,20	98,54
14	Bê tông thương phẩm	100,00	100,00
15	Ống cống BTCT	101,41	101,41
16	Bê tông nhựa nóng	100,00	100,00
17	Xăng dầu	105,64	105,31

**Bảng 4.2 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 02.2021 PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG
CHỦ YẾU HUYỆN CƯ M'GAR
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 02/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 01/2021
1	Xi măng	100,00	100,00
2	Cát	100,09	100,00
3	Đá các loại	100,00	100,00
4	Gạch xây dựng	100,00	100,00
5	Gạch ốp lát	99,97	100,00
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	100,00	100,00
8	Vật liệu cửa kính	98,23	100,00
9	Sơn và vật liệu sơn	108,39	100,00
10	Vật tư ngành nước	100,00	100,00
11	Vật tư ngành điện	100,52	100,00
12	Nhựa đường, nhũ tương	102,71	100,00
13	Vật liệu lợp bao che	99,20	100,00
14	Bê tông thương phẩm	100,00	100,00
15	Ống cống BTCT	101,41	100,00
16	Bê tông nhựa nóng	100,00	100,00
17	Xăng dầu	109,25	103,41

**Bảng 4.3 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 03.2021 PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG
CHỦ YẾU CU' M'GAR
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 03/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 02/2021
1	Xi măng	100,00	100,00
2	Cát	100,09	100,00
3	Đá các loại	100,00	100,00
4	Gạch xây dựng	100,00	100,00
5	Gạch ốp lát	99,97	100,00
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	100,00	100,00
8	Vật liệu cửa kính	98,23	100,00
9	Sơn và vật liệu sơn	108,39	100,00
10	Vật tư ngành nước	103,47	103,47
11	Vật tư ngành điện	104,88	104,33
12	Nhựa đường, nhũ tương	104,19	101,45
13	Vật liệu lợp bao che	99,20	100,00
14	Bê tông thương phẩm	100,00	100,00
15	Ống cống BTCT	101,41	100,00
16	Bê tông nhựa nóng	100,00	100,00
17	Xăng dầu	116,90	107,00

**Bảng 4.3 CHỈ SỐ GIÁ QUÝ I.2021 PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ
YẾU CU' M'GAR
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá Quý I.2021 so với	
		Năm gốc 2020	Quý IV.2020
1	Xi măng	100,00	100,00
2	Cát	100,09	100,21
3	Đá các loại	100,00	100,00
4	Gạch xây dựng	100,00	100,00
5	Gạch ốp lát	99,97	99,97
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	100,00	100,00
8	Vật liệu cửa kính	98,23	98,34
9	Sơn và vật liệu sơn	108,39	107,05
10	Vật tư ngành nước	101,16	101,16
11	Vật tư ngành điện	101,97	101,97
12	Nhựa đường, nhũ tương	103,20	106,18
13	Vật liệu lợp bao che	99,20	98,54
14	Bê tông thương phẩm	100,00	100,00
15	Ống cống BTCT	101,41	101,41
16	Bê tông nhựa nóng	100,00	100,00
17	Xăng dầu	110,60	114,98

5. HUYỆN EA KAR

5.1 Chỉ số giá phần xây dựng công trình

**Bảng 1.1 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 01.2021 PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
HUYỆN EA KAR
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 12/2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1.1	Công trình nhà ở	100,07%	100,14%
1.2	Công trình giáo dục	100,09%	100,14%
1.3	Công trình văn hóa	100,43%	100,36%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,04%	100,06%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	100,12%	100,10%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
2.1	Đường dây	100,41%	100,45%
2.2	Trạm biến áp	99,85%	99,96%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
3.1	Công trình cấp nước	100,14%	99,99%
3.2	Công trình mạng thoát nước	100,55%	100,27%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
4.1	Đường bê tông xi măng	100,91%	100,25%
4.2	Đường bê tông nhựa	101,02%	101,31%
4.3	Công trình cầu	100,89%	100,21%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
5.1	Công trình đê, đập bê tông	100,74%	100,28%
5.2	Công trình kênh bê tông	100,76%	100,22%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	101,05%	100,37%

**Bảng1.2 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 02.2021 PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
HUYỆN EA KAR
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 02/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 01/2021
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1.1	Công trình nhà ở	100,07%	100,00%
1.2	Công trình giáo dục	100,10%	100,00%
1.3	Công trình văn hóa	100,44%	100,01%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,06%	100,02%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	100,16%	100,03%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
2.1	Đường dây	100,43%	100,02%
2.2	Trạm biến áp	99,88%	100,03%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
3.1	Công trình cấp nước	100,17%	100,03%
3.2	Công trình mạng thoát nước	100,62%	100,07%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
4.1	Đường bê tông xi măng	100,98%	100,08%
4.2	Đường bê tông nhựa	101,16%	100,13%
4.3	Công trình cầu	100,99%	100,10%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
5.1	Công trình đê, đập bê tông	100,95%	100,21%
5.2	Công trình kênh bê tông	100,93%	100,18%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	101,29%	100,24%

**Bảng 1.3 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 03.2021 PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
HUYỆN EA KAR
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 03/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 02/2021
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1.1	Công trình nhà ở	100,39%	100,32%
1.2	Công trình giáo dục	100,22%	100,12%
1.3	Công trình văn hóa	100,60%	100,16%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,37%	100,31%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	100,33%	100,17%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
2.1	Đường dây	102,16%	101,72%
2.2	Trạm biến áp	100,36%	100,49%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
3.1	Công trình cấp nước	100,21%	100,05%
3.2	Công trình mạng thoát nước	101,61%	100,98%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
4.1	Đường bê tông xi măng	101,14%	100,15%
4.2	Đường bê tông nhựa	101,71%	100,54%
4.3	Công trình cầu	101,21%	100,21%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
5.1	Công trình đê, đập bê tông	101,36%	100,40%
5.2	Công trình kênh bê tông	101,45%	100,51%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	101,86%	100,56%

**Bảng 1.4 CHỈ SỐ GIÁ QUÝ I.2021 PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
HUYỆN EA KAR
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý I/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Quý IV/2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1.1	Công trình nhà ở	100,18%	100,25%
1.2	Công trình giáo dục	100,14%	100,18%
1.3	Công trình văn hóa	100,49%	100,42%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,16%	100,19%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	100,20%	100,21%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
2.1	Đường dây	101,00%	101,05%
2.2	Trạm biến áp	100,03%	100,16%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
3.1	Công trình cấp nước	100,17%	100,05%
3.2	Công trình mạng thoát nước	100,93%	100,71%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
4.1	Đường bê tông xi măng	101,01%	100,43%
4.2	Đường bê tông nhựa	101,30%	101,71%
4.3	Công trình cầu	101,03%	100,44%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
5.1	Công trình đê, đập bê tông	101,01%	100,74%
5.2	Công trình kênh bê tông	101,05%	100,68%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	101,40%	100,95%

5.2 Chỉ số giá phần xây dựng

**Bảng 2.1 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 01.2021 PHẦN XÂY DỰNG
HUYỆN EA KAR
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 1/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 12/2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1.1	Công trình nhà ở	100,08%	100,18%
1.2	Công trình giáo dục	100,13%	100,22%
1.3	Công trình văn hóa	100,43%	100,36%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,04%	100,06%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	100,12%	100,10%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
2.1	Đường dây	100,41%	100,45%
2.2	Trạm biến áp	99,65%	100,25%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
3.1	Công trình cấp nước	100,16%	100,06%
3.2	Công trình mạng thoát nước	100,64%	100,37%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
4.1	Đường bê tông xi măng	100,91%	100,25%
4.2	Đường bê tông nhựa	101,02%	101,31%
4.3	Công trình cầu	100,89%	100,21%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
5.1	Công trình đê, đập bê tông	100,90%	100,38%
5.2	Công trình kênh bê tông	100,93%	100,32%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	100,96%	100,40%

**Bảng 2.2 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 02.2021 PHẦN XÂY DỰNG
HUYỆN EA KAR
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 2/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 1/2021
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1.1	Công trình nhà ở	100,09%	100,00%
1.2	Công trình giáo dục	100,13%	100,00%
1.3	Công trình văn hóa	100,44%	100,01%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,06%	100,02%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	100,16%	100,03%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
2.1	Đường dây	100,43%	100,02%
2.2	Trạm biến áp	99,72%	100,07%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
3.1	Công trình cấp nước	100,20%	100,04%
3.2	Công trình mạng thoát nước	100,73%	100,09%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
4.1	Đường bê tông xi măng	100,98%	100,08%
4.2	Đường bê tông nhựa	101,16%	100,13%
4.3	Công trình cầu	100,99%	100,10%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
5.1	Công trình đê, đập bê tông	101,15%	100,24%
5.2	Công trình kênh bê tông	101,13%	100,21%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	101,22%	100,26%

**Bảng 2.3 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 03.2021 PHẦN XÂY DỰNG
HUYỆN EA KAR
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 3/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 2/2021
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1.1	Công trình nhà ở	100,47%	100,38%
1.2	Công trình giáo dục	100,33%	100,19%
1.3	Công trình văn hóa	100,60%	100,16%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,37%	100,31%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	100,33%	100,17%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
2.1	Đường dây	102,16%	101,72%
2.2	Trạm biến áp	101,03%	101,32%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
3.1	Công trình cấp nước	100,32%	100,12%
3.2	Công trình mạng thoát nước	101,93%	101,20%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
4.1	Đường bê tông xi măng	101,14%	100,15%
4.2	Đường bê tông nhựa	101,71%	100,54%
4.3	Công trình cầu	101,21%	100,21%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
5.1	Công trình đê, đập bê tông	101,67%	100,52%
5.2	Công trình kênh bê tông	101,79%	100,65%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	101,83%	100,60%

**Bảng 2.4 CHỈ SỐ GIÁ QUÝ I.2021 PHẦN XÂY DỰNG
HUYỆN EA KAR
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý I/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Quý IV/2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1.1	Công trình nhà ở	100,22%	100,32%
1.2	Công trình giáo dục	100,20%	100,29%
1.3	Công trình văn hóa	100,49%	100,42%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,16%	100,19%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	100,20%	100,21%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
2.1	Đường dây	101,00%	101,05%
2.2	Trạm biến áp	100,13%	100,80%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
3.1	Công trình cấp nước	100,23%	100,17%
3.2	Công trình mạng thoát nước	101,10%	100,91%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
4.1	Đường bê tông xi măng	101,01%	100,43%
4.2	Đường bê tông nhựa	101,30%	101,71%
4.3	Công trình cầu	101,03%	100,44%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
5.1	Công trình đê, đập bê tông	101,24%	100,95%
5.2	Công trình kênh bê tông	101,28%	100,87%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	101,34%	101,02%

5.3 Chỉ số giá phần vật liệu, nhân công, máy

Bảng 3.1 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 01.2021 PHẦN VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG HUYỆN EA KAR
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01/2021 so với					
		Năm gốc 2020			Tháng 12/2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1.1	Công trình nhà ở	100,36	99,39	102,20	100,28	100,00	100,21
1.2	Công trình giáo dục	100,44	99,43	102,88	100,34	100,00	100,35
1.3	Công trình văn hóa	100,65	99,88	102,69	100,53	100,00	100,62
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,12	99,71	102,42	100,05	100,00	101,05
1.5	Công trình y tế	100,12	99,86	102,06	100,09	100,00	101,08
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
2.1	Đường dây	100,61	100,00	99,90	100,61	100,00	101,08
2.2	Trạm biến áp	100,28	98,97	99,14	100,28	100,00	101,30
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT						
3.1	Công trình cấp nước	100,14	100,32	102,42	100,12	100,00	101,09
3.2	Công trình mạng thoát nước	100,28	102,16	101,44	100,31	100,00	101,74
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
4.1	Đường bê tông xi măng	100,19	102,18	102,08	100,20	100,00	101,44
4.2	Đường bê tông nhựa	100,73	102,33	100,98	101,52	100,00	101,93
4.3	Công trình cầu	100,07	102,49	101,79	100,09	100,00	101,10
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN						
5.1	Công trình đê, đập bê tông	99,96	103,34	100,79	99,99	100,00	101,61
5.2	Công trình kênh bê tông	99,95	103,63	100,81	99,98	100,00	101,87
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	99,96	103,71	100,66	99,99	100,00	101,53

**Bảng 3.2 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 02.2021 PHẦN VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG,
MÁY THI CÔNG HUYỆN EA KAR
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 02/2021 so với					
		Năm gốc 2020			Tháng 01/2021		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1.1	Công trình nhà ở	100,36	99,39	102,34	100,00	100,00	100,13
1.2	Công trình giáo dục	100,44	99,43	103,10	100,00	100,00	100,22
1.3	Công trình văn hóa	100,65	99,88	103,09	100,00	100,00	100,39
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,12	99,71	103,09	100,00	100,00	100,66
1.5	Công trình y tế	100,12	99,86	102,75	100,00	100,00	100,68
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
2.1	Đường dây	100,61	100,00	100,58	100,00	100,00	100,69
2.2	Trạm biến áp	100,28	98,97	99,96	100,00	100,00	100,83
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT						
3.1	Công trình cấp nước	100,14	100,32	103,11	100,00	100,00	100,68
3.2	Công trình mạng thoát nước	100,28	102,16	102,55	100,00	100,00	101,09
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
4.1	Đường bê tông xi măng	100,19	102,18	103,00	100,00	100,00	100,90
4.2	Đường bê tông nhựa	100,73	102,33	102,21	100,00	100,00	101,21
4.3	Công trình cầu	100,07	102,49	102,49	100,00	100,00	100,69
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN						
5.1	Công trình đê, đập bê tông	99,96	103,34	101,81	100,00	100,00	101,02
5.2	Công trình kênh bê tông	99,95	103,63	101,99	100,00	100,00	101,17
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	99,96	103,71	101,64	100,00	100,00	100,97

**Bảng 3.3 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 03.2021 PHẦN VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG,
MÁY THI CÔNG HUYỆN EA KAR
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 03/2021 so với					
		Năm gốc 2020			Tháng 02/2021		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1.1	Công trình nhà ở	100,96	99,39	102,61	100,60	100,00	100,26
1.2	Công trình giáo dục	100,73	99,43	103,55	100,29	100,00	100,43
1.3	Công trình văn hóa	100,88	99,88	103,88	100,23	100,00	100,77
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,56	99,71	104,42	100,44	100,00	101,29
1.5	Công trình y tế	100,30	99,86	104,11	100,18	100,00	101,33
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
2.1	Đường dây	103,09	100,00	101,94	102,47	100,00	101,35
2.2	Trạm biến áp	102,65	98,97	101,58	102,35	100,00	101,62
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT						
3.1	Công trình cấp nước	102,16	100,32	104,49	102,02	100,00	101,34
3.2	Công trình mạng thoát nước	101,60	102,16	104,75	101,32	100,00	102,15
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
4.1	Đường bê tông xi măng	100,20	102,18	104,81	100,01	100,00	101,76
4.2	Đường bê tông nhựa	101,13	102,33	104,62	100,40	100,00	102,37
4.3	Công trình cầu	100,10	102,49	103,88	100,04	100,00	101,35
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN						
5.1	Công trình đê, đập bê tông	100,05	103,34	103,84	100,08	100,00	101,99
5.2	Công trình kênh bê tông	100,36	103,63	104,33	100,41	100,00	102,29
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	100,15	103,71	103,56	100,19	100,00	101,89

**Bảng 3.4 CHỈ SỐ GIÁ QUÝ I. 2021 PHẦN VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG,
MÁY THI CÔNG HUYỆN EA KAR
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý I/2021 so với					
		Năm gốc 2020			Quý IV/2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1.1	Công trình nhà ở	100,56	99,39	102,38	100,48	100,00	100,52
1.2	Công trình giáo dục	100,53	99,43	103,18	100,43	100,00	100,86
1.3	Công trình văn hóa	100,72	99,88	103,22	100,61	100,00	101,53
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,27	99,71	103,31	100,19	100,00	102,56
1.5	Công trình y tế	100,18	99,86	102,97	100,14	100,00	102,64
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
2.1	Đường dây	101,43	100,00	100,81	101,44	100,00	102,66
2.2	Trạm biến áp	101,07	98,97	100,22	101,07	100,00	103,20
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT						
3.1	Công trình cấp nước	100,82	100,32	103,34	100,80	100,00	102,67
3.2	Công trình mạng thoát nước	100,72	102,16	102,92	100,75	100,00	104,30
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
4.1	Đường bê tông xi măng	100,19	102,18	103,30	100,21	100,00	103,53
4.2	Đường bê tông nhựa	100,86	102,33	102,61	101,65	100,00	104,76
4.3	Công trình cầu	100,08	102,49	102,72	100,10	100,00	102,69
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN						
5.1	Công trình đê, đập bê tông	99,99	103,34	102,15	100,02	100,00	103,97
5.2	Công trình kênh bê tông	100,09	103,63	102,38	100,12	100,00	104,60
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	100,02	103,71	101,95	100,05	100,00	103,76

5.4 Chỉ số giá phần vật liệu xây dựng chủ yếu

**Bảng 4.1 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 01.2021 PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG
CHỦ YẾU HUYỆN EA KAR
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 01/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 12/2020
1	Xi măng	100,00	100,00
2	Cát	100,09	100,21
3	Đá các loại	99,63	99,63
4	Gạch xây dựng	100,00	100,00
5	Gạch ốp lát	99,97	99,97
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	100,00	100,00
8	Vật liệu cửa kính	98,23	98,34
9	Sơn và vật liệu sơn	108,39	107,05
10	Vật tư ngành nước	100,00	100,00
11	Vật tư ngành điện	100,52	100,52
12	Nhựa đường, nhũ tương	102,71	105,67
13	Vật liệu lợp bao che	99,20	98,54
14	Bê tông thương phẩm	100,00	100,00
15	Ống cống BTCT	101,41	101,41
16	Bê tông nhựa nóng	100,00	100,00
17	Xăng dầu	105,64	105,31

**Bảng 4.2 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 02.2021 PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG
CHỦ YẾU HUYỆN EA KAR
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 02/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 01/2021
1	Xi măng	100,00	100,00
2	Cát	100,09	100,00
3	Đá các loại	99,63	100,00
4	Gạch xây dựng	100,00	100,00
5	Gạch ốp lát	99,97	100,00
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	100,00	100,00
8	Vật liệu cửa kính	98,23	100,00
9	Sơn và vật liệu sơn	108,39	100,00
10	Vật tư ngành nước	100,00	100,00
11	Vật tư ngành điện	100,52	100,00
12	Nhựa đường, nhũ tương	102,71	100,00
13	Vật liệu lợp bao che	99,20	100,00
14	Bê tông thương phẩm	100,00	100,00
15	Ống cống BTCT	101,41	100,00
16	Bê tông nhựa nóng	100,00	100,00
17	Xăng dầu	109,25	103,41

**Bảng 4.3 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 03.2021 PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG
CHỦ YẾU EA KAR
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 03/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 02/2021
1	Xi măng	100,00	100,00
2	Cát	100,09	100,00
3	Đá các loại	99,63	100,00
4	Gạch xây dựng	100,00	100,00
5	Gạch ốp lát	99,97	100,00
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	100,00	100,00
8	Vật liệu cửa kính	98,23	100,00
9	Sơn và vật liệu sơn	108,39	100,00
10	Vật tư ngành nước	103,47	103,47
11	Vật tư ngành điện	104,88	104,33
12	Nhựa đường, nhũ tương	104,19	101,45
13	Vật liệu lợp bao che	99,20	100,00
14	Bê tông thương phẩm	100,00	100,00
15	Ống cống BTCT	101,41	100,00
16	Bê tông nhựa nóng	100,00	100,00
17	Xăng dầu	116,90	107,00

**Bảng 4.3 CHỈ SỐ GIÁ QUÝ I.2021 PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ
YẾU HUYỆN EA KAR
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá Quý I.2021 so với	
		Năm gốc 2020	Quý IV.2020
1	Xi măng	100,00	100,00
2	Cát	100,09	100,21
3	Đá các loại	99,63	99,63
4	Gạch xây dựng	100,00	100,00
5	Gạch ốp lát	99,97	99,97
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	100,00	100,00
8	Vật liệu cửa kính	98,23	98,34
9	Sơn và vật liệu sơn	108,39	107,05
10	Vật tư ngành nước	101,16	101,16
11	Vật tư ngành điện	101,97	101,97
12	Nhựa đường, nhũ tương	103,20	106,18
13	Vật liệu lợp bao che	99,20	98,54
14	Bê tông thương phẩm	100,00	100,00
15	Ống cống BTCT	101,41	101,41
16	Bê tông nhựa nóng	100,00	100,00
17	Xăng dầu	110,60	114,98

6. HUYỆN EA SÚP

6.1 Chỉ số giá phần xây dựng công trình

**Bảng 1.1 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 01.2021 PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
HUYỆN EA SÚP
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 12/2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1.1	Công trình nhà ở	100,08%	100,16%
1.2	Công trình giáo dục	100,11%	100,18%
1.3	Công trình văn hóa	100,45%	100,37%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,06%	100,07%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	100,14%	100,12%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
2.1	Đường dây	100,42%	100,45%
2.2	Trạm biến áp	99,85%	100,06%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
3.1	Công trình cấp nước	100,14%	100,03%
3.2	Công trình mạng thoát nước	100,57%	100,32%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
4.1	Đường bê tông xi măng	100,94%	100,29%
4.2	Đường bê tông nhựa	101,09%	101,38%
4.3	Công trình cầu	100,91%	100,23%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
5.1	Công trình đê, đập bê tông	100,77%	100,34%
5.2	Công trình kênh bê tông	100,80%	100,30%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	101,08%	100,41%

**Bảng1.2 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 02.2021 PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
HUYỆN EA SÚP
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 02/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 01/2021
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1.1	Công trình nhà ở	100,08%	100,00%
1.2	Công trình giáo dục	100,11%	100,00%
1.3	Công trình văn hóa	100,45%	100,01%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,08%	100,02%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	100,17%	100,03%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
2.1	Đường dây	100,44%	100,02%
2.2	Trạm biến áp	99,89%	100,03%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
3.1	Công trình cấp nước	100,17%	100,03%
3.2	Công trình mạng thoát nước	100,64%	100,07%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
4.1	Đường bê tông xi măng	101,02%	100,08%
4.2	Đường bê tông nhựa	101,23%	100,13%
4.3	Công trình cầu	101,01%	100,10%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
5.1	Công trình đê, đập bê tông	100,98%	100,21%
5.2	Công trình kênh bê tông	100,98%	100,18%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	101,33%	100,24%

**Bảng 1.3 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 03.2021 PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
HUYỆN EA SÚP
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 03/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 02/2021
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1.1	Công trình nhà ở	100,40%	100,32%
1.2	Công trình giáo dục	100,23%	100,12%
1.3	Công trình văn hóa	100,66%	100,20%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,34%	100,26%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	100,39%	100,22%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
2.1	Đường dây	102,17%	101,72%
2.2	Trạm biến áp	100,37%	100,49%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
3.1	Công trình cấp nước	100,22%	100,05%
3.2	Công trình mạng thoát nước	101,63%	100,98%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
4.1	Đường bê tông xi măng	101,17%	100,15%
4.2	Đường bê tông nhựa	101,78%	100,54%
4.3	Công trình cầu	101,23%	100,21%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
5.1	Công trình đê, đập bê tông	101,39%	100,40%
5.2	Công trình kênh bê tông	101,50%	100,51%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	101,89%	100,56%

**Bảng1.4 CHỈ SỐ GIÁ QUÝ I.2021 PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
HUYỆN EA SÚP
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý I/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Quý IV/2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1.1	Công trình nhà ở	100,19%	100,26%
1.2	Công trình giáo dục	100,15%	100,20%
1.3	Công trình văn hóa	100,52%	100,45%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,16%	100,19%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	100,23%	100,24%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
2.1	Đường dây	101,01%	101,06%
2.2	Trạm biến áp	100,04%	100,19%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
3.1	Công trình cấp nước	100,17%	100,06%
3.2	Công trình mạng thoát nước	100,94%	100,74%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
4.1	Đường bê tông xi măng	101,05%	100,46%
4.2	Đường bê tông nhựa	101,36%	101,78%
4.3	Công trình cầu	101,05%	100,46%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
5.1	Công trình đê, đập bê tông	101,05%	100,79%
5.2	Công trình kênh bê tông	101,09%	100,73%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	101,43%	100,98%

6.2 Chỉ số giá phần xây dựng

**Bảng 2.1 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 01.2021 PHẦN XÂY DỰNG
HUYỆN EA SÚP
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 1/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 12/2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1.1	Công trình nhà ở	100,09%	100,19%
1.2	Công trình giáo dục	100,14%	100,23%
1.3	Công trình văn hóa	100,45%	100,37%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,06%	100,07%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	100,14%	100,12%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
2.1	Đường dây	100,42%	100,45%
2.2	Trạm biến áp	99,65%	100,25%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
3.1	Công trình cấp nước	100,16%	100,06%
3.2	Công trình mạng thoát nước	100,66%	100,39%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
4.1	Đường bê tông xi măng	100,94%	100,29%
4.2	Đường bê tông nhựa	101,09%	101,38%
4.3	Công trình cầu	100,91%	100,23%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
5.1	Công trình đê, đập bê tông	100,94%	100,42%
5.2	Công trình kênh bê tông	100,98%	100,37%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	101,00%	100,44%

**Bảng 2.2 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 02.2021 PHẦN XÂY DỰNG
HUYỆN EA SÚP
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 2/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 1/2021
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1.1	Công trình nhà ở	100,10%	100,00%
1.2	Công trình giáo dục	100,14%	100,00%
1.3	Công trình văn hóa	100,45%	100,01%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,08%	100,02%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	100,17%	100,03%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
2.1	Đường dây	100,44%	100,02%
2.2	Trạm biến áp	99,72%	100,07%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
3.1	Công trình cấp nước	100,20%	100,04%
3.2	Công trình mạng thoát nước	100,75%	100,09%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
4.1	Đường bê tông xi măng	101,02%	100,08%
4.2	Đường bê tông nhựa	101,23%	100,13%
4.3	Công trình cầu	101,01%	100,10%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
5.1	Công trình đê, đập bê tông	101,19%	100,24%
5.2	Công trình kênh bê tông	101,19%	100,21%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	101,26%	100,26%

**Bảng 2.3 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 03.2021 PHẦN XÂY DỰNG
HUYỆN EA SÚP
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 3/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 2/2021
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1.1	Công trình nhà ở	100,48%	100,38%
1.2	Công trình giáo dục	100,34%	100,19%
1.3	Công trình văn hóa	100,66%	100,20%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,34%	100,26%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	100,39%	100,22%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
2.1	Đường dây	102,17%	101,72%
2.2	Trạm biến áp	101,03%	101,32%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
3.1	Công trình cấp nước	100,32%	100,12%
3.2	Công trình mạng thoát nước	101,95%	101,20%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
4.1	Đường bê tông xi măng	101,17%	100,15%
4.2	Đường bê tông nhựa	101,78%	100,54%
4.3	Công trình cầu	101,23%	100,21%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
5.1	Công trình đê, đập bê tông	101,71%	100,52%
5.2	Công trình kênh bê tông	101,84%	100,65%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	101,87%	100,60%

**Bảng 2.4 CHỈ SỐ GIÁ QUÝ I.2021 PHẦN XÂY DỰNG
HUYỆN EA SÚP
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý I/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Quý IV/2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1.1	Công trình nhà ở	100,22%	100,32%
1.2	Công trình giáo dục	100,21%	100,30%
1.3	Công trình văn hóa	100,52%	100,45%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,16%	100,19%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	100,23%	100,24%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
2.1	Đường dây	101,01%	101,06%
2.2	Trạm biến áp	100,13%	100,80%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
3.1	Công trình cấp nước	100,23%	100,17%
3.2	Công trình mạng thoát nước	101,12%	100,93%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
4.1	Đường bê tông xi măng	101,05%	100,46%
4.2	Đường bê tông nhựa	101,36%	101,78%
4.3	Công trình cầu	101,05%	100,46%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
5.1	Công trình đê, đập bê tông	101,28%	100,99%
5.2	Công trình kênh bê tông	101,34%	100,92%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	101,37%	101,06%

6.3 Chỉ số giá phần vật liệu, nhân công, máy

**Bảng 3.1 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 01.2021 PHẦN VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG HUYỆN EA SÚP
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01/2021 so với					
		Năm gốc 2020			Tháng 12/2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1.1	Công trình nhà ở	100,37	99,39	102,20	100,29	100,00	100,21
1.2	Công trình giáo dục	100,45	99,43	102,88	100,35	100,00	100,35
1.3	Công trình văn hóa	100,67	99,88	102,69	100,55	100,00	100,62
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,15	99,71	102,42	100,07	100,00	101,05
1.5	Công trình y tế	100,14	99,86	102,06	100,11	100,00	101,08
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
2.1	Đường dây	100,61	100,00	99,90	100,61	100,00	101,08
2.2	Trạm biến áp	100,28	98,97	99,14	100,28	100,00	101,30
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT						
3.1	Công trình cấp nước	100,16	100,32	102,42	100,14	100,00	101,09
3.2	Công trình mạng thoát nước	100,30	102,16	101,44	100,33	100,00	101,74
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
4.1	Đường bê tông xi măng	100,25	102,18	102,08	100,26	100,00	101,44
4.2	Đường bê tông nhựa	100,82	102,33	100,98	101,61	100,00	101,93
4.3	Công trình cầu	100,10	102,49	101,79	100,12	100,00	101,10
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN						
5.1	Công trình đê, đập bê tông	100,04	103,34	100,79	100,07	100,00	101,61
5.2	Công trình kênh bê tông	100,04	103,63	100,81	100,07	100,00	101,87
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	100,03	103,71	100,66	100,06	100,00	101,53

**Bảng 3.2 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 02.2021 PHẦN VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG,
MÁY THI CÔNG HUYỆN EA SÚP
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 02/2021 so với					
		Năm gốc 2020			Tháng 01/2021		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1.1	Công trình nhà ở	100,37	99,39	102,34	100,00	100,00	100,13
1.2	Công trình giáo dục	100,45	99,43	103,10	100,00	100,00	100,22
1.3	Công trình văn hóa	100,67	99,88	103,09	100,00	100,00	100,39
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,15	99,71	103,09	100,00	100,00	100,66
1.5	Công trình y tế	100,14	99,86	102,75	100,00	100,00	100,68
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
2.1	Đường dây	100,61	100,00	100,58	100,00	100,00	100,69
2.2	Trạm biến áp	100,28	98,97	99,96	100,00	100,00	100,83
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT						
3.1	Công trình cấp nước	100,16	100,32	103,11	100,00	100,00	100,68
3.2	Công trình mạng thoát nước	100,30	102,16	102,55	100,00	100,00	101,09
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
4.1	Đường bê tông xi măng	100,25	102,18	103,00	100,00	100,00	100,90
4.2	Đường bê tông nhựa	100,82	102,33	102,21	100,00	100,00	101,21
4.3	Công trình cầu	100,10	102,49	102,49	100,00	100,00	100,69
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN						
5.1	Công trình đê, đập bê tông	100,04	103,34	101,81	100,00	100,00	101,02
5.2	Công trình kênh bê tông	100,04	103,63	101,99	100,00	100,00	101,17
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	100,03	103,71	101,64	100,00	100,00	100,97

**Bảng 3.3 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 03.2021 PHẦN VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG,
MÁY THI CÔNG HUYỆN EA SÚP
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 03/2021 so với					
		Năm gốc 2020			Tháng 02/2021		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1.1	Công trình nhà ở	100,97	99,39	102,61	100,60	100,00	100,26
1.2	Công trình giáo dục	100,74	99,43	103,55	100,29	100,00	100,43
1.3	Công trình văn hóa	100,96	99,88	103,88	100,29	100,00	100,77
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,52	99,71	104,42	100,36	100,00	101,29
1.5	Công trình y tế	100,40	99,86	104,11	100,26	100,00	101,33
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
2.1	Đường dây	103,10	100,00	101,94	102,47	100,00	101,35
2.2	Trạm biến áp	102,65	98,97	101,58	102,35	100,00	101,62
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT						
3.1	Công trình cấp nước	102,17	100,32	104,49	102,02	100,00	101,34
3.2	Công trình mạng thoát nước	101,63	102,16	104,75	101,32	100,00	102,15
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
4.1	Đường bê tông xi măng	100,26	102,18	104,81	100,01	100,00	101,76
4.2	Đường bê tông nhựa	101,22	102,33	104,62	100,40	100,00	102,37
4.3	Công trình cầu	100,13	102,49	103,88	100,04	100,00	101,35
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN						
5.1	Công trình đê, đập bê tông	100,12	103,34	103,84	100,08	100,00	101,99
5.2	Công trình kênh bê tông	100,45	103,63	104,33	100,41	100,00	102,29
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	100,22	103,71	103,56	100,19	100,00	101,89

**Bảng 3.4 CHỈ SỐ GIÁ QUÝ I. 2021 PHẦN VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG,
MÁY THI CÔNG HUYỆN EA SÚP
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý I/2021 so với					
		Năm gốc 2020			Quý IV/2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1.1	Công trình nhà ở	100,57	99,39	102,38	100,49	100,00	100,52
1.2	Công trình giáo dục	100,55	99,43	103,18	100,45	100,00	100,86
1.3	Công trình văn hóa	100,77	99,88	103,22	100,65	100,00	101,53
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,27	99,71	103,31	100,20	100,00	102,56
1.5	Công trình y tế	100,23	99,86	102,97	100,19	100,00	102,64
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
2.1	Đường dây	101,44	100,00	100,81	101,44	100,00	102,66
2.2	Trạm biến áp	101,07	98,97	100,22	101,07	100,00	103,20
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT						
3.1	Công trình cấp nước	100,83	100,32	103,34	100,81	100,00	102,67
3.2	Công trình mạng thoát nước	100,74	102,16	102,92	100,77	100,00	104,30
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
4.1	Đường bê tông xi măng	100,25	102,18	103,30	100,26	100,00	103,53
4.2	Đường bê tông nhựa	100,96	102,33	102,61	101,75	100,00	104,76
4.3	Công trình cầu	100,11	102,49	102,72	100,13	100,00	102,69
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN						
5.1	Công trình đê, đập bê tông	100,06	103,34	102,15	100,09	100,00	103,97
5.2	Công trình kênh bê tông	100,17	103,63	102,38	100,20	100,00	104,60
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	100,09	103,71	101,95	100,12	100,00	103,76

6.4 Chỉ số giá phần vật liệu xây dựng chủ yếu

Bảng 4.1 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 01.2021 PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU HUYỆN EA SÚP
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 01/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 12/2020
1	Xi măng	100,00	100,00
2	Cát	100,09	100,21
3	Đá các loại	100,00	100,00
4	Gạch xây dựng	100,00	100,00
5	Gạch ốp lát	99,97	99,97
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	100,00	100,00
8	Vật liệu cửa kính	98,23	98,34
9	Sơn và vật liệu sơn	108,39	107,05
10	Vật tư ngành nước	100,00	100,00
11	Vật tư ngành điện	100,52	100,52
12	Nhựa đường, nhũ tương	102,71	105,67
13	Vật liệu lợp bao che	99,20	98,54
14	Bê tông thương phẩm	100,00	100,00
15	Ống cống BTCT	101,41	101,41
16	Bê tông nhựa nóng	100,00	100,00
17	Xăng dầu	105,64	105,31

**Bảng 4.2 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 02.2021 PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG
CHỦ YẾU HUYỆN EA SÚP
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 02/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 01/2021
1	Xi măng	100,00	100,00
2	Cát	100,09	100,00
3	Đá các loại	100,00	100,00
4	Gạch xây dựng	100,00	100,00
5	Gạch ốp lát	99,97	100,00
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	100,00	100,00
8	Vật liệu cửa kính	98,23	100,00
9	Sơn và vật liệu sơn	108,39	100,00
10	Vật tư ngành nước	100,00	100,00
11	Vật tư ngành điện	100,52	100,00
12	Nhựa đường, nhũ tương	102,71	100,00
13	Vật liệu lợp bao che	99,20	100,00
14	Bê tông thương phẩm	100,00	100,00
15	Ổng cống BTCT	101,41	100,00
16	Bê tông nhựa nóng	100,00	100,00
17	Xăng dầu	109,25	103,41

**Bảng 4.3 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 03.2021 PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG
CHỦ YẾU EA SÚP
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 03/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 02/2021
1	Xi măng	100,00	100,00
2	Cát	100,09	100,00
3	Đá các loại	100,00	100,00
4	Gạch xây dựng	100,00	100,00
5	Gạch ốp lát	99,97	100,00
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	100,00	100,00
8	Vật liệu cửa kính	98,23	100,00
9	Sơn và vật liệu sơn	108,39	100,00
10	Vật tư ngành nước	103,47	103,47
11	Vật tư ngành điện	104,88	104,33
12	Nhựa đường, nhũ tương	104,19	101,45
13	Vật liệu lợp bao che	99,20	100,00
14	Bê tông thương phẩm	100,00	100,00
15	Ống cống BTCT	101,41	100,00
16	Bê tông nhựa nóng	100,00	100,00
17	Xăng dầu	116,90	107,00

**Bảng 4.4 CHỈ SỐ GIÁ QUÝ I.2021 PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ
YẾU HUYỆN EA SÚP
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá Quý I.2021 so với	
		Năm gốc 2020	Quý IV.2020
1	Xi măng	100,00	100,00
2	Cát	100,09	100,21
3	Đá các loại	100,00	100,00
4	Gạch xây dựng	100,00	100,00
5	Gạch ốp lát	99,97	99,97
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	100,00	100,00
8	Vật liệu cửa kính	98,23	98,34
9	Sơn và vật liệu sơn	108,39	107,05
10	Vật tư ngành nước	101,16	101,16
11	Vật tư ngành điện	101,97	101,97
12	Nhựa đường, nhũ tương	103,20	106,18
13	Vật liệu lợp bao che	99,20	98,54
14	Bê tông thương phẩm	100,00	100,00
15	Ống cống BTCT	101,41	101,41
16	Bê tông nhựa nóng	100,00	100,00
17	Xăng dầu	110,60	114,98

7. HUYỆN KRÔNG ANA

7.1 Chỉ số giá phần xây dựng công trình

**Bảng 1.1 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 01/2021 PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
HUYỆN KRÔNG ANA
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 12/2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1.1	Công trình nhà ở	100,12%	100,07%
1.2	Công trình giáo dục	100,17%	100,07%
1.3	Công trình văn hóa	100,51%	100,04%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,24%	100,08%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	100,16%	100,09%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
2.1	Đường dây	100,74%	100,76%
2.2	Trạm biến áp	100,06%	100,23%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
3.1	Công trình cấp nước	100,14%	100,03%
3.2	Công trình mạng thoát nước	100,39%	100,14%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
4.1	Đường bê tông xi măng	100,75%	100,12%
4.2	Đường bê tông nhựa	100,00%	100,21%
4.3	Công trình cầu	100,87%	100,16%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
5.1	Công trình đê, đập bê tông	100,76%	100,31%
5.2	Công trình kênh bê tông	100,79%	100,27%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	101,07%	100,38%

**Bảng1.2 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 02.2021 PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
HUYỆN KRÔNG ANA
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 02/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 01/2021
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1.1	Công trình nhà ở	100,12%	100,00%
1.2	Công trình giáo dục	100,17%	100,00%
1.3	Công trình văn hóa	100,52%	100,01%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,26%	100,02%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	100,19%	100,03%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
2.1	Đường dây	100,76%	100,02%
2.2	Trạm biến áp	100,09%	100,03%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
3.1	Công trình cấp nước	100,17%	100,03%
3.2	Công trình mạng thoát nước	100,46%	100,07%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
4.1	Đường bê tông xi măng	100,83%	100,08%
4.2	Đường bê tông nhựa	100,13%	100,13%
4.3	Công trình cầu	100,97%	100,10%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
5.1	Công trình đê, đập bê tông	100,97%	100,21%
5.2	Công trình kênh bê tông	100,97%	100,18%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	101,31%	100,24%

**Bảng1.3 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 03.2021 PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
HUYỆN KRÔNG ANA
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 03/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 02/2021
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1.1	Công trình nhà ở	100,37%	100,24%
1.2	Công trình giáo dục	100,21%	100,04%
1.3	Công trình văn hóa	100,69%	100,17%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,47%	100,21%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	100,38%	100,18%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
2.1	Đường dây	102,13%	101,36%
2.2	Trạm biến áp	100,34%	100,25%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
3.1	Công trình cấp nước	100,22%	100,04%
3.2	Công trình mạng thoát nước	101,69%	101,22%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
4.1	Đường bê tông xi măng	101,22%	100,39%
4.2	Đường bê tông nhựa	102,13%	102,00%
4.3	Công trình cầu	101,23%	100,27%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
5.1	Công trình đê, đập bê tông	101,40%	100,43%
5.2	Công trình kênh bê tông	101,51%	100,54%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	101,90%	100,58%

**Bảng 1.4 CHỈ SỐ GIÁ QUÝ I.2021 PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
HUYỆN KRÔNG ANA
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý I/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Quý IV/2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1.1	Công trình nhà ở	100,20%	100,15%
1.2	Công trình giáo dục	100,19%	100,06%
1.3	Công trình văn hóa	100,57%	100,11%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,32%	100,18%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	100,24%	100,20%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
2.1	Đường dây	101,21%	101,24%
2.2	Trạm biến áp	100,16%	100,28%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
3.1	Công trình cấp nước	100,18%	100,06%
3.2	Công trình mạng thoát nước	100,85%	100,65%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
4.1	Đường bê tông xi măng	100,93%	100,38%
4.2	Đường bê tông nhựa	100,75%	101,16%
4.3	Công trình cầu	101,02%	100,40%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
5.1	Công trình đê, đập bê tông	101,04%	100,77%
5.2	Công trình kênh bê tông	101,09%	100,71%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	101,43%	100,97%

7.2 Chỉ số giá phần xây dựng

**Bảng 2.1 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 01.2021 PHẦN XÂY DỰNG
HUYỆN KRÔNG ANA
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 1/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 12/2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1.1	Công trình nhà ở	100,14%	100,09%
1.2	Công trình giáo dục	100,22%	100,11%
1.3	Công trình văn hóa	100,51%	100,04%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,24%	100,08%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	100,16%	100,09%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
2.1	Đường dây	100,74%	100,76%
2.2	Trạm biến áp	100,08%	100,62%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
3.1	Công trình cấp nước	100,17%	100,06%
3.2	Công trình mạng thoát nước	100,45%	100,19%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
4.1	Đường bê tông xi măng	100,75%	100,12%
4.2	Đường bê tông nhựa	100,00%	100,21%
4.3	Công trình cầu	100,87%	100,16%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
5.1	Công trình đê, đập bê tông	100,93%	100,39%
5.2	Công trình kênh bê tông	100,96%	100,34%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	100,98%	100,41%

**Bảng 2.2 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 02.2021 PHẦN XÂY DỰNG
HUYỆN KRÔNG ANA
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 2/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 1/2021
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1.1	Công trình nhà ở	100,14%	100,00%
1.2	Công trình giáo dục	100,22%	100,00%
1.3	Công trình văn hóa	100,52%	100,01%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,26%	100,02%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	100,19%	100,03%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
2.1	Đường dây	100,76%	100,02%
2.2	Trạm biến áp	100,15%	100,07%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
3.1	Công trình cấp nước	100,20%	100,04%
3.2	Công trình mạng thoát nước	100,53%	100,09%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
4.1	Đường bê tông xi măng	100,83%	100,08%
4.2	Đường bê tông nhựa	100,13%	100,13%
4.3	Công trình cầu	100,97%	100,10%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
5.1	Công trình đê, đập bê tông	101,17%	100,24%
5.2	Công trình kênh bê tông	101,17%	100,21%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	101,24%	100,26%

**Bảng 2.3 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 03.2021 PHẦN XÂY DỰNG
HUYỆN KRÔNG ANA
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 3/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 2/2021
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1.1	Công trình nhà ở	100,44%	100,30%
1.2	Công trình giáo dục	100,31%	100,09%
1.3	Công trình văn hóa	100,69%	100,17%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,47%	100,21%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	100,38%	100,18%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
2.1	Đường dây	102,13%	101,36%
2.2	Trạm biến áp	100,96%	100,81%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
3.1	Công trình cấp nước	100,32%	100,12%
3.2	Công trình mạng thoát nước	102,03%	101,48%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
4.1	Đường bê tông xi măng	101,22%	100,39%
4.2	Đường bê tông nhựa	102,13%	102,00%
4.3	Công trình cầu	101,23%	100,27%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
5.1	Công trình đê, đập bê tông	101,72%	100,54%
5.2	Công trình kênh bê tông	101,86%	100,68%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	101,88%	100,63%

**Bảng 2.4 CHỈ SỐ GIÁ QUÝ I.2021 PHẦN XÂY DỰNG
HUYỆN KRÔNG ANA
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý I/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Quý IV/2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1.1	Công trình nhà ở	100,24%	100,20%
1.2	Công trình giáo dục	100,25%	100,14%
1.3	Công trình văn hóa	100,57%	100,11%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,32%	100,18%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	100,24%	100,20%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
2.1	Đường dây	101,21%	101,24%
2.2	Trạm biến áp	100,40%	101,00%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
3.1	Công trình cấp nước	100,23%	100,17%
3.2	Công trình mạng thoát nước	101,00%	100,83%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
4.1	Đường bê tông xi măng	100,93%	100,38%
4.2	Đường bê tông nhựa	100,75%	101,16%
4.3	Công trình cầu	101,02%	100,40%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
5.1	Công trình đê, đập bê tông	101,27%	100,97%
5.2	Công trình kênh bê tông	101,33%	100,90%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	101,37%	101,04%

7.3 Chỉ số giá phần vật liệu, nhân công, máy

**Bảng 3.1 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 01.2021 PHẦN VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG HUYỆN KRÔNG ANA
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01/2021 so với					
		Năm gốc 2020			Tháng 12/2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1.1	Công trình nhà ở	100,45	99,39	102,20	100,14	100,00	100,21
1.2	Công trình giáo dục	100,57	99,43	102,88	100,16	100,00	100,35
1.3	Công trình văn hóa	100,61	100,19	102,69	100,05	100,00	100,62
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,25	100,05	102,42	100,08	100,00	101,05
1.5	Công trình y tế	100,18	99,86	102,06	100,06	100,00	101,08
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
2.1	Đường dây	101,09	100,00	99,90	101,06	100,00	101,08
2.2	Trạm biến áp	101,16	98,97	99,14	101,01	100,00	101,30
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT						
3.1	Công trình cấp nước	100,27	100,32	102,42	100,16	100,00	101,09
3.2	Công trình mạng thoát nước	100,03	102,16	101,44	100,07	100,00	101,74
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
4.1	Đường bê tông xi măng	99,95	102,18	102,08	100,00	100,00	101,44
4.2	Đường bê tông nhựa	99,31	102,33	100,98	100,00	100,00	101,93
4.3	Công trình cầu	100,03	102,49	101,79	100,00	100,00	101,10
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN						
5.1	Công trình đê, đập bê tông	100,01	103,34	100,79	100,01	100,00	101,61
5.2	Công trình kênh bê tông	100,01	103,63	100,81	100,01	100,00	101,87
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	100,00	103,71	100,66	100,00	100,00	101,53

**Bảng 3.2 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 02.2021 PHẦN VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG,
MÁY THI CÔNG HUYỆN KRÔNG ANA
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 02/2021 so với					
		Năm gốc 2020			Tháng 01/2021		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1.1	Công trình nhà ở	100,45	99,39	102,34	100,00	100,00	100,13
1.2	Công trình giáo dục	100,57	99,43	103,10	100,00	100,00	100,22
1.3	Công trình văn hóa	100,61	100,19	103,09	100,00	100,00	100,39
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,25	100,05	103,09	100,00	100,00	100,66
1.5	Công trình y tế	100,18	99,86	102,75	100,00	100,00	100,68
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
2.1	Đường dây	101,09	100,00	100,58	100,00	100,00	100,69
2.2	Trạm biến áp	101,16	98,97	99,96	100,00	100,00	100,83
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT						
3.1	Công trình cấp nước	100,27	100,32	103,11	100,00	100,00	100,68
3.2	Công trình mạng thoát nước	100,03	102,16	102,55	100,00	100,00	101,09
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
4.1	Đường bê tông xi măng	99,95	102,18	103,00	100,00	100,00	100,90
4.2	Đường bê tông nhựa	99,31	102,33	102,21	100,00	100,00	101,21
4.3	Công trình cầu	100,03	102,49	102,49	100,00	100,00	100,69
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN						
5.1	Công trình đê, đập bê tông	100,01	103,34	101,81	100,00	100,00	101,02
5.2	Công trình kênh bê tông	100,01	103,63	101,99	100,00	100,00	101,17
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	100,00	103,71	101,64	100,00	100,00	100,97

**Bảng 3.3 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 03.2021 PHẦN VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG,
MÁY THI CÔNG HUYỆN KRÔNG ANA
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 03/2021 so với					
		Năm gốc 2020			Tháng 02/2021		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1.1	Công trình nhà ở	100,91	99,39	102,61	100,46	100,00	100,26
1.2	Công trình giáo dục	100,71	99,43	103,55	100,13	100,00	100,43
1.3	Công trình văn hóa	100,86	100,19	103,88	100,25	100,00	100,77
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,53	100,05	104,42	100,28	100,00	101,29
1.5	Công trình y tế	100,38	99,86	104,11	100,20	100,00	101,33
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
2.1	Đường dây	103,04	100,00	101,94	101,94	100,00	101,35
2.2	Trạm biến áp	102,51	98,97	101,58	101,33	100,00	101,62
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT						
3.1	Công trình cấp nước	102,15	100,32	104,49	101,87	100,00	101,34
3.2	Công trình mạng thoát nước	101,73	102,16	104,75	101,70	100,00	102,15
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
4.1	Đường bê tông xi măng	100,33	102,18	104,81	100,38	100,00	101,76
4.2	Đường bê tông nhựa	101,70	102,33	104,62	102,41	100,00	102,37
4.3	Công trình cầu	100,15	102,49	103,88	100,12	100,00	101,35
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN						
5.1	Công trình đê, đập bê tông	100,14	103,34	103,84	100,13	100,00	101,99
5.2	Công trình kênh bê tông	100,47	103,63	104,33	100,46	100,00	102,29
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	100,24	103,71	103,56	100,24	100,00	101,89

**Bảng 3.4 CHỈ SỐ GIÁ QUÝ I. 2021 PHẦN VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG,
MÁY THI CÔNG HUYỆN KRÔNG ANA
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý I/2021 so với					
		Năm gốc 2020			Quý IV/2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1.1	Công trình nhà ở	100,60	99,39	102,38	100,29	100,00	100,52
1.2	Công trình giáo dục	100,62	99,43	103,18	100,20	100,00	100,86
1.3	Công trình văn hóa	100,70	100,19	103,22	100,13	100,00	101,53
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,34	100,05	103,31	100,17	100,00	102,56
1.5	Công trình y tế	100,25	99,86	102,97	100,12	100,00	102,64
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
2.1	Đường dây	101,74	100,00	100,81	101,72	100,00	102,66
2.2	Trạm biến áp	101,61	98,97	100,22	101,46	100,00	103,20
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT						
3.1	Công trình cấp nước	100,90	100,32	103,34	100,79	100,00	102,67
3.2	Công trình mạng thoát nước	100,59	102,16	102,92	100,64	100,00	104,30
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
4.1	Đường bê tông xi măng	100,07	102,18	103,30	100,13	100,00	103,53
4.2	Đường bê tông nhựa	100,11	102,33	102,61	100,90	100,00	104,76
4.3	Công trình cầu	100,07	102,49	102,72	100,04	100,00	102,69
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN						
5.1	Công trình đê, đập bê tông	100,05	103,34	102,15	100,05	100,00	103,97
5.2	Công trình kênh bê tông	100,16	103,63	102,38	100,17	100,00	104,60
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	100,08	103,71	101,95	100,08	100,00	103,76

7.4 Chỉ số giá phần vật liệu xây dựng chủ yếu

Bảng 4.1 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 01.2021 PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU HUYỆN KRÔNG ANA
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 01/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 12/2020
1	Xi măng	100,00	100,00
2	Cát	99,96	100,00
3	Đá các loại	100,10	100,00
4	Gạch xây dựng	100,00	100,00
5	Gạch ốp lát	100,00	100,00
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	100,00	100,00
8	Vật liệu cửa kính	98,47	100,00
9	Sơn và vật liệu sơn	107,02	100,00
10	Vật tư ngành nước	100,00	100,00
11	Vật tư ngành điện	102,12	101,86
12	Nhựa đường, nhũ tương	97,40	100,00
13	Vật liệu lợp bao che	100,16	100,00
14	Bê tông thương phẩm	100,00	100,00
15	Ống cống BTCT	99,42	100,00
16	Bê tông nhựa nóng	100,00	100,00
17	Xăng dầu	94,58	100,00

**Bảng 4.2 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 02.2021 PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG
CHỦ YẾU HUYỆN KRÔNG ANA
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 02/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 01/2021
1	Xi măng	100,00	100,00
2	Cát	99,96	100,00
3	Đá các loại	100,10	100,00
4	Gạch xây dựng	100,00	100,00
5	Gạch ốp lát	100,00	100,00
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	100,00	100,00
8	Vật liệu cửa kính	98,47	100,00
9	Sơn và vật liệu sơn	107,02	100,00
10	Vật tư ngành nước	100,00	100,00
11	Vật tư ngành điện	102,12	100,00
12	Nhựa đường, nhũ tương	97,40	100,00
13	Vật liệu lợp bao che	100,16	100,00
14	Bê tông thương phẩm	100,00	100,00
15	Ống cống BTCT	99,42	100,00
16	Bê tông nhựa nóng	100,00	100,00
17	Xăng dầu	94,58	100,00

**Bảng 4.3 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 03.2021 PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG
CHỦ YẾU KRÔNG ANA
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 03/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 02/2021
1	Xi măng	100,00	100,00
2	Cát	99,96	100,00
3	Đá các loại	100,10	100,00
4	Gạch xây dựng	100,00	100,00
5	Gạch ốp lát	100,00	100,00
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	100,00	100,00
8	Vật liệu cửa kính	98,47	100,00
9	Sơn và vật liệu sơn	107,02	100,00
10	Vật tư ngành nước	103,47	103,47
11	Vật tư ngành điện	104,61	102,44
12	Nhựa đường, nhũ tương	105,93	108,77
13	Vật liệu lợp bao che	100,16	100,00
14	Bê tông thương phẩm	100,00	100,00
15	Ống cống BTCT	101,83	102,42
16	Bê tông nhựa nóng	100,00	100,00
17	Xăng dầu	121,08	128,02

**Bảng 4.4 CHỈ SỐ GIÁ QUÝ I.2021 PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ
YẾU HUYỆN KRÔNG ANA
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá Quý I.2021 so với	
		Năm gốc 2020	Quý IV.2020
1	Xi măng	100,00	100,00
2	Cát	99,96	100,00
3	Đá các loại	100,10	100,00
4	Gạch xây dựng	100,00	100,00
5	Gạch ốp lát	100,00	100,00
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	100,00	100,00
8	Vật liệu cửa kính	98,47	100,00
9	Sơn và vật liệu sơn	107,02	100,00
10	Vật tư ngành nước	101,16	101,16
11	Vật tư ngành điện	102,95	102,69
12	Nhựa đường, nhũ tương	100,24	103,28
13	Vật liệu lợp bao che	100,16	100,00
14	Bê tông thương phẩm	100,00	100,00
15	Ống cống BTCT	100,22	100,81
16	Bê tông nhựa nóng	100,00	100,00
17	Xăng dầu	103,41	108,91

8. HUYỆN EA H'LEO

8.1 Chỉ số giá phần xây dựng công trình

**Bảng 1.1 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 01.2021 PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
HUYỆN EA H'LEO
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 12/2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1.1	Công trình nhà ở	100,19%	100,16%
1.2	Công trình giáo dục	100,22%	100,18%
1.3	Công trình văn hóa	100,45%	100,37%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,06%	100,07%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	100,14%	100,12%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
2.1	Đường dây	100,42%	100,45%
2.2	Trạm biến áp	99,85%	100,06%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
3.1	Công trình cấp nước	100,14%	100,03%
3.2	Công trình mạng thoát nước	100,57%	100,32%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
4.1	Đường bê tông xi măng	100,94%	100,29%
4.2	Đường bê tông nhựa	101,09%	101,38%
4.3	Công trình cầu	100,91%	100,23%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
5.1	Công trình đê, đập bê tông	100,77%	100,34%
5.2	Công trình kênh bê tông	100,80%	100,30%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	100,95%	100,42%

**Bảng1.2 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 02.2021 PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
HUYỆN EA H'LEO
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 02/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 01/2021
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1.1	Công trình nhà ở	100,20%	100,00%
1.2	Công trình giáo dục	100,22%	100,00%
1.3	Công trình văn hóa	100,45%	100,01%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,08%	100,02%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	100,17%	100,03%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
2.1	Đường dây	100,44%	100,02%
2.2	Trạm biến áp	99,89%	100,03%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
3.1	Công trình cấp nước	100,17%	100,03%
3.2	Công trình mạng thoát nước	100,64%	100,07%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
4.1	Đường bê tông xi măng	101,02%	100,08%
4.2	Đường bê tông nhựa	101,23%	100,13%
4.3	Công trình cầu	101,01%	100,10%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
5.1	Công trình đê, đập bê tông	100,98%	100,21%
5.2	Công trình kênh bê tông	100,98%	100,18%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	101,20%	100,24%

**Bảng1.3 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 03.2021 PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
HUYỆN EA H'LEO
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 03/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 02/2021
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1.1	Công trình nhà ở	100,52%	100,32%
1.2	Công trình giáo dục	100,34%	100,12%
1.3	Công trình văn hóa	100,66%	100,20%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,34%	100,26%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	100,39%	100,22%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
2.1	Đường dây	102,17%	101,72%
2.2	Trạm biến áp	100,37%	100,49%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
3.1	Công trình cấp nước	100,22%	100,05%
3.2	Công trình mạng thoát nước	101,63%	100,98%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
4.1	Đường bê tông xi măng	101,17%	100,15%
4.2	Đường bê tông nhựa	101,78%	100,54%
4.3	Công trình cầu	101,23%	100,21%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
5.1	Công trình đê, đập bê tông	101,39%	100,40%
5.2	Công trình kênh bê tông	101,50%	100,51%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	101,77%	100,57%

**Bảng1.4 CHỈ SỐ GIÁ QUÝ I.2021 PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
HUYỆN EA H'LEO
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý I/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Quý IV/2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1.1	Công trình nhà ở	100,30%	100,26%
1.2	Công trình giáo dục	100,26%	100,20%
1.3	Công trình văn hóa	100,52%	100,45%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,16%	100,19%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	100,23%	100,24%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
2.1	Đường dây	101,01%	101,06%
2.2	Trạm biến áp	100,04%	100,19%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
3.1	Công trình cấp nước	100,17%	100,06%
3.2	Công trình mạng thoát nước	100,94%	100,74%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
4.1	Đường bê tông xi măng	101,05%	100,46%
4.2	Đường bê tông nhựa	101,36%	101,78%
4.3	Công trình cầu	101,05%	100,46%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
5.1	Công trình đê, đập bê tông	101,05%	100,79%
5.2	Công trình kênh bê tông	101,09%	100,73%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	101,31%	101,00%

8.2 Chỉ số giá phần xây dựng

**Bảng 2.1 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 01.2021 PHẦN XÂY DỰNG
HUYỆN EA H'LEO
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 1/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 12/2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1.1	Công trình nhà ở	100,22%	100,19%
1.2	Công trình giáo dục	100,27%	100,23%
1.3	Công trình văn hóa	100,45%	100,37%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,06%	100,07%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	100,14%	100,12%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
2.1	Đường dây	100,42%	100,45%
2.2	Trạm biến áp	99,65%	100,25%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
3.1	Công trình cấp nước	100,16%	100,06%
3.2	Công trình mạng thoát nước	100,66%	100,39%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
4.1	Đường bê tông xi măng	100,94%	100,29%
4.2	Đường bê tông nhựa	101,09%	101,38%
4.3	Công trình cầu	100,91%	100,23%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
5.1	Công trình đê, đập bê tông	100,94%	100,42%
5.2	Công trình kênh bê tông	100,98%	100,37%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	101,00%	100,44%

**Bảng 2.2 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 02.2021 PHẦN XÂY DỰNG
HUYỆN EA H'LEO
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 2/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 1/2021
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1.1	Công trình nhà ở	100,23%	100,00%
1.2	Công trình giáo dục	100,28%	100,00%
1.3	Công trình văn hóa	100,45%	100,01%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,08%	100,02%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	100,17%	100,03%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
2.1	Đường dây	100,44%	100,02%
2.2	Trạm biến áp	99,72%	100,07%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
3.1	Công trình cấp nước	100,20%	100,04%
3.2	Công trình mạng thoát nước	100,75%	100,09%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
4.1	Đường bê tông xi măng	101,02%	100,08%
4.2	Đường bê tông nhựa	101,23%	100,13%
4.3	Công trình cầu	101,01%	100,10%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
5.1	Công trình đê, đập bê tông	101,19%	100,24%
5.2	Công trình kênh bê tông	101,19%	100,21%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	101,26%	100,26%

**Bảng 2.3 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 03.2021 PHẦN XÂY DỰNG
HUYỆN EA H'LEO
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 3/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 2/2021
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1.1	Công trình nhà ở	100,61%	100,38%
1.2	Công trình giáo dục	100,47%	100,19%
1.3	Công trình văn hóa	100,66%	100,20%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,34%	100,26%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	100,39%	100,22%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
2.1	Đường dây	102,17%	101,72%
2.2	Trạm biến áp	101,03%	101,32%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
3.1	Công trình cấp nước	100,32%	100,12%
3.2	Công trình mạng thoát nước	101,95%	101,20%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
4.1	Đường bê tông xi măng	101,17%	100,15%
4.2	Đường bê tông nhựa	101,78%	100,54%
4.3	Công trình cầu	101,23%	100,21%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
5.1	Công trình đê, đập bê tông	101,71%	100,52%
5.2	Công trình kênh bê tông	101,84%	100,65%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	101,87%	100,60%

**Bảng 2.4 CHỈ SỐ GIÁ QUÝ I.2021 PHẦN XÂY DỰNG
HUYỆN EA H'LEO
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý I/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Quý IV/2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1.1	Công trình nhà ở	100,35%	100,32%
1.2	Công trình giáo dục	100,34%	100,30%
1.3	Công trình văn hóa	100,52%	100,45%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,16%	100,19%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	100,23%	100,24%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
2.1	Đường dây	101,01%	101,06%
2.2	Trạm biến áp	100,13%	100,80%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
3.1	Công trình cấp nước	100,23%	100,17%
3.2	Công trình mạng thoát nước	101,12%	100,93%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
4.1	Đường bê tông xi măng	101,05%	100,46%
4.2	Đường bê tông nhựa	101,36%	101,78%
4.3	Công trình cầu	101,05%	100,46%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
5.1	Công trình đê, đập bê tông	101,28%	100,99%
5.2	Công trình kênh bê tông	101,34%	100,92%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	101,37%	101,06%

8.3 Chỉ số giá phần vật liệu, nhân công, máy

**Bảng 3.1 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 01.2021 PHẦN VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG HUYỆN EA H'LEO
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01/2021 so với					
		Năm gốc 2020			Tháng 12/2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1.1	Công trình nhà ở	100,37	99,78	102,20	100,29	100,00	100,21
1.2	Công trình giáo dục	100,45	99,82	102,88	100,35	100,00	100,35
1.3	Công trình văn hóa	100,67	99,88	102,69	100,55	100,00	100,62
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,15	99,71	102,42	100,07	100,00	101,05
1.5	Công trình y tế	100,14	99,86	102,06	100,11	100,00	101,08
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
2.1	Đường dây	100,61	100,00	99,90	100,61	100,00	101,08
2.2	Trạm biến áp	100,28	98,97	99,14	100,28	100,00	101,30
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT						
3.1	Công trình cấp nước	100,16	100,32	102,42	100,14	100,00	101,09
3.2	Công trình mạng thoát nước	100,30	102,16	101,44	100,33	100,00	101,74
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
4.1	Đường bê tông xi măng	100,25	102,18	102,08	100,26	100,00	101,44
4.2	Đường bê tông nhựa	100,82	102,33	100,98	101,61	100,00	101,93
4.3	Công trình cầu	100,10	102,49	101,79	100,12	100,00	101,10
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN						
5.1	Công trình đê, đập bê tông	100,04	103,34	100,79	100,07	100,00	101,61
5.2	Công trình kênh bê tông	100,04	103,63	100,81	100,07	100,00	101,87
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	100,03	103,71	100,66	100,06	100,00	101,53

**Bảng 3.2 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 02.2021 PHẦN VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG,
MÁY THI CÔNG HUYỆN EA H'LEO
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 02/2021 so với					
		Năm gốc 2020			Tháng 01/2021		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1.1	Công trình nhà ở	100,37	99,78	102,34	100,00	100,00	100,13
1.2	Công trình giáo dục	100,45	99,82	103,10	100,00	100,00	100,22
1.3	Công trình văn hóa	100,67	99,88	103,09	100,00	100,00	100,39
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,15	99,71	103,09	100,00	100,00	100,66
1.5	Công trình y tế	100,14	99,86	102,75	100,00	100,00	100,68
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
2.1	Đường dây	100,61	100,00	100,58	100,00	100,00	100,69
2.2	Trạm biến áp	100,28	98,97	99,96	100,00	100,00	100,83
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT						
3.1	Công trình cấp nước	100,16	100,32	103,11	100,00	100,00	100,68
3.2	Công trình mạng thoát nước	100,30	102,16	102,55	100,00	100,00	101,09
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
4.1	Đường bê tông xi măng	100,25	102,18	103,00	100,00	100,00	100,90
4.2	Đường bê tông nhựa	100,82	102,33	102,21	100,00	100,00	101,21
4.3	Công trình cầu	100,10	102,49	102,49	100,00	100,00	100,69
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN						
5.1	Công trình đê, đập bê tông	100,04	103,34	101,81	100,00	100,00	101,02
5.2	Công trình kênh bê tông	100,04	103,63	101,99	100,00	100,00	101,17
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	100,03	103,71	101,64	100,00	100,00	100,97

**Bảng 3.3 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 03.2021 PHẦN VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG,
MÁY THI CÔNG HUYỆN EA H'LEO
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 03/2021 so với					
		Năm gốc 2020			Tháng 02/2021		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1.1	Công trình nhà ở	100,97	99,78	102,61	100,60	100,00	100,26
1.2	Công trình giáo dục	100,74	99,82	103,55	100,29	100,00	100,43
1.3	Công trình văn hóa	100,96	99,88	103,88	100,29	100,00	100,77
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,52	99,71	104,42	100,36	100,00	101,29
1.5	Công trình y tế	100,40	99,86	104,11	100,26	100,00	101,33
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
2.1	Đường dây	103,10	100,00	101,94	102,47	100,00	101,35
2.2	Trạm biến áp	102,65	98,97	101,58	102,35	100,00	101,62
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT						
3.1	Công trình cấp nước	102,17	100,32	104,49	102,02	100,00	101,34
3.2	Công trình mạng thoát nước	101,63	102,16	104,75	101,32	100,00	102,15
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
4.1	Đường bê tông xi măng	100,26	102,18	104,81	100,01	100,00	101,76
4.2	Đường bê tông nhựa	101,22	102,33	104,62	100,40	100,00	102,37
4.3	Công trình cầu	100,13	102,49	103,88	100,04	100,00	101,35
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN						
5.1	Công trình đê, đập bê tông	100,12	103,34	103,84	100,08	100,00	101,99
5.2	Công trình kênh bê tông	100,45	103,63	104,33	100,41	100,00	102,29
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	100,22	103,71	103,56	100,19	100,00	101,89

Bảng 3.4 CHỈ SỐ GIÁ QUÝ I. 2021 PHẦN VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG,

MÁY THI CÔNG HUYỆN EA H'LEO
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý I/2021 so với					
		Năm gốc 2020			Quý IV/2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1.1	Công trình nhà ở	100,57	99,78	102,38	100,49	100,00	100,52
1.2	Công trình giáo dục	100,55	99,82	103,18	100,45	100,00	100,86
1.3	Công trình văn hóa	100,77	99,88	103,22	100,65	100,00	101,53
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,27	99,71	103,31	100,20	100,00	102,56
1.5	Công trình y tế	100,23	99,86	102,97	100,19	100,00	102,64
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
2.1	Đường dây	101,44	100,00	100,81	101,44	100,00	102,66
2.2	Trạm biến áp	101,07	98,97	100,22	101,07	100,00	103,20
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT						
3.1	Công trình cấp nước	100,83	100,32	103,34	100,81	100,00	102,67
3.2	Công trình mạng thoát nước	100,74	102,16	102,92	100,77	100,00	104,30
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
4.1	Đường bê tông xi măng	100,25	102,18	103,30	100,26	100,00	103,53
4.2	Đường bê tông nhựa	100,96	102,33	102,61	101,75	100,00	104,76
4.3	Công trình cầu	100,11	102,49	102,72	100,13	100,00	102,69
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN						
5.1	Công trình đê, đập bê tông	100,06	103,34	102,15	100,09	100,00	103,97
5.2	Công trình kênh bê tông	100,17	103,63	102,38	100,20	100,00	104,60
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	100,09	103,71	101,95	100,12	100,00	103,76

8.4 Chỉ số giá phân vật liệu xây dựng chủ yếu

**Bảng 4.1 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 01.2021 PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG
CHỦ YẾU HUYỆN EA H'LEO
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 01/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 12/2020
1	Xi măng	100,00	100,00
2	Cát	100,09	100,21
3	Đá các loại	100,00	100,00
4	Gạch xây dựng	100,00	100,00
5	Gạch ốp lát	99,97	99,97
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	100,00	100,00
8	Vật liệu cửa kính	98,23	98,34
9	Sơn và vật liệu sơn	108,39	107,05
10	Vật tư ngành nước	100,00	100,00
11	Vật tư ngành điện	100,52	100,52
12	Nhựa đường, nhũ tương	102,71	105,67
13	Vật liệu lợp bao che	99,20	98,54
14	Bê tông thương phẩm	100,00	100,00
15	Ống cống BTCT	101,41	101,41
16	Bê tông nhựa nóng	100,00	100,00
17	Xăng dầu	105,64	105,31

**Bảng 4.2 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 02.2021 PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG
CHỦ YẾU HUYỆN EA H'LEO
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 02/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 01/2021
1	Xi măng	100,00	100,00
2	Cát	100,09	100,00
3	Đá các loại	100,00	100,00
4	Gạch xây dựng	100,00	100,00
5	Gạch ốp lát	99,97	100,00
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	100,00	100,00
8	Vật liệu cửa kính	98,23	100,00
9	Sơn và vật liệu sơn	108,39	100,00
10	Vật tư ngành nước	100,00	100,00
11	Vật tư ngành điện	100,52	100,00
12	Nhựa đường, nhũ tương	102,71	100,00
13	Vật liệu lợp bao che	99,20	100,00
14	Bê tông thương phẩm	100,00	100,00
15	Ống cống BTCT	101,41	100,00
16	Bê tông nhựa nóng	100,00	100,00
17	Xăng dầu	109,25	103,41

**Bảng 4.3 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 03.2021 PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG
CHỦ YẾU EA H'LEO
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 03/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 02/2021
1	Xi măng	100,00	100,00
2	Cát	100,09	100,00
3	Đá các loại	100,00	100,00
4	Gạch xây dựng	100,00	100,00
5	Gạch ốp lát	99,97	100,00
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	100,00	100,00
8	Vật liệu cửa kính	98,23	100,00
9	Sơn và vật liệu sơn	108,39	100,00
10	Vật tư ngành nước	103,47	103,47
11	Vật tư ngành điện	104,88	104,33
12	Nhựa đường, nhũ tương	104,19	101,45
13	Vật liệu lợp bao che	99,20	100,00
14	Bê tông thương phẩm	100,00	100,00
15	Ống cống BTCT	101,41	100,00
16	Bê tông nhựa nóng	100,00	100,00
17	Xăng dầu	116,90	107,00

**Bảng 4.4 CHỈ SỐ GIÁ QUÝ I.2021 PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ
YẾU HUYỆN EA H'LEO
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá Quý I.2021 so với	
		Năm gốc 2020	Quý IV.2020
1	Xi măng	100,00	100,00
2	Cát	100,09	100,21
3	Đá các loại	100,00	100,00
4	Gạch xây dựng	100,00	100,00
5	Gạch ốp lát	99,97	99,97
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	100,00	100,00
8	Vật liệu cửa kính	98,23	98,34
9	Sơn và vật liệu sơn	108,39	107,05
10	Vật tư ngành nước	101,16	101,16
11	Vật tư ngành điện	101,97	101,97
12	Nhựa đường, nhũ tương	103,20	106,18
13	Vật liệu lợp bao che	99,20	98,54
14	Bê tông thương phẩm	100,00	100,00
15	Ống cống BTCT	101,41	101,41
16	Bê tông nhựa nóng	100,00	100,00
17	Xăng dầu	110,60	114,98

9. HUYỆN KRÔNG BÔNG

9.1 Chỉ số giá phần xây dựng công trình

**Bảng 1.1 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 01.2021 PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
HUYỆN KRÔNG BÔNG
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 12/2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1.1	Công trình nhà ở	100,07%	100,14%
1.2	Công trình giáo dục	100,10%	100,15%
1.3	Công trình văn hóa	100,45%	100,37%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,06%	100,07%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	100,14%	100,12%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
2.1	Đường dây	100,42%	100,45%
2.2	Trạm biến áp	99,85%	99,96%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
3.1	Công trình cấp nước	100,14%	99,99%
3.2	Công trình mạng thoát nước	100,56%	100,29%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
4.1	Đường bê tông xi măng	100,94%	100,29%
4.2	Đường bê tông nhựa	101,09%	101,38%
4.3	Công trình cầu	100,91%	100,23%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
5.1	Công trình đê, đập bê tông	100,77%	100,31%
5.2	Công trình kênh bê tông	100,80%	100,27%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	101,08%	100,40%

**Bảng 1.2 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 02.2021 PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
HUYỆN KRÔNG BÔNG
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 02/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 01/2021
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1.1	Công trình nhà ở	100,08%	100,00%
1.2	Công trình giáo dục	100,11%	100,00%
1.3	Công trình văn hóa	100,45%	100,01%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,08%	100,02%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	100,17%	100,03%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
2.1	Đường dây	100,44%	100,02%
2.2	Trạm biến áp	99,88%	100,03%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
3.1	Công trình cấp nước	100,17%	100,03%
3.2	Công trình mạng thoát nước	100,64%	100,07%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
4.1	Đường bê tông xi măng	101,02%	100,08%
4.2	Đường bê tông nhựa	101,23%	100,13%
4.3	Công trình cầu	101,01%	100,10%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
5.1	Công trình đê, đập bê tông	100,98%	100,21%
5.2	Công trình kênh bê tông	100,98%	100,18%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	101,33%	100,24%

**Bảng1.3 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 03.2021 PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
HUYỆN KRÔNG BÔNG
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 03/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 02/2021
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1.1	Công trình nhà ở	100,40%	100,32%
1.2	Công trình giáo dục	100,23%	100,12%
1.3	Công trình văn hóa	100,66%	100,20%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,34%	100,26%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	100,39%	100,22%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
2.1	Đường dây	102,17%	101,72%
2.2	Trạm biến áp	100,36%	100,49%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
3.1	Công trình cấp nước	100,21%	100,05%
3.2	Công trình mạng thoát nước	101,62%	100,98%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
4.1	Đường bê tông xi măng	101,17%	100,15%
4.2	Đường bê tông nhựa	101,78%	100,54%
4.3	Công trình cầu	101,23%	100,21%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
5.1	Công trình đê, đập bê tông	101,39%	100,40%
5.2	Công trình kênh bê tông	101,50%	100,51%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	101,89%	100,56%

**Bảng1.4 CHỈ SỐ GIÁ QUÝ I.2021 PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
HUYỆN KRÔNG BÔNG
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý I/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Quý IV/2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1.1	Công trình nhà ở	100,18%	100,25%
1.2	Công trình giáo dục	100,15%	100,19%
1.3	Công trình văn hóa	100,52%	100,45%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,16%	100,19%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	100,23%	100,24%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
2.1	Đường dây	101,01%	101,06%
2.2	Trạm biến áp	100,03%	100,16%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
3.1	Công trình cấp nước	100,17%	100,05%
3.2	Công trình mạng thoát nước	100,94%	100,73%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
4.1	Đường bê tông xi măng	101,05%	100,46%
4.2	Đường bê tông nhựa	101,36%	101,78%
4.3	Công trình cầu	101,05%	100,46%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
5.1	Công trình đê, đập bê tông	101,05%	100,78%
5.2	Công trình kênh bê tông	101,09%	100,72%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	101,43%	100,98%

9.2 Chỉ số giá phần xây dựng

**Bảng 2.1 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 01.2021 PHẦN XÂY DỰNG
HUYỆN KRÔNG BÔNG
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 1/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 12/2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1.1	Công trình nhà ở	100,09%	100,19%
1.2	Công trình giáo dục	100,14%	100,23%
1.3	Công trình văn hóa	100,45%	100,37%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,06%	100,07%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	100,14%	100,12%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
2.1	Đường dây	100,42%	100,45%
2.2	Trạm biến áp	99,65%	100,25%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
3.1	Công trình cấp nước	100,16%	100,06%
3.2	Công trình mạng thoát nước	100,66%	100,39%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
4.1	Đường bê tông xi măng	100,94%	100,29%
4.2	Đường bê tông nhựa	101,09%	101,38%
4.3	Công trình cầu	100,91%	100,23%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
5.1	Công trình đê, đập bê tông	100,94%	100,42%
5.2	Công trình kênh bê tông	100,98%	100,37%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	101,00%	100,44%

**Bảng 2.2 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 02.2021 PHẦN XÂY DỰNG
HUYỆN KRÔNG BÔNG
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 2/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 1/2021
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1.1	Công trình nhà ở	100,10%	100,00%
1.2	Công trình giáo dục	100,14%	100,00%
1.3	Công trình văn hóa	100,45%	100,01%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,08%	100,02%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	100,17%	100,03%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
2.1	Đường dây	100,44%	100,02%
2.2	Trạm biến áp	99,72%	100,07%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
3.1	Công trình cấp nước	100,20%	100,04%
3.2	Công trình mạng thoát nước	100,75%	100,09%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
4.1	Đường bê tông xi măng	101,02%	100,08%
4.2	Đường bê tông nhựa	101,23%	100,13%
4.3	Công trình cầu	101,01%	100,10%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
5.1	Công trình đê, đập bê tông	101,19%	100,24%
5.2	Công trình kênh bê tông	101,19%	100,21%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	101,26%	100,26%

**Bảng 2.3 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 03.2021 PHẦN XÂY DỰNG
HUYỆN KRÔNG BÔNG
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 3/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 2/2021
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1.1	Công trình nhà ở	100,48%	100,38%
1.2	Công trình giáo dục	100,34%	100,19%
1.3	Công trình văn hóa	100,66%	100,20%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,34%	100,26%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	100,39%	100,22%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
2.1	Đường dây	102,17%	101,72%
2.2	Trạm biến áp	101,03%	101,32%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
3.1	Công trình cấp nước	100,32%	100,12%
3.2	Công trình mạng thoát nước	101,95%	101,20%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
4.1	Đường bê tông xi măng	101,17%	100,15%
4.2	Đường bê tông nhựa	101,78%	100,54%
4.3	Công trình cầu	101,23%	100,21%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
5.1	Công trình đê, đập bê tông	101,71%	100,52%
5.2	Công trình kênh bê tông	101,84%	100,65%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	101,87%	100,60%

**Bảng 2.4 CHỈ SỐ GIÁ QUÝ I.2021 PHẦN XÂY DỰNG
HUYỆN KRÔNG BÔNG
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý I/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Quý IV/2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1.1	Công trình nhà ở	100,22%	100,32%
1.2	Công trình giáo dục	100,21%	100,30%
1.3	Công trình văn hóa	100,52%	100,45%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,16%	100,19%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	100,23%	100,24%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
2.1	Đường dây	101,01%	101,06%
2.2	Trạm biến áp	100,13%	100,80%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
3.1	Công trình cấp nước	100,23%	100,17%
3.2	Công trình mạng thoát nước	101,12%	100,93%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
4.1	Đường bê tông xi măng	101,05%	100,46%
4.2	Đường bê tông nhựa	101,36%	101,78%
4.3	Công trình cầu	101,05%	100,46%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
5.1	Công trình đê, đập bê tông	101,28%	100,99%
5.2	Công trình kênh bê tông	101,34%	100,92%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	101,37%	101,06%

9.3 Chỉ số giá phần vật liệu, nhân công, máy

**Bảng 3.1 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 01.2021 PHẦN VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG HUYỆN BRÔNG BÔNG
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01/2021 so với					
		Năm gốc 2020			Tháng 12/2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1.1	Công trình nhà ở	100,37	99,39	102,20	100,29	100,00	100,21
1.2	Công trình giáo dục	100,45	99,43	102,88	100,35	100,00	100,35
1.3	Công trình văn hóa	100,67	99,88	102,69	100,55	100,00	100,62
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,15	99,71	102,41	100,07	100,00	101,05
1.5	Công trình y tế	100,14	99,86	102,06	100,11	100,00	101,08
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
2.1	Đường dây	100,61	100,00	99,90	100,61	100,00	101,08
2.2	Trạm biến áp	100,28	98,97	99,14	100,28	100,00	101,30
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT						
3.1	Công trình cấp nước	100,16	100,32	102,42	100,14	100,00	101,09
3.2	Công trình mạng thoát nước	100,30	102,16	101,44	100,33	100,00	101,74
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
4.1	Đường bê tông xi măng	100,25	102,18	102,08	100,26	100,00	101,44
4.2	Đường bê tông nhựa	100,82	102,33	100,98	101,61	100,00	101,93
4.3	Công trình cầu	100,10	102,49	101,79	100,12	100,00	101,10
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN						
5.1	Công trình đê, đập bê tông	100,04	103,34	100,79	100,07	100,00	101,61
5.2	Công trình kênh bê tông	100,04	103,63	100,81	100,07	100,00	101,87
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	100,03	103,71	100,66	100,06	100,00	101,53

**Bảng 3.2 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 02.2021 PHẦN VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG,
MÁY THI CÔNG HUYỆN BRÔNG BÔNG
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 02/2021 so với					
		Năm gốc 2020			Tháng 01/2021		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1.1	Công trình nhà ở	100,37	99,39	102,34	100,00	100,00	100,13
1.2	Công trình giáo dục	100,45	99,43	103,10	100,00	100,00	100,22
1.3	Công trình văn hóa	100,67	99,88	103,09	100,00	100,00	100,39
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,15	99,71	103,08	100,00	100,00	100,66
1.5	Công trình y tế	100,14	99,86	102,75	100,00	100,00	100,68
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
2.1	Đường dây	100,61	100,00	100,58	100,00	100,00	100,69
2.2	Trạm biến áp	100,28	98,97	99,96	100,00	100,00	100,83
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT						
3.1	Công trình cấp nước	100,16	100,32	103,11	100,00	100,00	100,68
3.2	Công trình mạng thoát nước	100,30	102,16	102,55	100,00	100,00	101,09
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
4.1	Đường bê tông xi măng	100,25	102,18	103,00	100,00	100,00	100,90
4.2	Đường bê tông nhựa	100,82	102,33	102,21	100,00	100,00	101,21
4.3	Công trình cầu	100,10	102,49	102,49	100,00	100,00	100,69
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN						
5.1	Công trình đê, đập bê tông	100,04	103,34	101,81	100,00	100,00	101,02
5.2	Công trình kênh bê tông	100,04	103,63	101,99	100,00	100,00	101,17
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	100,03	103,71	101,64	100,00	100,00	100,97

**Bảng 3.3 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 03.2021 PHẦN VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG,
MÁY THI CÔNG HUYỆN BRÔNG BÔNG
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 03/2021 so với					
		Năm gốc 2020			Tháng 02/2021		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1.1	Công trình nhà ở	100,97	99,39	102,61	100,60	100,00	100,26
1.2	Công trình giáo dục	100,74	99,43	103,55	100,29	100,00	100,43
1.3	Công trình văn hóa	100,96	99,88	103,88	100,29	100,00	100,77
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,52	99,71	104,41	100,36	100,00	101,29
1.5	Công trình y tế	100,40	99,86	104,11	100,26	100,00	101,33
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
2.1	Đường dây	103,10	100,00	101,94	102,47	100,00	101,35
2.2	Trạm biến áp	102,65	98,97	101,58	102,35	100,00	101,62
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT						
3.1	Công trình cấp nước	102,17	100,32	104,49	102,02	100,00	101,34
3.2	Công trình mạng thoát nước	101,63	102,16	104,75	101,32	100,00	102,15
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
4.1	Đường bê tông xi măng	100,26	102,18	104,81	100,01	100,00	101,76
4.2	Đường bê tông nhựa	101,22	102,33	104,62	100,40	100,00	102,37
4.3	Công trình cầu	100,13	102,49	103,88	100,04	100,00	101,35
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN						
5.1	Công trình đê, đập bê tông	100,12	103,34	103,84	100,08	100,00	101,99
5.2	Công trình kênh bê tông	100,45	103,63	104,33	100,41	100,00	102,29
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	100,22	103,71	103,56	100,19	100,00	101,89

**Bảng 3.4 CHỈ SỐ GIÁ QUÝ I. 2021 PHẦN VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG,
MÁY THI CÔNG HUYỆN BRÔNG BÔNG
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý I/2021 so với					
		Năm gốc 2020			Quý IV/2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1.1	Công trình nhà ở	100,60	100,00	100,26	100,49	100,00	100,52
1.2	Công trình giáo dục	100,29	100,00	100,43	100,45	100,00	100,86
1.3	Công trình văn hóa	100,29	100,00	100,77	100,65	100,00	101,53
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,36	100,00	101,29	100,20	100,00	102,57
1.5	Công trình y tế	100,26	100,00	101,33	100,19	100,00	102,64
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
2.1	Đường dây	102,47	100,00	101,35	101,44	100,00	102,66
2.2	Trạm biến áp	102,35	100,00	101,62	101,07	100,00	103,20
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT						
3.1	Công trình cấp nước	102,02	100,00	101,34	100,81	100,00	102,67
3.2	Công trình mạng thoát nước	101,32	100,00	102,15	100,77	100,00	104,30
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
4.1	Đường bê tông xi măng	100,01	100,00	101,76	100,26	100,00	103,53
4.2	Đường bê tông nhựa	100,40	100,00	102,37	101,75	100,00	104,76
4.3	Công trình cầu	100,04	100,00	101,35	100,13	100,00	102,69
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN						
5.1	Công trình đê, đập bê tông	100,08	100,00	101,99	100,09	100,00	103,97
5.2	Công trình kênh bê tông	100,41	100,00	102,29	100,20	100,00	104,60
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	100,19	100,00	101,89	100,12	100,00	103,76

9.4 Chỉ số giá phần vật liệu xây dựng chủ yếu
Bảng 4.1 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 01.2021 PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG
CHỦ YẾU HUYỆN KRÔNG BÔNG
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 01/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 12/2020
1	Xi măng	100,00	100,00
2	Cát	100,09	100,21
3	Đá các loại	100,00	100,00
4	Gạch xây dựng	100,00	100,00
5	Gạch ốp lát	99,97	99,97
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	100,00	100,00
8	Vật liệu cửa kính	98,23	98,34
9	Sơn và vật liệu sơn	108,39	107,05
10	Vật tư ngành nước	100,00	100,00
11	Vật tư ngành điện	100,52	100,52
12	Nhựa đường, nhũ tương	102,71	105,67
13	Vật liệu lợp bao che	99,20	98,54
14	Bê tông thương phẩm	100,00	100,00
15	Ống cống BTCT	101,41	101,41
16	Bê tông nhựa nóng	100,00	100,00
17	Xăng dầu	105,64	105,31

**Bảng 4.2 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 02.2021 PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG
CHỦ YẾU HUYỆN KRÔNG BÔNG
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 02/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 01/2021
1	Xi măng	100,00	100,00
2	Cát	100,09	100,00
3	Đá các loại	100,00	100,00
4	Gạch xây dựng	100,00	100,00
5	Gạch ốp lát	99,97	100,00
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	100,00	100,00
8	Vật liệu cửa kính	98,23	100,00
9	Sơn và vật liệu sơn	108,39	100,00
10	Vật tư ngành nước	100,00	100,00
11	Vật tư ngành điện	100,52	100,00
12	Nhựa đường, nhũ tương	102,71	100,00
13	Vật liệu lợp bao che	99,20	100,00
14	Bê tông thương phẩm	100,00	100,00
15	Ống cống BTCT	101,41	100,00
16	Bê tông nhựa nóng	100,00	100,00
17	Xăng dầu	109,25	103,41

**Bảng 4.3 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 03.2021 PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG
CHỦ YẾU HUYỆN KRÔNG BÔNG
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 03/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 02/2021
1	Xi măng	100,00	100,00
2	Cát	100,09	100,00
3	Đá các loại	100,00	100,00
4	Gạch xây dựng	100,00	100,00
5	Gạch ốp lát	99,97	100,00
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	100,00	100,00
8	Vật liệu cửa kính	98,23	100,00
9	Sơn và vật liệu sơn	108,39	100,00
10	Vật tư ngành nước	103,47	103,47
11	Vật tư ngành điện	104,88	104,33
12	Nhựa đường, nhũ tương	104,19	101,45
13	Vật liệu lợp bao che	99,20	100,00
14	Bê tông thương phẩm	100,00	100,00
15	Ống cống BTCT	101,41	100,00
16	Bê tông nhựa nóng	100,00	100,00
17	Xăng dầu	116,90	107,00

**Bảng 4.4 CHỈ SỐ GIÁ QUÝ I.2021 PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ
YẾU HUYỆN KRÔNG BÔNG
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá Quý I.2021 so với	
		Năm gốc 2020	Quý IV.2020
1	Xi măng	100,00	100,00
2	Cát	100,09	100,21
3	Đá các loại	100,00	100,00
4	Gạch xây dựng	100,00	100,00
5	Gạch ốp lát	99,97	99,97
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	100,00	100,00
8	Vật liệu cửa kính	98,23	98,34
9	Sơn và vật liệu sơn	108,39	107,05
10	Vật tư ngành nước	101,16	101,16
11	Vật tư ngành điện	101,97	101,97
12	Nhựa đường, nhũ tương	103,20	106,18
13	Vật liệu lợp bao che	99,20	98,54
14	Bê tông thương phẩm	100,00	100,00
15	Ống công BTCT	101,41	101,41
16	Bê tông nhựa nóng	100,00	100,00
17	Xăng dầu	110,60	114,98

10. HUYỆN KRÔNG BÚK

10.1 Chỉ số giá phần xây dựng công trình

**Bảng1.1 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 01.2021 PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
HUYỆN KRÔNG BÚK
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 12/2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1.1	Công trình nhà ở	100,08%	100,16%
1.2	Công trình giáo dục	100,11%	100,18%
1.3	Công trình văn hóa	100,45%	100,37%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,06%	100,07%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	100,14%	100,12%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
2.1	Đường dây	100,42%	100,45%
2.2	Trạm biến áp	99,85%	100,06%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
3.1	Công trình cấp nước	100,14%	100,03%
3.2	Công trình mạng thoát nước	100,57%	100,32%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
4.1	Đường bê tông xi măng	100,94%	100,29%
4.2	Đường bê tông nhựa	101,09%	101,38%
4.3	Công trình cầu	100,91%	100,23%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
5.1	Công trình đê, đập bê tông	100,77%	100,34%
5.2	Công trình kênh bê tông	100,80%	100,30%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	100,97%	100,38%

**Bảng 1.2 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 02.2021 PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
HUYỆN KRÔNG BÚK
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 02/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 01/2021
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1.1	Công trình nhà ở	100,08%	100,00%
1.2	Công trình giáo dục	100,11%	100,00%
1.3	Công trình văn hóa	100,45%	100,01%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,08%	100,02%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	100,17%	100,03%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
2.1	Đường dây	100,44%	100,02%
2.2	Trạm biến áp	99,89%	100,03%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
3.1	Công trình cấp nước	100,17%	100,03%
3.2	Công trình mạng thoát nước	100,64%	100,07%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
4.1	Đường bê tông xi măng	101,02%	100,08%
4.2	Đường bê tông nhựa	101,23%	100,13%
4.3	Công trình cầu	101,01%	100,10%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
5.1	Công trình đê, đập bê tông	100,98%	100,21%
5.2	Công trình kênh bê tông	100,98%	100,18%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	101,20%	100,23%

**Bảng 1.3 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 03.2021 PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
HUYỆN KRÔNG BÚK
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 03/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 02/2021
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1.1	Công trình nhà ở	101,74%	101,66%
1.2	Công trình giáo dục	101,40%	101,29%
1.3	Công trình văn hóa	103,11%	102,64%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	101,48%	101,40%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	101,24%	101,07%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
2.1	Đường dây	102,19%	101,74%
2.2	Trạm biến áp	100,37%	100,49%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
3.1	Công trình cấp nước	100,23%	100,06%
3.2	Công trình mạng thoát nước	101,92%	101,28%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
4.1	Đường bê tông xi măng	101,36%	100,34%
4.2	Đường bê tông nhựa	102,06%	100,83%
4.3	Công trình cầu	101,44%	100,43%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
5.1	Công trình đê, đập bê tông	101,48%	100,49%
5.2	Công trình kênh bê tông	101,61%	100,63%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	101,80%	100,59%

**Bảng1.4 CHỈ SỐ GIÁ QUÝ I.2021 PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
HUYỆN KRÔNG BÚK
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý I/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Quý IV/2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1.1	Công trình nhà ở	100,63%	100,71%
1.2	Công trình giáo dục	100,54%	100,59%
1.3	Công trình văn hóa	101,33%	101,27%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,54%	100,57%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	100,51%	100,53%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
2.1	Đường dây	101,01%	101,06%
2.2	Trạm biến áp	100,04%	100,19%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
3.1	Công trình cấp nước	100,18%	100,07%
3.2	Công trình mạng thoát nước	101,04%	100,84%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
4.1	Đường bê tông xi măng	101,11%	100,52%
4.2	Đường bê tông nhựa	101,46%	101,87%
4.3	Công trình cầu	101,12%	100,53%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
5.1	Công trình đê, đập bê tông	101,08%	100,82%
5.2	Công trình kênh bê tông	101,13%	100,77%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	101,32%	100,94%

10.2 Chỉ số giá phần xây dựng

**Bảng 2.1 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 01.2021 PHẦN XÂY DỰNG
HUYỆN KRÔNG BÚK
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 1/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 12/2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1.1	Công trình nhà ở	100,09%	100,19%
1.2	Công trình giáo dục	100,14%	100,23%
1.3	Công trình văn hóa	100,45%	100,37%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,06%	100,07%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	100,14%	100,12%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
2.1	Đường dây	100,42%	100,45%
2.2	Trạm biến áp	99,65%	100,25%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
3.1	Công trình cấp nước	100,16%	100,06%
3.2	Công trình mạng thoát nước	100,66%	100,39%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
4.1	Đường bê tông xi măng	100,94%	100,29%
4.2	Đường bê tông nhựa	101,09%	101,38%
4.3	Công trình cầu	100,91%	100,23%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
5.1	Công trình đê, đập bê tông	100,94%	100,42%
5.2	Công trình kênh bê tông	100,98%	100,37%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	101,00%	100,44%

**Bảng 2.2 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 02.2021 PHẦN XÂY DỰNG
HUYỆN KRÔNG BÚK
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 2/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 1/2021
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1.1	Công trình nhà ở	100,10%	100,00%
1.2	Công trình giáo dục	100,14%	100,00%
1.3	Công trình văn hóa	100,45%	100,01%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,08%	100,02%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	100,17%	100,03%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
2.1	Đường dây	100,44%	100,02%
2.2	Trạm biến áp	99,72%	100,07%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
3.1	Công trình cấp nước	100,20%	100,04%
3.2	Công trình mạng thoát nước	100,75%	100,09%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
4.1	Đường bê tông xi măng	101,02%	100,08%
4.2	Đường bê tông nhựa	101,23%	100,13%
4.3	Công trình cầu	101,01%	100,10%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
5.1	Công trình đê, đập bê tông	101,19%	100,24%
5.2	Công trình kênh bê tông	101,19%	100,21%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	101,26%	100,26%

**Bảng 2.3 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 03.2021 PHẦN XÂY DỰNG
HUYỆN KRÔNG BÚK
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 3/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 2/2021
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1.1	Công trình nhà ở	101,95%	101,86%
1.2	Công trình giáo dục	101,72%	101,58%
1.3	Công trình văn hóa	103,11%	102,64%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	101,48%	101,40%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	101,24%	101,07%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
2.1	Đường dây	102,19%	101,74%
2.2	Trạm biến áp	101,03%	101,32%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
3.1	Công trình cấp nước	100,34%	100,13%
3.2	Công trình mạng thoát nước	102,30%	101,55%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
4.1	Đường bê tông xi măng	101,36%	100,34%
4.2	Đường bê tông nhựa	102,06%	100,83%
4.3	Công trình cầu	101,44%	100,43%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
5.1	Công trình đê, đập bê tông	101,82%	100,62%
5.2	Công trình kênh bê tông	101,98%	100,78%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	101,95%	100,69%

**Bảng 2.4 CHỈ SỐ GIÁ QUÝ I.2021 PHẦN XÂY DỰNG
HUYỆN KRÔNG BÚK
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý I/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Quý IV/2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1.1	Công trình nhà ở	100,71%	100,82%
1.2	Công trình giáo dục	100,67%	100,76%
1.3	Công trình văn hóa	101,33%	101,27%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,54%	100,57%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	100,51%	100,53%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
2.1	Đường dây	101,01%	101,06%
2.2	Trạm biến áp	100,13%	100,81%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
3.1	Công trình cấp nước	100,23%	100,17%
3.2	Công trình mạng thoát nước	101,24%	101,05%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
4.1	Đường bê tông xi măng	101,11%	100,52%
4.2	Đường bê tông nhựa	101,46%	101,87%
4.3	Công trình cầu	101,12%	100,53%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
5.1	Công trình đê, đập bê tông	101,32%	101,02%
5.2	Công trình kênh bê tông	101,38%	100,97%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	101,40%	101,08%

10.3 Chỉ số giá phần vật liệu, nhân công, máy

**Bảng 3.1 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 01.2021 PHẦN VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG HUYỆN KRÔNG BÚK
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01/2021 so với					
		Năm gốc 2020			Tháng 12/2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1.1	Công trình nhà ở	100,37	99,39	102,20	100,29	100,00	100,21
1.2	Công trình giáo dục	100,45	99,43	102,88	100,35	100,00	100,35
1.3	Công trình văn hóa	100,67	99,88	102,69	100,55	100,00	100,62
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,15	99,71	102,42	100,07	100,00	101,05
1.5	Công trình y tế	100,14	99,86	102,06	100,11	100,00	101,08
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
2.1	Đường dây	100,61	100,00	99,90	100,61	100,00	101,08
2.2	Trạm biến áp	100,28	98,97	99,14	100,28	100,00	101,30
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT						
3.1	Công trình cấp nước	100,16	100,32	102,42	100,14	100,00	101,09
3.2	Công trình mạng thoát nước	100,30	102,16	101,44	100,33	100,00	101,74
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
4.1	Đường bê tông xi măng	100,25	102,18	102,08	100,26	100,00	101,44
4.2	Đường bê tông nhựa	100,82	102,33	100,98	101,61	100,00	101,93
4.3	Công trình cầu	100,10	102,49	101,79	100,12	100,00	101,10
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN						
5.1	Công trình đê, đập bê tông	100,04	103,34	100,79	100,07	100,00	101,61
5.2	Công trình kênh bê tông	100,04	103,63	100,81	100,07	100,00	101,87
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	100,03	103,71	100,66	100,06	100,00	101,53

**Bảng 3.2 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 02.2021 PHẦN VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG,
MÁY THI CÔNG HUYỆN KRÔNG BÚK
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 02/2021 so với					
		Năm gốc 2020			Tháng 01/2021		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1.1	Công trình nhà ở	100,37	99,39	102,34	100,00	100,00	100,13
1.2	Công trình giáo dục	100,45	99,43	103,10	100,00	100,00	100,22
1.3	Công trình văn hóa	100,67	99,88	103,09	100,00	100,00	100,39
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,15	99,71	103,09	100,00	100,00	100,66
1.5	Công trình y tế	100,14	99,86	102,75	100,00	100,00	100,68
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
2.1	Đường dây	100,61	100,00	100,58	100,00	100,00	100,69
2.2	Trạm biến áp	100,28	98,97	99,96	100,00	100,00	100,83
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT						
3.1	Công trình cấp nước	100,16	100,32	103,11	100,00	100,00	100,68
3.2	Công trình mạng thoát nước	100,30	102,16	102,55	100,00	100,00	101,09
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
4.1	Đường bê tông xi măng	100,25	102,18	103,00	100,00	100,00	100,90
4.2	Đường bê tông nhựa	100,82	102,33	102,21	100,00	100,00	101,21
4.3	Công trình cầu	100,10	102,49	102,49	100,00	100,00	100,69
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN						
5.1	Công trình đê, đập bê tông	100,04	103,34	101,81	100,00	100,00	101,02
5.2	Công trình kênh bê tông	100,04	103,63	101,99	100,00	100,00	101,17
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	100,03	103,71	101,64	100,00	100,00	100,97

**Bảng 3.3 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 03.2021 PHẦN VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG,
MÁY THI CÔNG HUYỆN KRÔNG BÚK
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 03/2021 so với					
		Năm gốc 2020			Tháng 02/2021		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1.1	Công trình nhà ở	103,33	99,39	102,61	102,96	100,00	100,26
1.2	Công trình giáo dục	102,90	99,43	103,55	102,44	100,00	100,43
1.3	Công trình văn hóa	104,76	99,88	103,88	104,07	100,00	100,77
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	102,36	99,71	104,42	102,21	100,00	101,29
1.5	Công trình y tế	101,83	99,86	104,11	101,68	100,00	101,33
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
2.1	Đường dây	103,13	100,00	101,94	102,50	100,00	101,35
2.2	Trạm biến áp	102,65	98,97	101,58	102,36	100,00	101,62
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT						
3.1	Công trình cấp nước	102,73	100,32	104,49	102,57	100,00	101,34
3.2	Công trình mạng thoát nước	102,08	102,16	104,75	101,78	100,00	102,15
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
4.1	Đường bê tông xi măng	100,55	102,18	104,81	100,30	100,00	101,76
4.2	Đường bê tông nhựa	101,62	102,33	104,62	100,79	100,00	102,37
4.3	Công trình cầu	100,48	102,49	103,88	100,38	100,00	101,35
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN						
5.1	Công trình đê, đập bê tông	100,31	103,34	103,84	100,27	100,00	101,99
5.2	Công trình kênh bê tông	100,67	103,63	104,33	100,63	100,00	102,29
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	100,38	103,71	103,56	100,36	100,00	101,89

**Bảng 3.4 CHỈ SỐ GIÁ QUÝ I. 2021 PHẦN VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG,
MÁY THI CÔNG HUYỆN KRÔNG BÚK
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý I/2021 so với					
		Năm gốc 2020			Quý IV/2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1.1	Công trình nhà ở	101,36	99,39	102,38	101,28	100,00	100,52
1.2	Công trình giáo dục	101,27	99,43	103,18	101,17	100,00	100,86
1.3	Công trình văn hóa	102,03	99,88	103,22	101,92	100,00	101,53
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,89	99,71	103,31	100,81	100,00	102,56
1.5	Công trình y tế	100,71	99,86	102,97	100,67	100,00	102,64
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
2.1	Đường dây	101,45	100,00	100,81	101,45	100,00	102,66
2.2	Trạm biến áp	101,07	98,97	100,22	101,07	100,00	103,20
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT						
3.1	Công trình cấp nước	101,01	100,32	103,34	101,00	100,00	102,67
3.2	Công trình mạng thoát nước	100,89	102,16	102,92	100,92	100,00	104,30
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
4.1	Đường bê tông xi măng	100,35	102,18	103,30	100,36	100,00	103,53
4.2	Đường bê tông nhựa	101,09	102,33	102,61	101,88	100,00	104,76
4.3	Công trình cầu	100,22	102,49	102,72	100,25	100,00	102,69
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN						
5.1	Công trình đê, đập bê tông	100,13	103,34	102,15	100,16	100,00	103,97
5.2	Công trình kênh bê tông	100,25	103,63	102,38	100,28	100,00	104,60
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	100,15	103,71	101,95	100,18	100,00	103,76

10.4 Chỉ số giá phần vật liệu xây dựng chủ yếu
Bảng 4.1 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 01.2021 PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG
CHỦ YẾU HUYỆN KRÔNG BÚK
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 01/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 12/2020
1	Xi măng	100,00	100,00
2	Cát	100,09	100,21
3	Đá các loại	100,00	100,00
4	Gạch xây dựng	100,00	100,00
5	Gạch ốp lát	99,97	99,97
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	100,00	100,00
8	Vật liệu cửa kính	98,23	98,34
9	Sơn và vật liệu sơn	108,39	107,05
10	Vật tư ngành nước	100,00	100,00
11	Vật tư ngành điện	100,52	100,52
12	Nhựa đường, nhũ tương	102,71	105,67
13	Vật liệu lợp bao che	99,20	98,54
14	Bê tông thương phẩm	100,00	100,00
15	Ống cống BTCT	101,41	101,41
16	Bê tông nhựa nóng	100,00	100,00
17	Xăng dầu	105,64	105,31

**Bảng 4.2 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 02.2021 PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG
CHỦ YẾU HUYỆN KRÔNG BÚK
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 02/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 01/2021
1	Xi măng	100,00	100,00
2	Cát	100,09	100,00
3	Đá các loại	100,00	100,00
4	Gạch xây dựng	100,00	100,00
5	Gạch ốp lát	99,97	100,00
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	100,00	100,00
8	Vật liệu cửa kính	98,23	100,00
9	Sơn và vật liệu sơn	108,39	100,00
10	Vật tư ngành nước	100,00	100,00
11	Vật tư ngành điện	100,52	100,00
12	Nhựa đường, nhũ tương	102,71	100,00
13	Vật liệu lợp bao che	99,20	100,00
14	Bê tông thương phẩm	100,00	100,00
15	Ống cống BTCT	101,41	100,00
16	Bê tông nhựa nóng	100,00	100,00
17	Xăng dầu	109,25	103,41

**Bảng 4.3 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 03.2021 PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG
CHỦ YẾU HUYỆN KRÔNG BÚK
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 03/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 02/2021
1	Xi măng	100,00	100,00
2	Cát	100,09	100,00
3	Đá các loại	100,86	100,86
4	Gạch xây dựng	100,00	100,00
5	Gạch ốp lát	99,97	100,00
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	100,00	100,00
8	Vật liệu cửa kính	98,23	100,00
9	Sơn và vật liệu sơn	157,23	145,05
10	Vật tư ngành nước	103,47	103,47
11	Vật tư ngành điện	104,88	104,33
12	Nhựa đường, nhũ tương	104,19	101,45
13	Vật liệu lợp bao che	99,20	100,00
14	Bê tông thương phẩm	100,00	100,00
15	Ống cống BTCT	101,41	100,00
16	Bê tông nhựa nóng	100,00	100,00
17	Xăng dầu	107,49	98,39

**Bảng 4.4 CHỈ SỐ GIÁ QUÝ I.2021 PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ
YẾU HUYỆN KRÔNG BÚK
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá Quý I.2021 so với	
		Năm gốc 2020	Quý IV.2020
1	Xi măng	100,00	100,00
2	Cát	100,09	100,21
3	Đá các loại	100,29	100,29
4	Gạch xây dựng	100,00	100,00
5	Gạch ốp lát	99,97	99,97
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	100,00	100,00
8	Vật liệu cửa kính	98,23	98,34
9	Sơn và vật liệu sơn	124,67	123,13
10	Vật tư ngành nước	101,16	101,16
11	Vật tư ngành điện	101,97	101,97
12	Nhựa đường, nhũ tương	103,20	106,18
13	Vật liệu lợp bao che	99,20	98,54
14	Bê tông thương phẩm	100,00	100,00
15	Ống công BTCT	101,41	101,41
16	Bê tông nhựa nóng	100,00	100,00
17	Xăng dầu	107,46	111,73

11. HUYỆN KRÔNG NĂNG

11.1 Chỉ số giá phần xây dựng công trình

**Bảng 1.1 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 01.2021 PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
HUYỆN KRÔNG NĂNG
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 12/2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1.1	Công trình nhà ở	100,08%	100,16%
1.2	Công trình giáo dục	100,11%	100,18%
1.3	Công trình văn hóa	100,45%	100,37%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,06%	100,07%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	100,14%	100,12%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
2.1	Đường dây	100,42%	100,45%
2.2	Trạm biến áp	99,85%	100,06%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
3.1	Công trình cấp nước	100,14%	100,03%
3.2	Công trình mạng thoát nước	100,57%	100,32%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
4.1	Đường bê tông xi măng	100,94%	100,29%
4.2	Đường bê tông nhựa	101,09%	101,38%
4.3	Công trình cầu	100,91%	100,23%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
5.1	Công trình đê, đập bê tông	100,77%	100,34%
5.2	Công trình kênh bê tông	100,80%	100,30%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	101,08%	100,41%

**Bảng 1.2 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 02.2021 PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
HUYỆN KRÔNG NĂNG
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 02/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 01/2021
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1.1	Công trình nhà ở	100,08%	100,00%
1.2	Công trình giáo dục	100,11%	100,00%
1.3	Công trình văn hóa	100,45%	100,01%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,08%	100,02%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	100,17%	100,03%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
2.1	Đường dây	100,44%	100,02%
2.2	Trạm biến áp	99,89%	100,03%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
3.1	Công trình cấp nước	100,17%	100,03%
3.2	Công trình mạng thoát nước	100,64%	100,07%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
4.1	Đường bê tông xi măng	101,02%	100,08%
4.2	Đường bê tông nhựa	101,23%	100,13%
4.3	Công trình cầu	101,01%	100,10%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
5.1	Công trình đê, đập bê tông	100,98%	100,21%
5.2	Công trình kênh bê tông	100,98%	100,18%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	101,33%	100,24%

**Bảng1.3 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 03.2021 PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
HUYỆN KRÔNG NĂNG
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 03/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 02/2021
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1.1	Công trình nhà ở	100,40%	100,32%
1.2	Công trình giáo dục	100,23%	100,12%
1.3	Công trình văn hóa	100,66%	100,20%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,34%	100,26%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	100,39%	100,22%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
2.1	Đường dây	100,47%	100,04%
2.2	Trạm biến áp	99,82%	99,93%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
3.1	Công trình cấp nước	100,18%	100,01%
3.2	Công trình mạng thoát nước	100,75%	100,11%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
4.1	Đường bê tông xi măng	101,17%	100,15%
4.2	Đường bê tông nhựa	101,78%	100,54%
4.3	Công trình cầu	101,23%	100,21%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
5.1	Công trình đê, đập bê tông	101,39%	100,40%
5.2	Công trình kênh bê tông	101,50%	100,51%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	101,89%	100,56%

**Bảng1.4 CHỈ SỐ GIÁ QUÝ I.2021 PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
HUYỆN KRÔNG NĂNG
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý I/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Quý IV/2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1.1	Công trình nhà ở	100,19%	100,26%
1.2	Công trình giáo dục	100,15%	100,20%
1.3	Công trình văn hóa	100,52%	100,45%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,16%	100,19%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	100,23%	100,24%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
2.1	Đường dây	100,44%	100,49%
2.2	Trạm biến áp	99,85%	100,00%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
3.1	Công trình cấp nước	100,16%	100,05%
3.2	Công trình mạng thoát nước	100,65%	100,45%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
4.1	Đường bê tông xi măng	101,05%	100,46%
4.2	Đường bê tông nhựa	101,36%	101,78%
4.3	Công trình cầu	101,05%	100,46%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
5.1	Công trình đê, đập bê tông	101,05%	100,79%
5.2	Công trình kênh bê tông	101,09%	100,73%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	101,43%	100,98%

11.2 Chỉ số giá phần xây dựng

**Bảng 2.1 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 01.2021 PHẦN XÂY DỰNG
HUYỆN KRÔNG NĂNG
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 1/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 12/2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1.1	Công trình nhà ở	100,09%	100,19%
1.2	Công trình giáo dục	100,14%	100,23%
1.3	Công trình văn hóa	100,45%	100,37%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,06%	100,07%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	100,14%	100,12%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
2.1	Đường dây	100,42%	100,45%
2.2	Trạm biến áp	99,65%	100,25%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
3.1	Công trình cấp nước	100,16%	100,06%
3.2	Công trình mạng thoát nước	100,66%	100,39%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
4.1	Đường bê tông xi măng	100,94%	100,29%
4.2	Đường bê tông nhựa	101,09%	101,38%
4.3	Công trình cầu	100,91%	100,23%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
5.1	Công trình đê, đập bê tông	100,94%	100,42%
5.2	Công trình kênh bê tông	100,98%	100,37%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	101,00%	100,44%

**Bảng 2.2 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 02.2021 PHẦN XÂY DỰNG
HUYỆN KRÔNG NĂNG
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 2/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 1/2021
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1.1	Công trình nhà ở	100,10%	100,00%
1.2	Công trình giáo dục	100,14%	100,00%
1.3	Công trình văn hóa	100,45%	100,01%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,08%	100,02%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	100,17%	100,03%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
2.1	Đường dây	100,44%	100,02%
2.2	Trạm biến áp	99,72%	100,07%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
3.1	Công trình cấp nước	100,20%	100,04%
3.2	Công trình mạng thoát nước	100,75%	100,09%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
4.1	Đường bê tông xi măng	101,02%	100,08%
4.2	Đường bê tông nhựa	101,23%	100,13%
4.3	Công trình cầu	101,01%	100,10%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
5.1	Công trình đê, đập bê tông	101,19%	100,24%
5.2	Công trình kênh bê tông	101,19%	100,21%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	101,26%	100,26%

**Bảng 2.3 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 03.2021 PHẦN XÂY DỰNG
HUYỆN KRÔNG NĂNG
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 3/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 2/2021
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1.1	Công trình nhà ở	100,48%	100,38%
1.2	Công trình giáo dục	100,34%	100,19%
1.3	Công trình văn hóa	100,66%	100,20%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,34%	100,26%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	100,39%	100,22%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
2.1	Đường dây	100,47%	100,04%
2.2	Trạm biến áp	99,85%	100,13%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
3.1	Công trình cấp nước	100,28%	100,08%
3.2	Công trình mạng thoát nước	100,91%	100,17%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
4.1	Đường bê tông xi măng	101,17%	100,15%
4.2	Đường bê tông nhựa	101,78%	100,54%
4.3	Công trình cầu	101,23%	100,21%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
5.1	Công trình đê, đập bê tông	101,71%	100,52%
5.2	Công trình kênh bê tông	101,84%	100,65%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	101,87%	100,60%

**Bảng 2.4 CHỈ SỐ GIÁ QUÝ I.2021 PHẦN XÂY DỰNG
HUYỆN KRÔNG NĂNG
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý I/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Quý IV/2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1.1	Công trình nhà ở	100,22%	100,32%
1.2	Công trình giáo dục	100,21%	100,30%
1.3	Công trình văn hóa	100,52%	100,45%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,16%	100,19%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	100,23%	100,24%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
2.1	Đường dây	100,44%	100,49%
2.2	Trạm biến áp	99,74%	100,41%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
3.1	Công trình cấp nước	100,21%	100,15%
3.2	Công trình mạng thoát nước	100,77%	100,59%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
4.1	Đường bê tông xi măng	101,05%	100,46%
4.2	Đường bê tông nhựa	101,36%	101,78%
4.3	Công trình cầu	101,05%	100,46%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
5.1	Công trình đê, đập bê tông	101,28%	100,99%
5.2	Công trình kênh bê tông	101,34%	100,92%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	101,37%	101,06%

11.3 Chỉ số giá phần vật liệu, nhân công, máy

Bảng 3.1 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 01.2021 PHẦN VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG HUYỆN KRÔNG NĂNG
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01/2021 so với					
		Năm gốc 2020			Tháng 12/2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1.1	Công trình nhà ở	100,37	99,39	102,20	100,29	100,00	100,21
1.2	Công trình giáo dục	100,45	99,43	102,88	100,35	100,00	100,35
1.3	Công trình văn hóa	100,67	99,88	102,69	100,55	100,00	100,62
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,15	99,71	102,42	100,07	100,00	101,05
1.5	Công trình y tế	100,14	99,86	102,06	100,11	100,00	101,08
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
2.1	Đường dây	100,61	100,00	99,90	100,61	100,00	101,08
2.2	Trạm biến áp	100,28	98,97	99,14	100,28	100,00	101,30
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT						
3.1	Công trình cấp nước	100,16	100,32	102,42	100,14	100,00	101,09
3.2	Công trình mạng thoát nước	100,30	102,16	101,44	100,33	100,00	101,74
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
4.1	Đường bê tông xi măng	100,25	102,18	102,08	100,26	100,00	101,44
4.2	Đường bê tông nhựa	100,82	102,33	100,98	101,61	100,00	101,93
4.3	Công trình cầu	100,10	102,49	101,79	100,12	100,00	101,10
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN						
5.1	Công trình đê, đập bê tông	100,04	103,34	100,79	100,07	100,00	101,61
5.2	Công trình kênh bê tông	100,04	103,63	100,81	100,07	100,00	101,87
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	100,03	103,71	100,66	100,06	100,00	101,53

**Bảng 3.2 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 02.2021 PHẦN VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG,
MÁY THI CÔNG HUYỆN KRÔNG NĂNG
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 02/2021 so với					
		Năm gốc 2020			Tháng 01/2021		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1.1	Công trình nhà ở	100,37	99,39	102,34	100,00	100,00	100,13
1.2	Công trình giáo dục	100,45	99,43	103,10	100,00	100,00	100,22
1.3	Công trình văn hóa	100,67	99,88	103,09	100,00	100,00	100,39
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,15	99,71	103,09	100,00	100,00	100,66
1.5	Công trình y tế	100,14	99,86	102,75	100,00	100,00	100,68
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
2.1	Đường dây	100,61	100,00	100,58	100,00	100,00	100,69
2.2	Trạm biến áp	100,28	98,97	99,96	100,00	100,00	100,83
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT						
3.1	Công trình cấp nước	100,16	100,32	103,11	100,00	100,00	100,68
3.2	Công trình mạng thoát nước	100,30	102,16	102,55	100,00	100,00	101,09
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
4.1	Đường bê tông xi măng	100,25	102,18	103,00	100,00	100,00	100,90
4.2	Đường bê tông nhựa	100,82	102,33	102,21	100,00	100,00	101,21
4.3	Công trình cầu	100,10	102,49	102,49	100,00	100,00	100,69
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN						
5.1	Công trình đê, đập bê tông	100,04	103,34	101,81	100,00	100,00	101,02
5.2	Công trình kênh bê tông	100,04	103,63	101,99	100,00	100,00	101,17
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	100,03	103,71	101,64	100,00	100,00	100,97

**Bảng 3.3 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 03.2021 PHẦN VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG,
MÁY THI CÔNG HUYỆN KRÔNG BÚK
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 03/2021 so với					
		Năm gốc 2020			Tháng 02/2021		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1.1	Công trình nhà ở	100,97	99,39	102,61	100,60	100,00	100,26
1.2	Công trình giáo dục	100,74	99,43	103,55	100,29	100,00	100,43
1.3	Công trình văn hóa	100,96	99,88	103,88	100,29	100,00	100,77
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,52	99,71	104,42	100,36	100,00	101,29
1.5	Công trình y tế	100,40	99,86	104,11	100,26	100,00	101,33
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
2.1	Đường dây	100,61	100,00	101,94	100,00	100,00	101,35
2.2	Trạm biến áp	100,28	98,97	101,58	100,00	100,00	101,62
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT						
3.1	Công trình cấp nước	100,16	100,32	104,49	100,00	100,00	101,34
3.2	Công trình mạng thoát nước	100,30	102,16	104,75	100,00	100,00	102,15
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
4.1	Đường bê tông xi măng	100,26	102,18	104,81	100,01	100,00	101,76
4.2	Đường bê tông nhựa	101,22	102,33	104,62	100,40	100,00	102,37
4.3	Công trình cầu	100,13	102,49	103,88	100,04	100,00	101,35
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN						
5.1	Công trình đê, đập bê tông	100,12	103,34	103,84	100,08	100,00	101,99
5.2	Công trình kênh bê tông	100,45	103,63	104,33	100,41	100,00	102,29
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	100,22	103,71	103,56	100,19	100,00	101,89

**Bảng 3.4 CHỈ SỐ GIÁ QUÝ I. 2021 PHẦN VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG,
MÁY THI CÔNG HUYỆN KRÔNG BÚK
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý I/2021 so với					
		Năm gốc 2020			Quý IV/2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1.1	Công trình nhà ở	100,57	99,39	102,38	100,49	100,00	100,52
1.2	Công trình giáo dục	100,55	99,43	103,18	100,45	100,00	100,86
1.3	Công trình văn hóa	100,77	99,88	103,22	100,65	100,00	101,53
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,27	99,71	103,31	100,20	100,00	102,56
1.5	Công trình y tế	100,23	99,86	102,97	100,19	100,00	102,64
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
2.1	Đường dây	100,61	100,00	100,81	100,61	100,00	102,66
2.2	Trạm biến áp	100,28	98,97	100,22	100,28	100,00	103,20
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT						
3.1	Công trình cấp nước	100,16	100,32	103,34	100,14	100,00	102,67
3.2	Công trình mạng thoát nước	100,30	102,16	102,92	100,33	100,00	104,30
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
4.1	Đường bê tông xi măng	100,25	102,18	103,30	100,26	100,00	103,53
4.2	Đường bê tông nhựa	100,96	102,33	102,61	101,75	100,00	104,76
4.3	Công trình cầu	100,11	102,49	102,72	100,13	100,00	102,69
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN						
5.1	Công trình đê, đập bê tông	100,06	103,34	102,15	100,09	100,00	103,97
5.2	Công trình kênh bê tông	100,17	103,63	102,38	100,20	100,00	104,60
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	100,09	103,71	101,95	100,12	100,00	103,76

11.4 Chỉ số giá phần vật liệu xây dựng chủ yếu
Bảng 4.1 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 01.2021 PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG
CHỦ YẾU HUYỆN KRÔNG BÚK
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 01/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 12/2020
1	Xi măng	100,00	100,00
2	Cát	100,09	100,21
3	Đá các loại	100,00	100,00
4	Gạch xây dựng	100,00	100,00
5	Gạch ốp lát	99,97	99,97
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	100,00	100,00
8	Vật liệu cửa kính	98,23	98,34
9	Sơn và vật liệu sơn	108,39	107,05
10	Vật tư ngành nước	100,00	100,00
11	Vật tư ngành điện	100,52	100,52
12	Nhựa đường, nhũ tương	102,71	105,67
13	Vật liệu lợp bao che	99,20	98,54
14	Bê tông thương phẩm	100,00	100,00
15	Ống cống BTCT	101,41	101,41
16	Bê tông nhựa nóng	100,00	100,00
17	Xăng dầu	105,64	105,31

**Bảng 4.2 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 02.2021 PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG
CHỦ YẾU HUYỆN KRÔNG BÚK
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 02/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 01/2021
1	Xi măng	100,00	100,00
2	Cát	100,09	100,00
3	Đá các loại	100,00	100,00
4	Gạch xây dựng	100,00	100,00
5	Gạch ốp lát	99,97	100,00
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	100,00	100,00
8	Vật liệu cửa kính	98,23	100,00
9	Sơn và vật liệu sơn	108,39	100,00
10	Vật tư ngành nước	100,00	100,00
11	Vật tư ngành điện	100,52	100,00
12	Nhựa đường, nhũ tương	102,71	100,00
13	Vật liệu lợp bao che	99,20	100,00
14	Bê tông thương phẩm	100,00	100,00
15	Ống cống BTCT	101,41	100,00
16	Bê tông nhựa nóng	100,00	100,00
17	Xăng dầu	109,25	103,41

**Bảng 4.3 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 03.2021 PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG
CHỦ YẾU HUYỆN KRÔNG BÚK
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 03/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 02/2021
1	Xi măng	100,00	100,00
2	Cát	100,09	100,00
3	Đá các loại	100,00	100,00
4	Gạch xây dựng	100,00	100,00
5	Gạch ốp lát	99,97	100,00
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	100,00	100,00
8	Vật liệu cửa kính	98,23	100,00
9	Sơn và vật liệu sơn	108,39	100,00
10	Vật tư ngành nước	103,47	103,47
11	Vật tư ngành điện	104,88	104,33
12	Nhựa đường, nhũ tương	104,19	101,45
13	Vật liệu lợp bao che	99,20	100,00
14	Bê tông thương phẩm	100,00	100,00
15	Ống cống BTCT	101,41	100,00
16	Bê tông nhựa nóng	100,00	100,00
17	Xăng dầu	116,90	107,00

**Bảng 4.4 CHỈ SỐ GIÁ QUÝ I.2021 PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ
YẾU HUYỆN KRÔNG BÚK
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá Quý I.2021 so với	
		Năm gốc 2020	Quý IV.2020
1	Xi măng	100,00	100,00
2	Cát	100,09	100,21
3	Đá các loại	100,00	100,00
4	Gạch xây dựng	100,00	100,00
5	Gạch ốp lát	99,97	99,97
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	100,00	100,00
8	Vật liệu cửa kính	98,23	98,34
9	Sơn và vật liệu sơn	108,39	107,05
10	Vật tư ngành nước	101,16	101,16
11	Vật tư ngành điện	101,97	101,97
12	Nhựa đường, nhũ tương	103,20	106,18
13	Vật liệu lợp bao che	99,20	98,54
14	Bê tông thương phẩm	100,00	100,00
15	Ống cống BTCT	101,41	101,41
16	Bê tông nhựa nóng	100,00	100,00
17	Xăng dầu	110,60	114,98

12. HUYỆN KRÔNG PẮC

12.1 Chỉ số giá phần xây dựng công trình

**Bảng 1.1 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 01.2021 PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
HUYỆN KRÔNG PẮC
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 12/2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1.1	Công trình nhà ở	100,07%	100,14%
1.2	Công trình giáo dục	100,10%	100,15%
1.3	Công trình văn hóa	100,45%	100,37%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,06%	100,07%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	100,15%	100,13%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
2.1	Đường dây	100,42%	100,45%
2.2	Trạm biến áp	99,84%	99,96%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
3.1	Công trình cấp nước	100,13%	99,99%
3.2	Công trình mạng thoát nước	100,56%	100,29%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
4.1	Đường bê tông xi măng	100,94%	100,29%
4.2	Đường bê tông nhựa	101,09%	101,38%
4.3	Công trình cầu	100,91%	100,23%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
5.1	Công trình đê, đập bê tông	100,77%	100,31%
5.2	Công trình kênh bê tông	100,80%	100,27%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	101,08%	100,40%

**ảng 1.2 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 02.2021 PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
HUYỆN KRÔNG PẮC
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 02/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 01/2021
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1.1	Công trình nhà ở	100,08%	100,00%
1.2	Công trình giáo dục	100,10%	100,00%
1.3	Công trình văn hóa	100,45%	100,01%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,08%	100,02%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	100,18%	100,03%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
2.1	Đường dây	100,44%	100,02%
2.2	Trạm biến áp	99,87%	100,03%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
3.1	Công trình cấp nước	100,16%	100,03%
3.2	Công trình mạng thoát nước	100,64%	100,07%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
4.1	Đường bê tông xi măng	101,02%	100,08%
4.2	Đường bê tông nhựa	101,23%	100,13%
4.3	Công trình cầu	101,01%	100,10%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
5.1	Công trình đê, đập bê tông	100,98%	100,21%
5.2	Công trình kênh bê tông	100,98%	100,18%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	101,33%	100,24%

**Bảng 1.3 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 03.2021 PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
HUYỆN KRÔNG PẮC
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 03/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 02/2021
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1.1	Công trình nhà ở	100,40%	100,32%
1.2	Công trình giáo dục	100,23%	100,12%
1.3	Công trình văn hóa	100,66%	100,20%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,34%	100,26%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	100,42%	100,24%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
2.1	Đường dây	102,17%	101,72%
2.2	Trạm biến áp	100,36%	100,49%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
3.1	Công trình cấp nước	100,21%	100,05%
3.2	Công trình mạng thoát nước	101,62%	100,98%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
4.1	Đường bê tông xi măng	101,17%	100,15%
4.2	Đường bê tông nhựa	101,78%	100,54%
4.3	Công trình cầu	101,23%	100,21%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
5.1	Công trình đê, đập bê tông	101,39%	100,40%
5.2	Công trình kênh bê tông	101,50%	100,51%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	101,89%	100,56%

**Bảng1.4 CHỈ SỐ GIÁ QUÝ I.2021 PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
HUYỆN KRÔNG PẮC
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý I/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Quý IV/2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1.1	Công trình nhà ở	100,18%	100,25%
1.2	Công trình giáo dục	100,14%	100,19%
1.3	Công trình văn hóa	100,52%	100,45%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,16%	100,19%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	100,25%	100,26%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
2.1	Đường dây	101,01%	101,06%
2.2	Trạm biến áp	100,02%	100,16%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
3.1	Công trình cấp nước	100,17%	100,05%
3.2	Công trình mạng thoát nước	100,94%	100,73%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
4.1	Đường bê tông xi măng	101,05%	100,46%
4.2	Đường bê tông nhựa	101,36%	101,78%
4.3	Công trình cầu	101,05%	100,46%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
5.1	Công trình đê, đập bê tông	101,05%	100,78%
5.2	Công trình kênh bê tông	101,09%	100,72%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	101,43%	100,98%

12.2 Chỉ số giá phần xây dựng

**Bảng 2.1 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 01.2021 PHẦN XÂY DỰNG
HUYỆN KHÔNG PẮC
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 1/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 12/2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1.1	Công trình nhà ở	100,09%	100,19%
1.2	Công trình giáo dục	100,14%	100,23%
1.3	Công trình văn hóa	100,45%	100,37%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,06%	100,07%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	100,15%	100,13%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
2.1	Đường dây	100,42%	100,45%
2.2	Trạm biến áp	99,65%	100,25%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
3.1	Công trình cấp nước	100,16%	100,06%
3.2	Công trình mạng thoát nước	100,66%	100,39%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
4.1	Đường bê tông xi măng	100,94%	100,29%
4.2	Đường bê tông nhựa	101,09%	101,38%
4.3	Công trình cầu	100,91%	100,23%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
5.1	Công trình đê, đập bê tông	100,94%	100,42%
5.2	Công trình kênh bê tông	100,98%	100,37%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	101,00%	100,44%

**Bảng 2.2 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 02.2021 PHẦN XÂY DỰNG
HUYỆN KRÔNG PẮC
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 2/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 1/2021
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1.1	Công trình nhà ở	100,10%	100,00%
1.2	Công trình giáo dục	100,14%	100,00%
1.3	Công trình văn hóa	100,45%	100,01%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,08%	100,02%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	100,18%	100,03%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
2.1	Đường dây	100,44%	100,02%
2.2	Trạm biến áp	99,72%	100,07%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
3.1	Công trình cấp nước	100,20%	100,04%
3.2	Công trình mạng thoát nước	100,75%	100,09%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
4.1	Đường bê tông xi măng	101,02%	100,08%
4.2	Đường bê tông nhựa	101,23%	100,13%
4.3	Công trình cầu	101,01%	100,10%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
5.1	Công trình đê, đập bê tông	101,19%	100,24%
5.2	Công trình kênh bê tông	101,19%	100,21%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	101,26%	100,26%

**Bảng 2.3 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 03.2021 PHẦN XÂY DỰNG
HUYỆN KRÔNG PẮC
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 3/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 2/2021
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1.1	Công trình nhà ở	100,48%	100,38%
1.2	Công trình giáo dục	100,34%	100,19%
1.3	Công trình văn hóa	100,66%	100,20%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,34%	100,26%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	100,42%	100,24%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
2.1	Đường dây	102,17%	101,72%
2.2	Trạm biến áp	101,03%	101,32%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
3.1	Công trình cấp nước	100,32%	100,12%
3.2	Công trình mạng thoát nước	101,95%	101,20%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
4.1	Đường bê tông xi măng	101,17%	100,15%
4.2	Đường bê tông nhựa	101,78%	100,54%
4.3	Công trình cầu	101,23%	100,21%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
5.1	Công trình đê, đập bê tông	101,71%	100,52%
5.2	Công trình kênh bê tông	101,84%	100,65%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	101,87%	100,60%

**Bảng 2.4 CHỈ SỐ GIÁ QUÝ I.2021 PHẦN XÂY DỰNG
HUYỆN KRÔNG PẮC
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý I/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Quý IV/2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1.1	Công trình nhà ở	100,22%	100,32%
1.2	Công trình giáo dục	100,21%	100,30%
1.3	Công trình văn hóa	100,52%	100,45%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,16%	100,19%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	100,25%	100,26%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
2.1	Đường dây	101,01%	101,06%
2.2	Trạm biến áp	100,13%	100,80%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
3.1	Công trình cấp nước	100,23%	100,17%
3.2	Công trình mạng thoát nước	101,12%	100,93%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
4.1	Đường bê tông xi măng	101,05%	100,46%
4.2	Đường bê tông nhựa	101,36%	101,78%
4.3	Công trình cầu	101,05%	100,46%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
5.1	Công trình đê, đập bê tông	101,28%	100,99%
5.2	Công trình kênh bê tông	101,34%	100,92%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	101,37%	101,06%

12.3 Chỉ số giá phần vật liệu, nhân công, máy

**Bảng 3.1 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 01.2021 PHẦN VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG HUYỆN KRÔNG PẮC
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01/2021 so với					
		Năm gốc 2020			Tháng 12/2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1.1	Công trình nhà ở	100,37	99,39	102,20	100,29	100,00	100,21
1.2	Công trình giáo dục	100,45	99,43	102,88	100,35	100,00	100,35
1.3	Công trình văn hóa	100,67	99,88	102,69	100,55	100,00	100,62
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,15	99,71	102,42	100,07	100,00	101,05
1.5	Công trình y tế	100,14	99,86	102,06	100,11	100,00	101,08
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
2.1	Đường dây	100,61	100,00	99,90	100,61	100,00	101,08
2.2	Trạm biến áp	100,28	98,97	99,14	100,28	100,00	101,30
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT						
3.1	Công trình cấp nước	100,16	100,32	102,42	100,14	100,00	101,09
3.2	Công trình mạng thoát nước	100,30	102,16	101,44	100,33	100,00	101,74
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
4.1	Đường bê tông xi măng	100,25	102,18	102,08	100,26	100,00	101,44
4.2	Đường bê tông nhựa	100,82	102,33	100,98	101,61	100,00	101,93
4.3	Công trình cầu	100,10	102,49	101,79	100,12	100,00	101,10
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN						
5.1	Công trình đê, đập bê tông	100,04	103,34	100,79	100,07	100,00	101,61
5.2	Công trình kênh bê tông	100,04	103,63	100,81	100,07	100,00	101,87
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	100,03	103,71	100,66	100,06	100,00	101,53

**Bảng 3.2 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 02.2021 PHẦN VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG,
MÁY THI CÔNG HUYỆN KRÔNG PẮC
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 02/2021 so với					
		Năm gốc 2020			Tháng 01/2021		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1.1	Công trình nhà ở	100,37	99,39	102,34	100,00	100,00	100,13
1.2	Công trình giáo dục	100,45	99,43	103,10	100,00	100,00	100,22
1.3	Công trình văn hóa	100,67	99,88	103,09	100,00	100,00	100,39
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,15	99,71	103,09	100,00	100,00	100,66
1.5	Công trình y tế	100,14	99,86	102,75	100,00	100,00	100,68
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
2.1	Đường dây	100,61	100,00	100,58	100,00	100,00	100,69
2.2	Trạm biến áp	100,28	98,97	99,96	100,00	100,00	100,83
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT						
3.1	Công trình cấp nước	100,16	100,32	103,11	100,00	100,00	100,68
3.2	Công trình mạng thoát nước	100,30	102,16	102,55	100,00	100,00	101,09
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
4.1	Đường bê tông xi măng	100,25	102,18	103,00	100,00	100,00	100,90
4.2	Đường bê tông nhựa	100,82	102,33	102,21	100,00	100,00	101,21
4.3	Công trình cầu	100,10	102,49	102,49	100,00	100,00	100,69
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN						
5.1	Công trình đê, đập bê tông	100,04	103,34	101,81	100,00	100,00	101,02
5.2	Công trình kênh bê tông	100,04	103,63	101,99	100,00	100,00	101,17
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	100,03	103,71	101,64	100,00	100,00	100,97

**Bảng 3.3 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 03.2021 PHẦN VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG,
MÁY THI CÔNG HUYỆN KRÔNG PẮC
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 03/2021 so với					
		Năm gốc 2020			Tháng 02/2021		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1.1	Công trình nhà ở	100,97	99,39	102,61	100,60	100,00	100,26
1.2	Công trình giáo dục	100,74	99,43	103,55	100,29	100,00	100,43
1.3	Công trình văn hóa	100,96	99,88	103,88	100,29	100,00	100,77
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,52	99,71	104,42	100,36	100,00	101,29
1.5	Công trình y tế	100,40	99,86	104,11	100,26	100,00	101,33
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
2.1	Đường dây	103,10	100,00	101,94	102,47	100,00	101,35
2.2	Trạm biến áp	102,65	98,97	101,58	102,35	100,00	101,62
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT						
3.1	Công trình cấp nước	102,17	100,32	104,49	102,02	100,00	101,34
3.2	Công trình mạng thoát nước	101,63	102,16	104,75	101,32	100,00	102,15
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
4.1	Đường bê tông xi măng	100,26	102,18	104,81	100,01	100,00	101,76
4.2	Đường bê tông nhựa	101,22	102,33	104,62	100,40	100,00	102,37
4.3	Công trình cầu	100,13	102,49	103,88	100,04	100,00	101,35
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN						
5.1	Công trình đê, đập bê tông	100,12	103,34	103,84	100,08	100,00	101,99
5.2	Công trình kênh bê tông	100,45	103,63	104,33	100,41	100,00	102,29
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	100,22	103,71	103,56	100,19	100,00	101,89

**Bảng 3.4 CHỈ SỐ GIÁ QUÝ I. 2021 PHẦN VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG,
MÁY THI CÔNG HUYỆN KRÔNG PẮC
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý I/2021 so với					
		Năm gốc 2020			Quý IV/2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1.1	Công trình nhà ở	100,57	99,39	102,38	100,49	100,00	100,52
1.2	Công trình giáo dục	100,55	99,43	103,18	100,45	100,00	100,86
1.3	Công trình văn hóa	100,77	99,88	103,22	100,65	100,00	101,53
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,27	99,71	103,31	100,20	100,00	102,56
1.5	Công trình y tế	100,23	99,86	102,97	100,19	100,00	102,64
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
2.1	Đường dây	101,44	100,00	100,81	101,44	100,00	102,66
2.2	Trạm biến áp	101,07	98,97	100,22	101,07	100,00	103,20
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT						
3.1	Công trình cấp nước	100,83	100,32	103,34	100,81	100,00	102,67
3.2	Công trình mạng thoát nước	100,74	102,16	102,92	100,77	100,00	104,30
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
4.1	Đường bê tông xi măng	100,25	102,18	103,30	100,26	100,00	103,53
4.2	Đường bê tông nhựa	100,96	102,33	102,61	101,75	100,00	104,76
4.3	Công trình cầu	100,11	102,49	102,72	100,13	100,00	102,69
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN						
5.1	Công trình đê, đập bê tông	100,06	103,34	102,15	100,09	100,00	103,97
5.2	Công trình kênh bê tông	100,17	103,63	102,38	100,20	100,00	104,60
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	100,09	103,71	101,95	100,12	100,00	103,76

12.4 Chỉ số giá phần vật liệu xây dựng chủ yếu

Bảng 4.1 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 01.2021 PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU HUYỆN KRÔNG PẮC
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 01/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 12/2020
1	Xi măng	100,00	100,00
2	Cát	100,09	100,21
3	Đá các loại	100,00	100,00
4	Gạch xây dựng	100,00	100,00
5	Gạch ốp lát	99,97	99,97
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	100,00	100,00
8	Vật liệu cửa kính	98,23	98,34
9	Sơn và vật liệu sơn	108,39	107,05
10	Vật tư ngành nước	100,00	100,00
11	Vật tư ngành điện	100,52	100,52
12	Nhựa đường, nhũ tương	102,71	105,67
13	Vật liệu lợp bao che	99,20	98,54
14	Bê tông thương phẩm	100,00	100,00
15	Ống cống BTCT	101,41	101,41
16	Bê tông nhựa nóng	100,00	100,00
17	Xăng dầu	105,64	105,31

**Bảng 4.2 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 02.2021 PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG
CHỦ YẾU HUYỆN KRÔNG PẮC
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 02/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 01/2021
1	Xi măng	100,00	100,00
2	Cát	100,09	100,00
3	Đá các loại	100,00	100,00
4	Gạch xây dựng	100,00	100,00
5	Gạch ốp lát	99,97	100,00
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	100,00	100,00
8	Vật liệu cửa kính	98,23	100,00
9	Sơn và vật liệu sơn	108,39	100,00
10	Vật tư ngành nước	100,00	100,00
11	Vật tư ngành điện	100,52	100,00
12	Nhựa đường, nhũ tương	102,71	100,00
13	Vật liệu lợp bao che	99,20	100,00
14	Bê tông thương phẩm	100,00	100,00
15	Ống cống BTCT	101,41	100,00
16	Bê tông nhựa nóng	100,00	100,00
17	Xăng dầu	109,25	103,41

**Bảng 4.3 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 03.2021 PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG
CHỦ YẾU HUYỆN KRÔNG PẮC
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 03/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 02/2021
1	Xi măng	100,00	100,00
2	Cát	100,09	100,00
3	Đá các loại	100,00	100,00
4	Gạch xây dựng	100,00	100,00
5	Gạch ốp lát	99,97	100,00
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	100,00	100,00
8	Vật liệu cửa kính	98,23	100,00
9	Sơn và vật liệu sơn	108,39	100,00
10	Vật tư ngành nước	103,47	103,47
11	Vật tư ngành điện	104,88	104,33
12	Nhựa đường, nhũ tương	104,19	101,45
13	Vật liệu lợp bao che	99,20	100,00
14	Bê tông thương phẩm	100,00	100,00
15	Ống cống BTCT	101,41	100,00
16	Bê tông nhựa nóng	100,00	100,00
17	Xăng dầu	116,90	107,00

**Bảng 4.4 CHỈ SỐ GIÁ QUÝ I.2021 PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ
YẾU HUYỆN KRÔNG PẮC
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá Quý I.2021 so với	
		Năm gốc 2020	Quý IV.2020
1	Xi măng	100,00	100,00
2	Cát	100,09	100,21
3	Đá các loại	100,00	100,00
4	Gạch xây dựng	100,00	100,00
5	Gạch ốp lát	99,97	99,97
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	100,00	100,00
8	Vật liệu cửa kính	98,23	98,34
9	Sơn và vật liệu sơn	108,39	107,05
10	Vật tư ngành nước	101,16	101,16
11	Vật tư ngành điện	101,97	101,97
12	Nhựa đường, nhũ tương	103,20	106,18
13	Vật liệu lợp bao che	99,20	98,54
14	Bê tông thương phẩm	100,00	100,00
15	Ống công BTCT	101,41	101,41
16	Bê tông nhựa nóng	100,00	100,00
17	Xăng dầu	110,60	114,98

13. HUYỆN LẮK

13.1 Chỉ số giá phần xây dựng công trình

**Bảng 1.1 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 01.2021 PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
HUYỆN LẮK
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 12/2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1.1	Công trình nhà ở		
1.2	Công trình giáo dục	100,09%	100,16%
1.3	Công trình văn hóa	100,14%	100,18%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,50%	100,42%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	100,12%	100,14%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	100,18%	100,16%
2.1	Đường dây		
2.2	Trạm biến áp	100,43%	100,47%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	99,85%	99,96%
3.1	Công trình cấp nước		
3.2	Công trình mạng thoát nước	100,14%	99,99%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	100,63%	100,35%
4.1	Đường bê tông xi măng		
4.2	Đường bê tông nhựa	101,08%	100,43%
4.3	Công trình cầu	101,36%	101,64%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	100,98%	100,30%
5.1	Công trình đê, đập bê tông		
5.2	Công trình kênh bê tông	100,90%	100,44%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	100,97%	100,43%

**Bảng 1.2 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 02.2021 PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
HUYỆN LẮK
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 02/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 01/2021
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1.1	Công trình nhà ở	100,10%	100,00%
1.2	Công trình giáo dục	100,14%	100,00%
1.3	Công trình văn hóa	100,50%	100,01%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,14%	100,02%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	100,22%	100,03%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
2.1	Đường dây	100,45%	100,02%
2.2	Trạm biến áp	99,88%	100,03%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
3.1	Công trình cấp nước	100,17%	100,03%
3.2	Công trình mạng thoát nước	100,70%	100,07%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
4.1	Đường bê tông xi măng	101,16%	100,08%
4.2	Đường bê tông nhựa	101,49%	100,13%
4.3	Công trình cầu	101,08%	100,10%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
5.1	Công trình đê, đập bê tông	101,11%	100,21%
5.2	Công trình kênh bê tông	101,15%	100,18%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	101,46%	100,24%

**Bảng1.3 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 03.2021 PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
HUYỆN LẮK
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 03/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 02/2021
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1.1	Công trình nhà ở	100,42%	100,32%
1.2	Công trình giáo dục	100,26%	100,12%
1.3	Công trình văn hóa	100,71%	100,20%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,40%	100,26%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	100,43%	100,22%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
2.1	Đường dây	102,18%	101,72%
2.2	Trạm biến áp	100,36%	100,49%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
3.1	Công trình cấp nước	100,21%	100,05%
3.2	Công trình mạng thoát nước	101,68%	100,98%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
4.1	Đường bê tông xi măng	101,32%	100,15%
4.2	Đường bê tông nhựa	102,04%	100,54%
4.3	Công trình cầu	101,30%	100,21%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
5.1	Công trình đê, đập bê tông	101,52%	100,40%
5.2	Công trình kênh bê tông	101,67%	100,51%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	102,02%	100,56%

**Bảng1.4 CHỈ SỐ GIÁ QUÝ I.2021 PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
HUYỆN LẮK
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý I/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Quý IV/2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1.1	Công trình nhà ở	100,20%	100,27%
1.2	Công trình giáo dục	100,18%	100,22%
1.3	Công trình văn hóa	100,57%	100,50%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,22%	100,26%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	100,28%	100,29%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
2.1	Đường dây	101,02%	101,08%
2.2	Trạm biến áp	100,03%	100,16%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
3.1	Công trình cấp nước	100,17%	100,05%
3.2	Công trình mạng thoát nước	101,00%	100,79%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
4.1	Đường bê tông xi măng	101,19%	100,60%
4.2	Đường bê tông nhựa	101,63%	102,04%
4.3	Công trình cầu	101,12%	100,53%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
5.1	Công trình đê, đập bê tông	101,18%	100,91%
5.2	Công trình kênh bê tông	101,26%	100,89%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	101,57%	101,11%

13.2 Chỉ số giá phần xây dựng

**Bảng 2.1 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 01.2021 PHẦN XÂY DỰNG
HUYỆN LẮK
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 1/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 12/2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1.1	Công trình nhà ở	100,11%	100,21%
1.2	Công trình giáo dục	100,18%	100,27%
1.3	Công trình văn hóa	100,50%	100,42%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,12%	100,14%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	100,18%	100,16%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
2.1	Đường dây	100,43%	100,47%
2.2	Trạm biến áp	99,65%	100,25%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
3.1	Công trình cấp nước	100,17%	100,07%
3.2	Công trình mạng thoát nước	100,73%	100,46%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
4.1	Đường bê tông xi măng	101,08%	100,43%
4.2	Đường bê tông nhựa	101,36%	101,64%
4.3	Công trình cầu	100,98%	100,30%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
5.1	Công trình đê, đập bê tông	101,09%	100,57%
5.2	Công trình kênh bê tông	101,17%	100,56%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	101,14%	100,57%

**Bảng 2.2 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 02.2021 PHẦN XÂY DỰNG
HUYỆN LẮK
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 2/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 1/2021
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1.1	Công trình nhà ở	100,12%	100,00%
1.2	Công trình giáo dục	100,18%	100,00%
1.3	Công trình văn hóa	100,50%	100,01%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,14%	100,02%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	100,22%	100,03%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
2.1	Đường dây	100,45%	100,02%
2.2	Trạm biến áp	99,72%	100,07%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
3.1	Công trình cấp nước	100,20%	100,04%
3.2	Công trình mạng thoát nước	100,82%	100,09%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
4.1	Đường bê tông xi măng	101,16%	100,08%
4.2	Đường bê tông nhựa	101,49%	100,13%
4.3	Công trình cầu	101,08%	100,10%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
5.1	Công trình đê, đập bê tông	101,34%	100,24%
5.2	Công trình kênh bê tông	101,38%	100,21%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	101,40%	100,26%

**Bảng 2.3 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 03.2021 PHẦN XÂY DỰNG
HUYỆN LẮK
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 3/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 2/2021
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1.1	Công trình nhà ở	100,50%	100,38%
1.2	Công trình giáo dục	100,38%	100,19%
1.3	Công trình văn hóa	100,71%	100,20%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,40%	100,26%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	100,43%	100,22%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
2.1	Đường dây	102,18%	101,72%
2.2	Trạm biến áp	101,03%	101,32%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
3.1	Công trình cấp nước	100,32%	100,12%
3.2	Công trình mạng thoát nước	102,02%	101,20%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
4.1	Đường bê tông xi măng	101,32%	100,15%
4.2	Đường bê tông nhựa	102,04%	100,54%
4.3	Công trình cầu	101,30%	100,21%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
5.1	Công trình đê, đập bê tông	101,86%	100,52%
5.2	Công trình kênh bê tông	102,04%	100,65%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	102,00%	100,60%

**Bảng 2.4 CHỈ SỐ GIÁ QUÝ I.2021 PHẦN XÂY DỰNG
HUYỆN LẮK
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý I/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Quý IV/2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1.1	Công trình nhà ở	100,24%	100,35%
1.2	Công trình giáo dục	100,25%	100,34%
1.3	Công trình văn hóa	100,57%	100,50%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,22%	100,26%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	100,28%	100,29%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
2.1	Đường dây	101,02%	101,08%
2.2	Trạm biến áp	100,13%	100,81%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
3.1	Công trình cấp nước	100,23%	100,17%
3.2	Công trình mạng thoát nước	101,19%	101,00%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
4.1	Đường bê tông xi măng	101,19%	100,60%
4.2	Đường bê tông nhựa	101,63%	102,04%
4.3	Công trình cầu	101,12%	100,53%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
5.1	Công trình đê, đập bê tông	101,43%	101,14%
5.2	Công trình kênh bê tông	101,53%	101,12%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	101,51%	101,19%

13.3 Chỉ số giá phần vật liệu, nhân công, máy

Bảng 3.1 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 01.2021 PHẦN VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG HUYỆN LẮK
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01/2021 so với					
		Năm gốc 2020			Tháng 12/2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1.1	Công trình nhà ở	100,40	99,39	102,20	100,33	100,00	100,21
1.2	Công trình giáo dục	100,51	99,43	102,88	100,41	100,00	100,35
1.3	Công trình văn hóa	100,75	99,88	102,69	100,63	100,00	100,62
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,26	99,71	102,41	100,18	100,00	101,05
1.5	Công trình y tế	100,22	99,86	102,06	100,19	100,00	101,08
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
2.1	Đường dây	100,64	100,00	99,90	100,64	100,00	101,08
2.2	Trạm biến áp	100,29	98,97	99,14	100,29	100,00	101,30
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT						
3.1	Công trình cấp nước	100,20	100,32	102,42	100,19	100,00	101,09
3.2	Công trình mạng thoát nước	100,39	102,16	101,44	100,42	100,00	101,74
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
4.1	Đường bê tông xi măng	100,47	102,18	102,08	100,48	100,00	101,44
4.2	Đường bê tông nhựa	101,19	102,33	100,98	101,98	100,00	101,93
4.3	Công trình cầu	100,21	102,49	101,79	100,24	100,00	101,10
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN						
5.1	Công trình đê, đập bê tông	100,31	103,34	100,79	100,34	100,00	101,61
5.2	Công trình kênh bê tông	100,36	103,63	100,81	100,39	100,00	101,87
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	100,29	103,71	100,66	100,32	100,00	101,53

**Bảng 3.2 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 02.2021 PHẦN VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG,
MÁY THI CÔNG HUYỆN LẮK
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 02/2021 so với					
		Năm gốc 2020			Tháng 01/2021		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1.1	Công trình nhà ở	100,40	99,39	102,34	100,00	100,00	100,13
1.2	Công trình giáo dục	100,51	99,43	103,10	100,00	100,00	100,22
1.3	Công trình văn hóa	100,75	99,88	103,09	100,00	100,00	100,39
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,26	99,71	103,08	100,00	100,00	100,66
1.5	Công trình y tế	100,22	99,86	102,75	100,00	100,00	100,68
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
2.1	Đường dây	100,64	100,00	100,58	100,00	100,00	100,69
2.2	Trạm biến áp	100,29	98,97	99,96	100,00	100,00	100,83
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT						
3.1	Công trình cấp nước	100,20	100,32	103,11	100,00	100,00	100,68
3.2	Công trình mạng thoát nước	100,39	102,16	102,55	100,00	100,00	101,09
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
4.1	Đường bê tông xi măng	100,47	102,18	103,00	100,00	100,00	100,90
4.2	Đường bê tông nhựa	101,19	102,33	102,21	100,00	100,00	101,21
4.3	Công trình cầu	100,21	102,49	102,49	100,00	100,00	100,69
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN						
5.1	Công trình đê, đập bê tông	100,31	103,34	101,81	100,00	100,00	101,02
5.2	Công trình kênh bê tông	100,36	103,63	101,99	100,00	100,00	101,17
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	100,29	103,71	101,64	100,00	100,00	100,97

**Bảng 3.3 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 03.2021 PHẦN VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG,
MÁY THI CÔNG HUYỆN LẮK
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 03/2021 so với					
		Năm gốc 2020			Tháng 02/2021		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1.1	Công trình nhà ở	101,00	99,39	102,61	100,60	100,00	100,26
1.2	Công trình giáo dục	100,80	99,43	103,55	100,29	100,00	100,43
1.3	Công trình văn hóa	101,04	99,88	103,88	100,29	100,00	100,77
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,62	99,71	104,41	100,36	100,00	101,29
1.5	Công trình y tế	100,48	99,86	104,11	100,26	100,00	101,33
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
2.1	Đường dây	103,12	100,00	101,94	102,47	100,00	101,35
2.2	Trạm biến áp	102,65	98,97	101,58	102,35	100,00	101,62
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT						
3.1	Công trình cấp nước	102,22	100,32	104,49	102,02	100,00	101,34
3.2	Công trình mạng thoát nước	101,72	102,16	104,75	101,32	100,00	102,15
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
4.1	Đường bê tông xi măng	100,48	102,18	104,81	100,01	100,00	101,76
4.2	Đường bê tông nhựa	101,59	102,33	104,62	100,40	100,00	102,37
4.3	Công trình cầu	100,25	102,49	103,88	100,04	100,00	101,35
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN						
5.1	Công trình đê, đập bê tông	100,40	103,34	103,84	100,08	100,00	101,99
5.2	Công trình kênh bê tông	100,78	103,63	104,33	100,41	100,00	102,29
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	100,48	103,71	103,56	100,19	100,00	101,89

**Bảng 3.4 CHỈ SỐ GIÁ QUÝ I. 2021 PHẦN VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG,
MÁY THI CÔNG HUYỆN LẮK
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý I/2021 so với					
		Năm gốc 2020			Quý IV/2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1.1	Công trình nhà ở	100,60	99,39	102,38	100,53	100,00	100,52
1.2	Công trình giáo dục	100,61	99,43	103,18	100,51	100,00	100,86
1.3	Công trình văn hóa	100,85	99,88	103,22	100,73	100,00	101,53
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,38	99,71	103,30	100,30	100,00	102,57
1.5	Công trình y tế	100,31	99,86	102,97	100,27	100,00	102,64
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
2.1	Đường dây	101,47	100,00	100,81	101,47	100,00	102,66
2.2	Trạm biến áp	101,07	98,97	100,22	101,07	100,00	103,20
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT						
3.1	Công trình cấp nước	100,88	100,32	103,34	100,86	100,00	102,67
3.2	Công trình mạng thoát nước	100,84	102,16	102,92	100,87	100,00	104,30
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
4.1	Đường bê tông xi măng	100,47	102,18	103,30	100,48	100,00	103,53
4.2	Đường bê tông nhựa	101,32	102,33	102,61	102,12	100,00	104,76
4.3	Công trình cầu	100,23	102,49	102,72	100,25	100,00	102,69
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN						
5.1	Công trình đê, đập bê tông	100,34	103,34	102,15	100,37	100,00	103,97
5.2	Công trình kênh bê tông	100,50	103,63	102,38	100,53	100,00	104,60
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	100,36	103,71	101,95	100,39	100,00	103,76

13.4 Chỉ số giá phần vật liệu xây dựng chủ yếu

Bảng 4.1 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 01.2021 PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU HUYỆN LẮK
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 01/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 12/2020
1	Xi măng	100,00	100,00
2	Cát	100,09	100,21
3	Đá các loại	101,41	101,41
4	Gạch xây dựng	100,00	100,00
5	Gạch ốp lát	99,97	99,97
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	100,00	100,00
8	Vật liệu cửa kính	98,23	98,34
9	Sơn và vật liệu sơn	108,39	107,05
10	Vật tư ngành nước	100,00	100,00
11	Vật tư ngành điện	100,52	100,52
12	Nhựa đường, nhũ tương	102,71	105,67
13	Vật liệu lợp bao che	99,20	98,54
14	Bê tông thương phẩm	100,00	100,00
15	Ống cống BTCT	101,41	101,41
16	Bê tông nhựa nóng	100,00	100,00
17	Xăng dầu	105,64	105,31

**Bảng 4.2 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 02.2021 PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG
CHỦ YẾU HUYỆN LẮK
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 02/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 01/2021
1	Xi măng	100,00	100,00
2	Cát	100,09	100,00
3	Đá các loại	101,41	100,00
4	Gạch xây dựng	100,00	100,00
5	Gạch ốp lát	99,97	100,00
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	100,00	100,00
8	Vật liệu cửa kính	98,23	100,00
9	Sơn và vật liệu sơn	108,39	100,00
10	Vật tư ngành nước	100,00	100,00
11	Vật tư ngành điện	100,52	100,00
12	Nhựa đường, nhũ tương	102,71	100,00
13	Vật liệu lợp bao che	99,20	100,00
14	Bê tông thương phẩm	100,00	100,00
15	Ống cống BTCT	101,41	100,00
16	Bê tông nhựa nóng	100,00	100,00
17	Xăng dầu	109,25	103,41

**Bảng 4.3 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 03.2021 PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG
CHỦ YẾU HUYỆN LẮK
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 03/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 02/2021
1	Xi măng	100,00	100,00
2	Cát	100,09	100,00
3	Đá các loại	101,41	100,00
4	Gạch xây dựng	100,00	100,00
5	Gạch ốp lát	99,97	100,00
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	100,00	100,00
8	Vật liệu cửa kính	98,23	100,00
9	Sơn và vật liệu sơn	108,39	100,00
10	Vật tư ngành nước	103,47	103,47
11	Vật tư ngành điện	104,88	104,33
12	Nhựa đường, nhũ tương	104,19	101,45
13	Vật liệu lợp bao che	99,20	100,00
14	Bê tông thương phẩm	100,00	100,00
15	Ổng cống BTCT	101,41	100,00
16	Bê tông nhựa nóng	100,00	100,00
17	Xăng dầu	116,90	107,00

**Bảng 4.4 CHỈ SỐ GIÁ QUÝ I.2021 PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ
YẾU HUYỆN LẮK
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá Quý I.2021 so với	
		Năm gốc 2020	Quý IV.2020
1	Xi măng	100,00	100,00
2	Cát	100,09	100,21
3	Đá các loại	101,41	101,41
4	Gạch xây dựng	100,00	100,00
5	Gạch ốp lát	99,97	99,97
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	100,00	100,00
8	Vật liệu cửa kính	98,23	98,34
9	Sơn và vật liệu sơn	108,39	107,05
10	Vật tư ngành nước	101,16	101,16
11	Vật tư ngành điện	101,97	101,97
12	Nhựa đường, nhũ tương	103,20	106,18
13	Vật liệu lợp bao che	99,20	98,54
14	Bê tông thương phẩm	100,00	100,00
15	Ống cống BTCT	101,41	101,41
16	Bê tông nhựa nóng	100,00	100,00
17	Xăng dầu	110,60	114,98

14. HUYỆN M'DRẮK

14.1 Chỉ số giá phần xây dựng công trình

**Bảng 1.1 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 01.2021 PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
HUYỆN M'DRẮK
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 12/2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1.1	Công trình nhà ở	100,08%	100,14%
1.2	Công trình giáo dục	100,10%	100,14%
1.3	Công trình văn hóa	100,44%	100,36%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,05%	100,06%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	100,14%	100,10%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
2.1	Đường dây	100,41%	100,45%
2.2	Trạm biến áp	99,85%	99,96%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
3.1	Công trình cấp nước	100,14%	99,99%
3.2	Công trình mạng thoát nước	100,55%	100,27%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
4.1	Đường bê tông xi măng	100,91%	100,25%
4.2	Đường bê tông nhựa	101,02%	101,31%
4.3	Công trình cầu	100,89%	100,21%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
5.1	Công trình đê, đập bê tông	100,74%	100,28%
5.2	Công trình kênh bê tông	100,76%	100,22%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	101,05%	100,37%

**Bảng1.2 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 02.2021 PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
HUYỆN M'DRẮK
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 02/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 01/2021
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1.1	Công trình nhà ở	100,08%	100,00%
1.2	Công trình giáo dục	100,11%	100,00%
1.3	Công trình văn hóa	100,45%	100,01%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,07%	100,02%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	100,18%	100,03%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
2.1	Đường dây	100,43%	100,02%
2.2	Trạm biến áp	99,88%	100,03%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
3.1	Công trình cấp nước	100,17%	100,03%
3.2	Công trình mạng thoát nước	100,62%	100,07%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
4.1	Đường bê tông xi măng	100,98%	100,08%
4.2	Đường bê tông nhựa	101,16%	100,13%
4.3	Công trình cầu	100,99%	100,10%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
5.1	Công trình đê, đập bê tông	100,95%	100,21%
5.2	Công trình kênh bê tông	100,93%	100,18%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	101,29%	100,24%

**Bảng1.3 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 03.2021 PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
HUYỆN M'DRẮK
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 03/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 02/2021
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1.1	Công trình nhà ở	100,40%	100,32%
1.2	Công trình giáo dục	100,23%	100,12%
1.3	Công trình văn hóa	100,65%	100,20%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,33%	100,26%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	100,39%	100,22%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
2.1	Đường dây	102,16%	101,72%
2.2	Trạm biến áp	100,36%	100,49%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
3.1	Công trình cấp nước	100,21%	100,05%
3.2	Công trình mạng thoát nước	101,61%	100,98%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
4.1	Đường bê tông xi măng	101,14%	100,15%
4.2	Đường bê tông nhựa	101,71%	100,54%
4.3	Công trình cầu	101,21%	100,21%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
5.1	Công trình đê, đập bê tông	101,36%	100,40%
5.2	Công trình kênh bê tông	101,45%	100,51%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	101,86%	100,56%

**Bảng1.4 CHỈ SỐ GIÁ QUÝ I.2021 PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
HUYỆN M'DRẮK
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý I/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Quý IV/2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1.1	Công trình nhà ở	100,19%	100,25%
1.2	Công trình giáo dục	100,15%	100,18%
1.3	Công trình văn hóa	100,51%	100,44%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,15%	100,17%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	100,24%	100,23%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
2.1	Đường dây	101,00%	101,05%
2.2	Trạm biến áp	100,03%	100,16%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
3.1	Công trình cấp nước	100,17%	100,05%
3.2	Công trình mạng thoát nước	100,93%	100,71%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
4.1	Đường bê tông xi măng	101,01%	100,43%
4.2	Đường bê tông nhựa	101,30%	101,71%
4.3	Công trình cầu	101,03%	100,44%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
5.1	Công trình đê, đập bê tông	101,01%	100,74%
5.2	Công trình kênh bê tông	101,05%	100,68%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	101,40%	100,95%

14.2 Chỉ số giá phần xây dựng

**Bảng 2.1 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 01.2021 PHẦN XÂY DỰNG
HUYỆN M'DRẮK
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 1/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 12/2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1.1	Công trình nhà ở	100,09%	100,18%
1.2	Công trình giáo dục	100,14%	100,22%
1.3	Công trình văn hóa	100,44%	100,36%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,05%	100,06%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	100,14%	100,10%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
2.1	Đường dây	100,41%	100,45%
2.2	Trạm biến áp	99,65%	100,25%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
3.1	Công trình cấp nước	100,16%	100,06%
3.2	Công trình mạng thoát nước	100,64%	100,37%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
4.1	Đường bê tông xi măng	100,91%	100,25%
4.2	Đường bê tông nhựa	101,02%	101,31%
4.3	Công trình cầu	100,89%	100,21%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
5.1	Công trình đê, đập bê tông	100,90%	100,38%
5.2	Công trình kênh bê tông	100,93%	100,32%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	100,96%	100,40%

**Bảng 2.2 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 02.2021 PHẦN XÂY DỰNG
HUYỆN M'DRẮK
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 2/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 1/2021
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1.1	Công trình nhà ở	100,10%	100,00%
1.2	Công trình giáo dục	100,14%	100,00%
1.3	Công trình văn hóa	100,45%	100,01%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,07%	100,02%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	100,18%	100,03%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
2.1	Đường dây	100,43%	100,02%
2.2	Trạm biến áp	99,72%	100,07%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
3.1	Công trình cấp nước	100,20%	100,04%
3.2	Công trình mạng thoát nước	100,73%	100,09%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
4.1	Đường bê tông xi măng	100,98%	100,08%
4.2	Đường bê tông nhựa	101,16%	100,13%
4.3	Công trình cầu	100,99%	100,10%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
5.1	Công trình đê, đập bê tông	101,15%	100,24%
5.2	Công trình kênh bê tông	101,13%	100,21%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	101,22%	100,26%

**Bảng 2.3 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 03.2021 PHẦN XÂY DỰNG
HUYỆN M'DRẮK
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 3/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 2/2021
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1.1	Công trình nhà ở	100,48%	100,38%
1.2	Công trình giáo dục	100,34%	100,19%
1.3	Công trình văn hóa	100,65%	100,20%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,33%	100,26%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	100,39%	100,22%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
2.1	Đường dây	102,16%	101,72%
2.2	Trạm biến áp	101,03%	101,32%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
3.1	Công trình cấp nước	100,32%	100,12%
3.2	Công trình mạng thoát nước	101,93%	101,20%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
4.1	Đường bê tông xi măng	101,14%	100,15%
4.2	Đường bê tông nhựa	101,71%	100,54%
4.3	Công trình cầu	101,21%	100,21%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
5.1	Công trình đê, đập bê tông	101,67%	100,52%
5.2	Công trình kênh bê tông	101,79%	100,65%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	101,83%	100,60%

**Bảng 2.4 CHỈ SỐ GIÁ QUÝ I.2021 PHẦN XÂY DỰNG
HUYỆN M'DRẮK
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý I/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Quý IV/2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1.1	Công trình nhà ở	100,22%	100,32%
1.2	Công trình giáo dục	100,21%	100,29%
1.3	Công trình văn hóa	100,51%	100,44%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,15%	100,17%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	100,24%	100,23%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
2.1	Đường dây	101,00%	101,05%
2.2	Trạm biến áp	100,13%	100,80%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
3.1	Công trình cấp nước	100,23%	100,17%
3.2	Công trình mạng thoát nước	101,10%	100,91%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
4.1	Đường bê tông xi măng	101,01%	100,43%
4.2	Đường bê tông nhựa	101,30%	101,71%
4.3	Công trình cầu	101,03%	100,44%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
5.1	Công trình đê, đập bê tông	101,24%	100,95%
5.2	Công trình kênh bê tông	101,28%	100,87%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	101,34%	101,02%

14.3 Chỉ số giá phần vật liệu, nhân công, máy

**Bảng 3.1 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 01.2021 PHẦN VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG HUYỆN M'DRẮK
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01/2021 so với					
		Năm gốc 2020			Tháng 12/2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1.1	Công trình nhà ở	100,37	99,39	102,20	100,28	100,00	100,21
1.2	Công trình giáo dục	100,45	99,43	102,88	100,34	100,00	100,35
1.3	Công trình văn hóa	100,66	99,88	102,69	100,53	100,00	100,62
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,14	99,71	102,42	100,05	100,00	101,05
1.5	Công trình y tế	100,15	99,86	102,06	100,09	100,00	101,08
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
2.1	Đường dây	100,61	100,00	99,90	100,61	100,00	101,08
2.2	Trạm biến áp	100,28	98,97	99,14	100,28	100,00	101,30
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT						
3.1	Công trình cấp nước	100,15	100,32	102,42	100,12	100,00	101,09
3.2	Công trình mạng thoát nước	100,28	102,16	101,44	100,31	100,00	101,74
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
4.1	Đường bê tông xi măng	100,19	102,18	102,08	100,20	100,00	101,44
4.2	Đường bê tông nhựa	100,73	102,33	100,98	101,52	100,00	101,93
4.3	Công trình cầu	100,07	102,49	101,79	100,09	100,00	101,10
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN						
5.1	Công trình đê, đập bê tông	99,96	103,34	100,79	99,99	100,00	101,61
5.2	Công trình kênh bê tông	99,95	103,63	100,81	99,98	100,00	101,87
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	99,96	103,71	100,66	99,99	100,00	101,53

**Bảng 3.2 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 02.2021 PHẦN VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG,
MÁY THI CÔNG HUYỆN M'DRẮK
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 02/2021 so với					
		Năm gốc 2020			Tháng 01/2021		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1.1	Công trình nhà ở	100,37	99,39	102,34	100,00	100,00	100,13
1.2	Công trình giáo dục	100,45	99,43	103,10	100,00	100,00	100,22
1.3	Công trình văn hóa	100,66	99,88	103,09	100,00	100,00	100,39
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,14	99,71	103,09	100,00	100,00	100,66
1.5	Công trình y tế	100,15	99,86	102,75	100,00	100,00	100,68
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
2.1	Đường dây	100,61	100,00	100,58	100,00	100,00	100,69
2.2	Trạm biến áp	100,28	98,97	99,96	100,00	100,00	100,83
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT						
3.1	Công trình cấp nước	100,15	100,32	103,11	100,00	100,00	100,68
3.2	Công trình mạng thoát nước	100,28	102,16	102,55	100,00	100,00	101,09
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
4.1	Đường bê tông xi măng	100,19	102,18	103,00	100,00	100,00	100,90
4.2	Đường bê tông nhựa	100,73	102,33	102,21	100,00	100,00	101,21
4.3	Công trình cầu	100,07	102,49	102,49	100,00	100,00	100,69
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN						
5.1	Công trình đê, đập bê tông	99,96	103,34	101,81	100,00	100,00	101,02
5.2	Công trình kênh bê tông	99,95	103,63	101,99	100,00	100,00	101,17
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	99,96	103,71	101,64	100,00	100,00	100,97

**Bảng 3.3 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 03.2021 PHẦN VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG,
MÁY THI CÔNG HUYỆN M'DRẮK
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 03/2021 so với					
		Năm gốc 2020			Tháng 02/2021		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1.1	Công trình nhà ở	100,97	99,39	102,61	100,60	100,00	100,26
1.2	Công trình giáo dục	100,75	99,43	103,55	100,29	100,00	100,43
1.3	Công trình văn hóa	100,95	99,88	103,88	100,29	100,00	100,77
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,51	99,71	104,42	100,36	100,00	101,29
1.5	Công trình y tế	100,41	99,86	104,11	100,26	100,00	101,33
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
2.1	Đường dây	103,09	100,00	101,94	102,47	100,00	101,35
2.2	Trạm biến áp	102,65	98,97	101,58	102,35	100,00	101,62
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT						
3.1	Công trình cấp nước	102,17	100,32	104,49	102,02	100,00	101,34
3.2	Công trình mạng thoát nước	101,61	102,16	104,75	101,32	100,00	102,15
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
4.1	Đường bê tông xi măng	100,20	102,18	104,81	100,01	100,00	101,76
4.2	Đường bê tông nhựa	101,13	102,33	104,62	100,40	100,00	102,37
4.3	Công trình cầu	100,10	102,49	103,88	100,04	100,00	101,35
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN						
5.1	Công trình đê, đập bê tông	100,05	103,34	103,84	100,08	100,00	101,99
5.2	Công trình kênh bê tông	100,36	103,63	104,33	100,41	100,00	102,29
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	100,15	103,71	103,56	100,19	100,00	101,89

**Bảng 3.4 CHỈ SỐ GIÁ QUÝ I. 2021 PHẦN VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG,
MÁY THI CÔNG HUYỆN M'DRẮK
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý I/2021 so với					
		Năm gốc 2020			Quý IV/2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1.1	Công trình nhà ở	100,57	99,39	102,38	100,48	100,00	100,52
1.2	Công trình giáo dục	100,55	99,43	103,18	100,43	100,00	100,86
1.3	Công trình văn hóa	100,76	99,88	103,22	100,63	100,00	101,53
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,26	99,71	103,31	100,17	100,00	102,56
1.5	Công trình y tế	100,24	99,86	102,97	100,17	100,00	102,64
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
2.1	Đường dây	101,43	100,00	100,81	101,44	100,00	102,66
2.2	Trạm biến áp	101,07	98,97	100,22	101,07	100,00	103,20
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT						
3.1	Công trình cấp nước	100,82	100,32	103,34	100,80	100,00	102,67
3.2	Công trình mạng thoát nước	100,72	102,16	102,92	100,75	100,00	104,30
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
4.1	Đường bê tông xi măng	100,19	102,18	103,30	100,21	100,00	103,53
4.2	Đường bê tông nhựa	100,86	102,33	102,61	101,65	100,00	104,76
4.3	Công trình cầu	100,08	102,49	102,72	100,10	100,00	102,69
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN						
5.1	Công trình đê, đập bê tông	99,99	103,34	102,15	100,02	100,00	103,97
5.2	Công trình kênh bê tông	100,09	103,63	102,38	100,12	100,00	104,60
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	100,02	103,71	101,95	100,05	100,00	103,76

14.4 Chỉ số giá phần vật liệu xây dựng chủ yếu

Bảng 4.1 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 01.2021 PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU HUYỆN M'DRẮK
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 01/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 12/2020
1	Xi măng	100,00	100,00
2	Cát	100,09	100,21
3	Đá các loại	99,63	99,63
4	Gạch xây dựng	100,19	100,00
5	Gạch ốp lát	99,97	99,97
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	100,00	100,00
8	Vật liệu cửa kính	98,23	98,34
9	Sơn và vật liệu sơn	108,39	107,05
10	Vật tư ngành nước	100,00	100,00
11	Vật tư ngành điện	100,52	100,52
12	Nhựa đường, nhũ tương	102,71	105,67
13	Vật liệu lợp bao che	99,20	98,54
14	Bê tông thương phẩm	100,00	100,00
15	Ống cống BTCT	101,41	101,41
16	Bê tông nhựa nóng	100,00	100,00
17	Xăng dầu	105,64	105,31

**Bảng 4.2 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 02.2021 PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG
CHỦ YẾU HUYỆN M'DRẮK
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 02/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 01/2021
1	Xi măng	100,00	100,00
2	Cát	100,09	100,00
3	Đá các loại	99,63	100,00
4	Gạch xây dựng	100,19	100,00
5	Gạch ốp lát	99,97	100,00
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	100,00	100,00
8	Vật liệu cửa kính	98,23	100,00
9	Sơn và vật liệu sơn	108,39	100,00
10	Vật tư ngành nước	100,00	100,00
11	Vật tư ngành điện	100,52	100,00
12	Nhựa đường, nhũ tương	102,71	100,00
13	Vật liệu lợp bao che	99,20	100,00
14	Bê tông thương phẩm	100,00	100,00
15	Ống cống BTCT	101,41	100,00
16	Bê tông nhựa nóng	100,00	100,00
17	Xăng dầu	109,25	103,41

**Bảng 4.3 CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 03.2021 PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG
CHỦ YẾU HUYỆN M'DRẮK
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 03/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 02/2021
1	Xi măng	100,00	100,00
2	Cát	100,09	100,00
3	Đá các loại	99,63	100,00
4	Gạch xây dựng	100,19	100,00
5	Gạch ốp lát	99,97	100,00
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	100,00	100,00
8	Vật liệu cửa kính	98,23	100,00
9	Sơn và vật liệu sơn	108,39	100,00
10	Vật tư ngành nước	103,47	103,47
11	Vật tư ngành điện	104,88	104,33
12	Nhựa đường, nhũ tương	104,19	101,45
13	Vật liệu lợp bao che	99,20	100,00
14	Bê tông thương phẩm	100,00	100,00
15	Ống cống BTCT	101,41	100,00
16	Bê tông nhựa nóng	100,00	100,00
17	Xăng dầu	116,90	107,00

**Bảng 4.4 CHỈ SỐ GIÁ QUÝ I.2021 PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ
YẾU HUYỆN M'DRẮK
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá Quý I.2021 so với	
		Năm gốc 2020	Quý IV.2020
1	Xi măng	100,00	100,00
2	Cát	100,09	100,21
3	Đá các loại	99,63	99,63
4	Gạch xây dựng	100,19	100,00
5	Gạch ốp lát	99,97	99,97
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	100,00	100,00
8	Vật liệu cửa kính	98,23	98,34
9	Sơn và vật liệu sơn	108,39	107,05
10	Vật tư ngành nước	101,16	101,16
11	Vật tư ngành điện	101,97	101,97
12	Nhựa đường, nhũ tương	103,20	106,18
13	Vật liệu lợp bao che	99,20	98,54
14	Bê tông thương phẩm	100,00	100,00
15	Ống cống BTCT	101,41	101,41
16	Bê tông nhựa nóng	100,00	100,00
17	Xăng dầu	110,60	114,98

MỤC LỤC

I.	CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH ĐẮK LẮK.....	1
1.1	CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH.....	1
1.2	Chỉ số giá phần xây dựng.....	5
1.3	Chỉ số giá phần vật liệu, nhân công, máy	9
1.4	Chỉ số giá phần vật liệu xây dựng chủ yếu	13
II.	CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH ĐẮK LẮK VÙNG III.....	17
2.	THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT	17
2.1	CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH.....	17
2.2	Chỉ số giá phần xây dựng.....	21
2.3	Chỉ số giá phần vật liệu, nhân công, máy	25
2.4	Chỉ số giá phần vật liệu xây dựng chủ yếu	29
III.	Chỉ số giá xây dựng tỉnh Đắk Lắk Vùng IV	33
1.	THỊ XÃ BUÔN HỒ.....	33
1.1	Chỉ số giá phần xây dựng công trình.....	33
1.2	Chỉ số giá phần xây dựng.....	37
1.3	Chỉ số giá phần vật liệu, nhân công, máy	41
1.4	Chỉ số giá phần vật liệu xây dựng chủ yếu	45
2.	HUYỆN BUÔN ĐÔN	49
2.1	Chỉ số giá phần xây dựng công trình.....	49
2.2	Chỉ số giá phần xây dựng.....	53
2.3	Chỉ số giá phần vật liệu, nhân công, máy	57
2.4	Chỉ số giá phần vật liệu xây dựng chủ yếu	61
3.	HUYỆN CƯ KUIN.....	65
3.1	Chỉ số giá phần xây dựng công trình.....	65
3.2	Chỉ số giá phần xây dựng.....	69
3.3	Chỉ số giá phần vật liệu, nhân công, máy	73
3.4	Chỉ số giá phần vật liệu xây dựng chủ yếu	77
4.	HUYỆN CƯ M'GAR	81
4.1	Chỉ số giá phần xây dựng công trình.....	81
4.2	Chỉ số giá phần xây dựng.....	85
4.3	Chỉ số giá phần vật liệu, nhân công, máy	89

4.4	Chỉ số giá phần vật liệu xây dựng chủ yếu	93
5.	HUYỆN EA KAR.....	97
5.1	Chỉ số giá phần xây dựng công trình.....	97
5.2	Chỉ số giá phần xây dựng.....	101
5.3	Chỉ số giá phần vật liệu, nhân công, máy	105
5.4	Chỉ số giá phần vật liệu xây dựng chủ yếu	109
6.	HUYỆN EA SÚP	113
6.1	Chỉ số giá phần xây dựng công trình.....	113
6.2	Chỉ số giá phần xây dựng.....	117
6.3	Chỉ số giá phần vật liệu, nhân công, máy	121
6.4	Chỉ số giá phần vật liệu xây dựng chủ yếu	125
7.	HUYỆN KRÔNG ANA.....	129
7.1	Chỉ số giá phần xây dựng công trình.....	129
7.2	Chỉ số giá phần xây dựng.....	133
7.3	Chỉ số giá phần vật liệu, nhân công, máy	137
7.4	Chỉ số giá phần vật liệu xây dựng chủ yếu	141
8.	HUYỆN EA H'LEO	145
8.1	Chỉ số giá phần xây dựng công trình.....	145
8.2	Chỉ số giá phần xây dựng.....	149
8.3	Chỉ số giá phần vật liệu, nhân công, máy	153
8.4	Chỉ số giá phần vật liệu xây dựng chủ yếu	157
9.	HUYỆN KRÔNG BÔNG	161
9.1	Chỉ số giá phần xây dựng công trình.....	161
9.2	Chỉ số giá phần xây dựng.....	165
9.3	Chỉ số giá phần vật liệu, nhân công, máy	169
9.4	Chỉ số giá phần vật liệu xây dựng chủ yếu	173
10.	HUYỆN KRÔNG BÚK	177
10.1	Chỉ số giá phần xây dựng công trình.....	177
10.2	Chỉ số giá phần xây dựng.....	181
10.3	Chỉ số giá phần vật liệu, nhân công, máy	185
10.4	Chỉ số giá phần vật liệu xây dựng chủ yếu	189
11.	HUYỆN KRÔNG NĂNG.....	193

11.1	Chỉ số giá phần xây dựng công trình.....	193
11.2	Chỉ số giá phần xây dựng	197
11.3	Chỉ số giá phần vật liệu, nhân công, máy	201
11.4	Chỉ số giá phần vật liệu xây dựng chủ yếu	205
12.	HUYỆN KRÔNG PẮC	209
12.1	Chỉ số giá phần xây dựng công trình.....	209
12.2	Chỉ số giá phần xây dựng	213
12.3	Chỉ số giá phần vật liệu, nhân công, máy	217
12.4	Chỉ số giá phần vật liệu xây dựng chủ yếu	221
13.	HUYỆN LẮK	225
13.1	Chỉ số giá phần xây dựng công trình.....	225
13.2	Chỉ số giá phần xây dựng	229
13.3	Chỉ số giá phần vật liệu, nhân công, máy	233
13.4	Chỉ số giá phần vật liệu xây dựng chủ yếu	237
14.	HUYỆN M'DRĂK	241
14.1	Chỉ số giá phần xây dựng công trình.....	241
14.2	Chỉ số giá phần xây dựng	245
14.3	Chỉ số giá phần vật liệu, nhân công, máy	249
14.4	Chỉ số giá phần vật liệu xây dựng chủ yếu	253